

Tìm hiểu một môn cổ học

TỬ - VI TINH - HOA

Tổng hợp – Luận giải – Tu soạn & Tản luận

QUYỂN I <Tổng hợp>



卷一

紫
微
精
华

Tử vi Tinh hoa 1

Ghi phía lưng của bìa sau)

- Đây là nội dung của cuốn “Tử vi Đại Toàn” cùng trên 20 quyển sách viết về tử vi đã được xuất bản với sự góp sức của nhiều học giả và thuật số gia tài danh ...

(Ghi nơi trang đầu tiên)

- Mạnh Tử nói: Chẳng ai làm cho đến mà đến, ấy là Mệnh
- Tuân Tử nói: Cái gì đến một cách ngẫu nhiên gọi là Mệnh

Phát đoạn

Cùng quý vị độc giả,

Tử vi đầu số là 1 môn lý số cổ xưa đã cùng với nền văn học Trung Quốc lan truyền sang Việt Nam từ mấy ngàn năm trước đây. Thời xưa ấy, các cụ Hán học, học đủ các môn “nho, y, lý, số” nên ai ai cũng biết được ít nhiều về khoa Tử vi, từ ông Đồ thầy Khóa tới Bảng nhãn Trạng Nguyên (Lê Quý Đôn, Nguyễn Bình Khiêm).

Tới khi Quốc ngữ đã phổ thông, sách Tử vi được dịch sang tiếng Việt (Quản Văn Thịnh (1935) và xuất bản. Nhưng cũng chỉ giới hạn trong lớp người đứng tuổi và cũng chỉ mới lan rộng ở miền Bắc mà thôi.

Từ khoảng 25 năm trở lại đây, tại miền Nam khoa Lý số này đã được hàng triệu người biết tới và tin tưởng. Cho nên đã có nhiều người lợi dụng danh từ “Tử vi” để in lên các sách báo bói toán, đăng bán cho chạy. Hàng trăm ngàn gia đình đã có cho mỗi người một lá số Tử vi. Một số sách báo đã thường xuyên đề cập tới Khoa Tử vi. Rất nhiều sách viết về cách coi số Tử Vi đã được xuất bản và bán rất chạy. Hàng trăm ngàn người có trình độ tân học đã đua nhau nghiên cứu Tử vi. Đa số chính khách có tên tuổi và tương tá đều có lá số Tử vi cho mình và thường lại có Thầy Tử vi ruột ở bên cạnh. Còn tại miền Bắc, tuy không công khai nhưng phong trào Tử vi dần thịnh hành trong mọi giới. Tử vi Đầu số đã được hâm mộ như trên là bởi lẽ:

- Khi tìm hiểu về số mạng con người trên mấy nét đại cương như giàu nghèo, sang hèn, thọ yếu, môn lý số này đã chỉ cho ta thấy: đúng khá nhiều!
- Học lập thành 1 lá số và tập đoán mấy nét chính cũng không khó lắm, chẳng cần thầy dạy, chẳng cần thông minh nhiều. Chỉ cần mua 1 quyển sách dạy về Tử vi, coi kỹ ít lần là đã có thể “ăn nói” sơ sơ được rồi.
- Tính chất của môn này không có gì là mê tín dị đoan thần kinh thần quyền... mà lại khá hợp lý. Không xa cách nhiều với khoa học vật lý hiện đại nên được giới tân học dễ dàng chấp nhận.
- Triết thuyết của Tử vi Đầu số không thuộc Duy tâm Duy linh mà cũng chẳng phải Duy vật Duy lý. Nó dựa vào Dịch lý, nó bao gồm cả Triết học, Khoa học, Vật lý học, toán số học, thiên văn học... của Á Đông. Cho nên đối với mọi ý thức hệ, mọi tín ngưỡng, mọi trình độ hiểu biết, ai ai cũng khả dụng khả chấp.
- Tử vi Đầu số rất súc tích và rộng lớn, mà cũng rất vi diệu và chi tiết, cực đại và cực tiểu, rất dễ mà cũng quá khó, biết bao là yếu tố là chi tiết. Càng học hỏi, càng nghiên cứu lại càng tiến bộ và cảm thấy vô cùng vô tận, cho nên rất hấp dẫn kẻ hiếu kỳ. Trong lúc trà dư tửu hậu, các buổi mạn đàm ... đã đưa câu chuyện Tử vi ra mà nói thì khó dứt. Người ta cũng được biết rằng, ngay Mao Trạch Đông một nhà Duy vật lớn của Trung Quốc, mỗi khi bản khoản trước 1 quyết định <...thiếu dòng cuối trang>

Tử vi Tinh hoa 1

Tâm vóc của Tử vi đầu số là vậy đó .

Vậy nên thái độ đúng đắn nhất của chúng ta là:

- Đừng có mặc cảm rằng: Tử vi là 1 môn bói toán dị đoan, coi Tử vi sẽ bị 1 số người mới coi là lạc hậu. Ta hãy tự hỏi vì sao mà đã có nhiều người hâm mộ nó như vậy. Bởi vì so với các môn lý số khác nó đúng đắn hơn, luân lý hơn, uyên thâm hơn và khoa học hơn. Khoa học ấy là khoa học siêu hình, giác quan của ta khó thấy và khó trình bày tỏ rõ. Đối với những bộ óc lười biếng thì đến cả ngay khoa học nguyên tử hữu hình ngày nay cũng khó biết và khó tin được nếu không có chứng tích nói chi đến vô hình.

- Cũng đừng quên rằng môn Tử vi Đầu số cũng còn rất nhiều khuyết điểm và yếu điểm cơ hữu. Sách vở lưu truyền bao đời nay đã thất lạc và sai lạc không ít. Vì vậy mà môn lý số này chưa đáp ứng được tương đối những mong muốn của nhiều người.

Quan niệm như vậy và vì lòng yêu thích nó nên suốt 30 năm qua, soạn giả đã cố công tìm hiểu môn Lý số này bằng cách bỏ ra rất nhiều thì giờ để “tầm thư” và “tầm sư học đạo” và đã được gặp:

- Ngoài cuốn “Tử vi Đại toàn”, tại VN ngày nay đã thấy có trên 20 cuốn sách tử vi bằng chữ Hán chép tay và chữ Việt được phổ biến. Nội dung của các sách này đều chỉ là cách dạy lập thành lá số và cách đoán số tương tự nhau, không nói tại sao dở đâu, không đủ thông thắc mắc. (thiếu dòng cuối trang)

Nhiều quyển còn dịch sai, ghi lộn, sưu tầm, hoặc lại thần linh hóa, tán rộng và thêm thắt vô căn cứ, vô nghĩa lý, hoặc lại còn lấy các môn bói toán khác đem ráp nối vào để tỏ ra hơn người... Bởi các sách đều là các sách dịch từ một trong những sách chữ Hán chép tay gia dụng nào đó, quyển dày quyển mỏng, quyển thiếu quyển thừa, có sao hay vậy, dịch và xuất bản nối tay... Riêng tác giả VTL, người dịch quyển “Tử vi toàn thư” là một người thông hiểu nhiều môn học thuật, có đầy thiện chí muốn tìm hiểu và xây dựng cho môn lý số này, rất cầu tiến và không mặc cảm hay dấu diếm đã đưa ra nhiều thắc mắc và câu hỏi mà chưa tự giải được. Gần đây có 3 quyển của các tác giả có trình độ tân và cựu học, với công lao khá lớn với thiện chí khá cao nhưng đi chưa đúng đường nên chưa giúp gì hoặc chưa giúp nhiều cho môn lý số này. Thật đáng tiếc...

Sách vở thì như vậy và thầy thì:

- Hỏi về đại cương thì thầy nào cũng hay cũng đúng cả. Vài ba thầy rất có danh tiếng được các giới khâm phục nhưng vẫn chỉ là đường xưa nếp cũ, không sáng tạo nên cũng chẳng tránh khỏi cái sai.

Tử vi Tinh hoa 1

- Có những vị đọc chữ Hán lâu lâu, mà đôi khi lại vẫn hiểu sai, thuộc phú đoán vanh vách, nói toàn âm dương ngũ hành, sinh khắc chế hóa, quân thần tá sứ...nghe phát sợ. Nhưng thực ra chưa hiểu bao nhiêu.
- Có vị thì chỉ mới nên lên 1,2 chi tiết, chưa chắc đúng hay sai, mà đã vội vàng cho rằng đã tìm ra chìa khóa cho căn nhà Tử vi đầy rắc rối!
- Nhiều vị lại muốn khóa học hóa, điện tử hóa, toán học hóa...Khoa này, công thì nhiều mà ích lợi chẳng có là bao.

Trước thực trạng đó, soạn giả đã phải tự tìm lấy 1 đường đi và đã nghĩ rằng, phải làm 3 việc sau đây:

- 1) Tổng hợp: gom góp tất cả mọi chi tiết, mọi yếu tố dị đồng của quyển “Tử vi Đại toàn” cùng với trên 20 quyển Tử vi hiện có, thành 1 quyển có nội dung súc tích tối đa. Sách nào cũng có cái hay cái dở, khi đối chiếu nhau sẽ nổi rõ lên. Điểm nào hay và thấy là tương đối hợp lý thì ghi lại, điểm nào thấy quá vô lý rõ ràng thì cắt bỏ, chỗ nào phân vân sẽ nêu vấn đề. Ngoài ra cũng đưa ra 1,2 phát kiến đồng thời cũng sửa chữa ngay những chỗ nào quá sai lạc và cần phải sửa tại cấp thời.
- 2) Luận giải: Tìm hiểu ý đồ của những người sáng tạo ra nó là thế nào. Quý vị ấy đã dựa vào đâu để lập ra nó, phương pháp lập mệnh an sao...hiện đang dùng là bởi đâu, lấy gì làm căn cứ để chỉnh tính lý của các sao, âm dương ngũ hành được áp dụng thế nào mới đúng...vv...và... Tìm hiểu cho ra lẽ, có như vậy mới mong đoán số sát bớt sai lầm. Nếu không thì cứ ở mãi trong vòng luẩn quẩn và bế tắc.
- 3) Tu soạn: Công việc thứ 3 là tiếp tay với người xưa, bồi bổ cho môn lý số này được thêm chính xác. Việc này rất cần thiết và cực kỳ khó khăn, soạn giả hằng mong rằng, quý vị có nhiệt tâm, các bậc cao minh hãy chiếu cố để cho môn Tử vi Đầu số này được chính danh định vị. Phần luận giải chỉ dẫn xin là tạm tu soạn và viết ra nơi quyển III mà phần chính là nội dung của quyển “Tử vi Đầu số toàn thư” của Bạch Ngọc Thiềm tiên sinh, một nhà lý số hữu hạng và là đệ tử được chân truyền của Trần Đoàn lão tổ về môn này.
- 4) Tản luận: Và cuối cùng là phần “tản luận” để bàn thêm cho rõ ràng về một chi tiết, nơi quyển IV sau này. Phần này có thể là những quyển 5,6 hay 9, 10 không chừng và đó sẽ là phần của tất cả quý vị có duyên với môn lý số này.

Tử vi Đầu số là 1 môn lý số rất có giá trị đã do Trần Đoàn lão tổ, 1 bậc kỳ tài dựng nên, nhưng lúc đầu thì chỉ là 1 cái sườn rồi sau đó các học giả những nhà lý số, thuật gia đã đời đời tu bổ nó nên mới có được như ngày nay. Bộ Tử vi Tinh hoa này cũng xin được đóng góp 1 phần trong muôn vàn công việc ấy. Nhưng ngoài thiện

Tử vi Tinh hoa 1

chí, trình độ cá nhân của soạn giả chỉ là hữu hạn, tất nhiên phải còn nhiều khuyết điểm như ai.

Dám mong quý vị độc giả lượng tình mà thể tất cho.

Kính cáo.

QUYỂN THỨ NHẤT

“Tổng hợp”

Mấy lời nói đầu

Với nội dung là “Tổng hợp”, quyển I này dành cho quý vị độc giả mới học hỏi hoặc đang nghiên cứu về môn Tử vi. Nó sẽ giúp quý vị:

- Đọc 1 quyển bằng đọc trên 20 quyển, đỡ tốn tiền bạc và thì sờ đi sưu tầm sách, khỏi đọc quá nhiều sách và rơi vào mê hồn trận, bớt tình trạng nhầm mắt tin theo 1,2 quyển có nhiều sai lạc.

Bởi vì soạn giả đã làm thay quý vị:

- Tổng hợp hầu hết các tài liệu về Tử vi trên các sách hiện có, đã xuất bản hoặc còn đang nằm trong tủ sách gia đình, với khoảng trên 20 quyển dày mỏng.
- Đối chiếu các sách với nhau, lấy đa số làm chuẩn, để điều chỉnh những dị biệt giữa các quyển, đồng thời bỏ bớt đi phần nào những gì rõ ràng là sai lầm quá đáng.
- Sửa chữa những gì xét ra cần thiết và phải làm ngay và Bỏ khuyết những gì cần thiết mà các sách không có để quyển I này được coi là vừa đủ và đủ nhất theo thói thông thường hiện nay
- Lựa chọn hoặc sáng tác những phương cách an sao lập số nào giản tiện và dễ hiểu nhất. Khai triển và trình bày những điều cơ bản về Dịch lý (âm dương ngũ hành) để giúp cho các bạn trẻ có kiến thức tổng quát dạng dễ hiểu trong bước đầu.
- Những chỗ khúc mắc mà đôi khi phải hiểu theo cổ ngữ hoặc tập quán đã làm cho quý vị tân học theo lối suy luận mới, tưởng như là mơ hồ và cho là vô lý thì soạn giả cũng xin lạm bàn phần nào hoặc nêu lên vấn đề để quý vị suy ngẫm và tự tìm ra phải trái.

Do đó cho nên dù:

- Về giá trị của những tài liệu về Tử vi trong quyển I này, soạn giả chưa dám nói tới nhiều và chỉ xin chịu trách nhiệm phần nào. Nó đúng hay sai, cao hay thấp là do sách vở lưu truyền xưa nay. Soạn giả chỉ làm việc hợp soạn và trước tác. Mọi việc còn lại sẽ chờ tới quyển II với căn bản là quyển “Tử vi Đại Toàn” của Bạch Ngọc Thiềm tiên sinh, một đệ tử chân truyền của Trần Đoàn lão tổ, đầy đủ và hoàn thiện.

Tuy nhiên, soạn giả cũng xin khẳng định rằng:

- Sau khi đọc nhiều lần quyển I này, đã hiểu đã thuộc khá nhiều khá nhiều rồi thì đương nhiên quý vị đã trở thành những người hiểu biết vào bậc nhất trong làng tử vi tại VN hiện nay rồi vậy và khi luận đoán đã bớt sai lầm. Ngoài ra có trở thành “võ lâm cao thủ hay không lại còn là vấn đề “biệt tài” và “duyên số của mỗi người. Dù sao thì cũng cần phải có “hàng chục năm công lực nữa, mới thành.

Nào, bây giờ xin mời quý vị bắt tay vào việc đi trên con đường vạn dặm này.

Cẩn cáo.

PHẦN NHẤT

Các yếu tố để cấu tạo 1 lá số

I) Sơ lược về thuyết âm dương ngũ hành

Kể từ đời vua Phục Hy, một trong Tam Hoàng, cách đây trên 6 ngàn năm, tới Văn Vương, Khổng Tử và các học giả cận đại...triết thuyết cũng như khoa học Dịch lý đã được sáng tạo và triển khai như sau.

A. Âm Dương

Vũ trụ là vô cực hay “Thái cực”. Thái Cực gồm có “lưỡng nghi” (2 khuôn mẫu) tức 2 khí âm dương. Lưỡng nghi sinh ra “Tứ tượng” (4 phép tắc), Tứ tượng sinh ra “Bát quái” (8 quẻ đơn quái), là Tiên Thiên và Bát quái lại sinh ra 64 quẻ dịch (64 Trùng quái).

Lấy một vạch dài (— lẻ) biểu tượng cho phần Dương và hai vạch ngắn (– – chẵn) biểu tượng cho phần âm. Rồi cứ chồng 1 vạch âm lên Dương, Dương lên Âm mãi cho tới khi mỗi quẻ (quái) có 3 vạch, tức 3 hào, thì thành 1 Đơn quái, ta được 8 Đơn quái. Lấy 2 Đơn quái chồng lên nhau, mỗi quái sẽ có 6 hào, thì thành 1 Trùng quái và ta được 64 Trùng quái hay 64 Quẻ dịch.

Trong Tử vi, lúc đầu chỉ áp dụng Bát quái, 8 quẻ đơn và là Hậu Thiên Bát quái cùng 12 quẻ Dịch chính sẽ nói ở dưới đây. Mỗi vật dù hữu hình hay vô hình đều phải có 2 phần Âm Dương. Âm Dương đắp đổi hòa hợp với nhau sinh ra tác động và biến hoá, bên tăng trưởng, bên suy hủ, luân chuyển làm cho vật ấy sinh hóa vô cùng vô tận. Nếu chỉ toàn Âm hay toàn Dương tức cô Âm hay cô Dương thì không sinh hóa được. Hai phần Âm Dương ấy là 2 khí vô hình, là hoạt năng của Thái Cực.

Khí vô hình ấy được mệnh danh tương và đặt để như:

Đàn ông là Dương, đàn bà là Âm

Nóng	-	,	lạnh	-
Sáng	-	,	tối	-
Lẻ	-	,	chẵn	-
Quân tử	-	,	tiểu nhân	-
Trên	-	,	dưới	-
Cứng	-	,	mềm	-
Cứng	-	,	nhỏ	- v,v....

Tử vi Tinh hoa 1

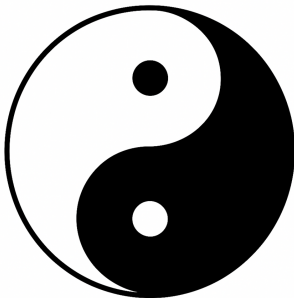
Trong các khoa Lý số thì Dương Đắc Âm vi tài, Âm đắc Dương vi Quan. Trong Tử vi thường nói “Tài quan cách” là lẽ ấy.

Đồ số 1 - Tiên Thiên Bát quái hoành đồ

64 Trùng quái								
	4	3	2	1	5	6	7	8
Bát quái	Chấn	Ly	Đoài	Càn	Tốn	Khảm	Cấn	Khôn
Tứ tượng	Thiếu Dương		Thái Dương		Thiếu Âm		Thái Âm	
Lưỡng nghi	Dương —				Âm --			

Đồ số 2: Biểu tượng của Âm Dương chuyển hóa hay Thái cực đồ

Âm tiêu, Dương trường
Dương tiêu, Âm trường



Âm trung hữu Dương căn
Dương trung hữu Âm căn

Trong Thái Dương đã có mầm Thiếu Âm, trong Thái Âm đã có mầm Thiếu Dương, nên Dương tiêu thì Âm trường và Âm tiêu thì Dương trường.

Vậy nên môn Tử vi đã dựa vào lẽ sinh thành biến hóa đó của Vũ Trụ mà tìm hiểu số mạng con người. Bởi vì con người cũng như vạn vật lớn nhỏ mỗi mỗi đều là 1 Thái cực, 1 tiểu vũ trụ, để tìm xem sự thành thịnh suy hủy ra sao. Liệu có nên chăng!

B. Ngũ Hành

Khí âm dương vô hình ấy ma sát nhau, đập đổi nhau biến hóa và cô đọng lại thì gọi là Hành khí. Hành khí có nghĩa là khí được làm ra, không phải là đi như có sách đã nói.

Tử vi Tinh hoa 1

Có 5 hành khí nên gọi là Ngũ Hành

- Kim là các loại khoáng, kim khí
- Mộc là các thực vật, động vật
- Thủy là các chất lỏng, nước
- Hỏa là các hơi nóng, lửa
- Thổ là các loại đá, đất

Ngũ Hành lại cùng sinh, khắc nhau để biến hóa.

Sinh: Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc

Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim

Ta hiểu là: Đất chứa vàng, vàng chảy ra nước, nước nuôi cây, cây cháy ra lửa, lửa làm tro thành đất...

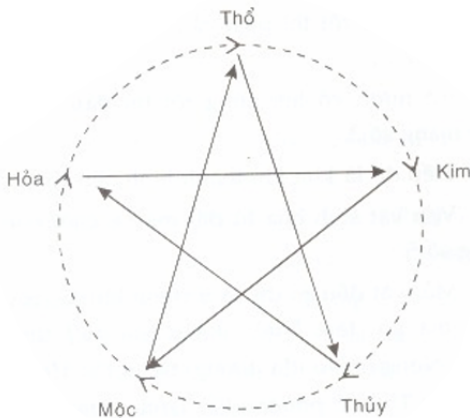
Khắc: Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim

Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy

Ta hiểu là: Đất hút nước, nước làm tắt lửa, lửa làm chảy vàng, vàng chặt gỗ, gỗ ăn đất, đất hút nước.

Trong khoa lý số, nếu đồng hành thì tốt gọi là tương đồng. Về tương sinh thì sinh nhập mới tốt và sinh xuất thì cũng không hay, còn tương khắc thì khắc nhập là xấu mà khắc xuất thì cũng có cái hay.

Đồ số 3: Ngũ Hành sinh khắc



- Đường vòng tròn là tương sinh
- Đường ngôi sao là tương khắc.

Tử vi Tinh hoa 1

C. Hà Lạc

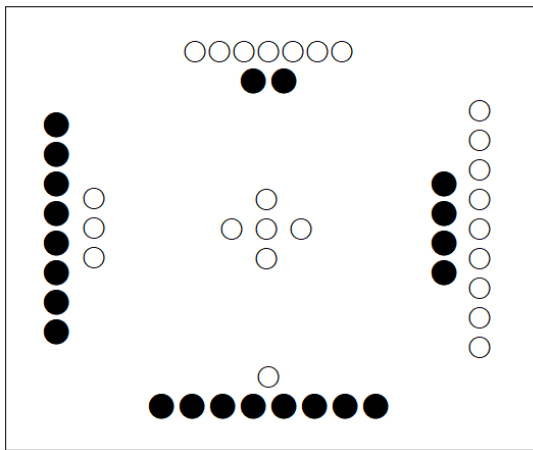
Triết thuyết và khoa học Dịch lý ấy không phải là sản phẩm riêng của lý trí mà đã dựa vào cụ thể của Hà đồ và Lạc thư, tức là cái xoáy trên lưng con Long Mã (ngựa đầu rồng), xuất hiện ở sông Hà và các chấm trên lưng con thần quy (rùa thần) bắt được ở sông Lạc.

Và như vậy thì:

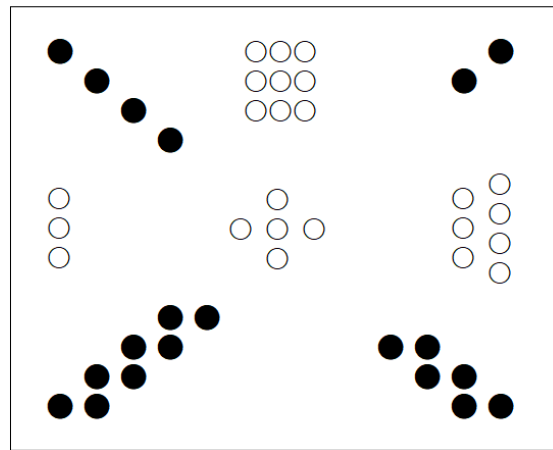
Vạn vật, trong đó có con người, đều được tạo nên bởi ngũ hành, do Âm Dương tác hóa mà ra và cũng do Âm Dương tác động mà sinh hóa vô cùng vô tận.

Đồ số 4: Hà đồ và Lạc thư

Hà đồ



Lạc thư



Chấm trắng là Dương (lẻ), chấm đen là Âm (chẵn)

Dịch lý là căn bản của Tử vi cho nên hiểu được Dịch lý bao nhiêu thì lại rành về Tử vi bấy nhiêu. Nhưng Dịch lý lại cực kỳ cao siêu, hiểu được phần nào hay phần ấy. Khó lắm thay.

Có điều ta nên đặc biệt lưu ý là:

Tìm hiểu về Âm Dương Ngũ Hành thì cần có ý thức và nhãn quan rộng rãi. Không nên thiên cận mà cho Ngũ Hành là những hòn đá, cục sắt thật sự... rồi bày đặt ra: lưỡng kim kim khuyết, phi hỏa bất thành kim...theo đúng nghĩa đen của nó thì làm cho môn Tử vi này chẳng còn căn bản nào cả.

Chẳng hề áp dụng hay nhắc nhở gì tới nguyên lý Âm Dương Ngũ Hành trong khi luận đoán thì chỉ là cầu may, độ số sai lạc, nhận xét viễn vông.

Ở đây ta chỉ mới tìm hiểu đại lược về nguyên lý Âm Dương Ngũ Hành thôi, còn muốn thấu đáo hơn thì phải cả ngàn trang giấy cũng chưa coi là đủ. Các quyển kế tiếp đây sẽ lần lần đi vào tòa nhà thâm nghiêm ấy.

Tử vi Tinh hoa 1

II) THIÊN CAN, ĐỊA CHI

Để đặt tên cho năm hoặc tháng ngày giờ và 12 cung trên Thiên Địa bàn, người ta dùng 10 Thiên Can (gốc ở trời) và 12 Địa chi (nhánh ở đất) sau đây:

A) Thiên can (10)

Giáp	thuộc	Dương	hành	Mộc
Ất		Âm		-
Bính		Dương		Hỏa
Đinh		Âm		-
Mậu		Dương		Thổ
Kỷ		Âm		-
Canh		Dương		Kim
Tân		Âm		-
Nhâm		Dương		Thủy
Quý		Âm		-

1) Tương hợp

Giáp	hợp	Kỷ	1-6	(cách 5)
Ất		Canh	2-7	-
Bính		Tân	3-8	-
Đinh		Nhâm	4-9	-

Tử vi Tinh hoa 1

Mậu Quý 5-10 -

2) Tương khắc

Giáp khắc Mậu 1 - 5 (cách 4)

Ất Kỷ 2 - 6

Bính Canh 3 - 7

Đinh Tân 4 - 8

Mậu Nhâm 5 - 9

Kỷ Quý 6 - 10

Canh Giáp 7 - 11

Tân Ất 8 - 12

Nhâm Bính 9 - 13

Quý Đinh 10 - 14

3) Tương xung

Giáp xung Canh 1 - 7 (cách 6)

Ất Tân 2 - 8

Bính Nhâm 3 - 9

Đinh Quý 4 - 10

Tử vi Tinh hoa 1

Mậu, Kỷ bất tương xung.

B) Địa chi (12)

Tý	thuộc	Dương,	hành Thủy	là con Chuột
Sửu		Âm	Thổ	Trâu
Dần		Dương	Mộc	Cọp
Mão		Âm	-	Mèo, Thỏ
Thìn		Dương	Thổ	Rồng
Tỵ		Âm	Hỏa	Rắn
Ngọ		Dương	-	Ngựa
Mùi		Âm	Thổ	Dê
Thân		Dương	Kim	Khỉ
Dậu		Âm	-	Gà
Tuất		Dương	Thổ	Chó
Hợi		Âm	Thủy	Heo, Lợn

1) Nhị hợp: là 2 cung đối nhau theo hàng ngang trên thiên bàn

Tý	hợp	Sửu	Thìn	hợp	Dậu
Dần		Hợi	Tỵ		Thân

Tử vi Tinh hoa 1

Mão Tuất Ngọ Mùi

2) Tam hợp cục: là 3 cung chiếu nhau lập thành tam hợp cục 1, 5, 9 tức Sinh Vượng Mộ hay Mệnh Tài Quan, sẽ nói sau (lấy Hành của chi giữa làm Hành của cục)

Dần Ngọ Tuất (Hỏa cục) Tý Dậu Sửu (Kim cục)

Thân Tý Thìn (Thủy cục) Hợi Mão Mùi (Mộc cục)

3) Nhị khắc: Là 2 cung đối nhau theo hàng dọc trên Thiên bàn

Tý khắc Dần Mùi khắc Tý

Thìn Mão Thân Hợi

Ngọ Sửu Dậu Tuất

4) Tứ hành xung: là 4 cung đối nhau thuộc hành khí khắc nhau

Tý xung Ngọ Mão xung Dậu (Tứ vượng)

Dần Thân Tý Hợi (Tứ sinh)

Thìn Tuất Sửu Mùi (Tứ mộ)

C) Lục thập Hoa Giáp

Tên của mỗi năm (Tháng Ngày Giờ) là 1 can và 1 chi ghép lại với nhau, thí dụ: Tân Dậu, Nhâm Tuất...

Khởi đầu thì ghép Can đầu (Giáp) và Chi đầu (Tý) lại với nhau, thành năm Giáp Tý là năm đầu, rồi ghép tuần tự cho tới 60 năm là vừa hết Can (Quý) và hết Chi (Hợi) đó. Năm cuối, năm thứ 60 là năm Quý Hợi.

Cứ 10 năm (Can) là 1 Giáp và 60 năm là (Lục Thập Hoa Giáp)

Tử vi Tinh hoa 1

	<u>Can</u>	<u>Chi</u>	
1	Giáp	Tý	(Năm Giáp Tý, Giáp đầu)
2	Ất	Sửu	
3	Bính	Dần	
4	Đinh	Mão	
5	Mậu	Thìn	
6	Kỷ	Tỵ	
7	Canh	Ngọ	
8	Tân	Mùi	
9	Nhâm	Thân	
10	Quý	Dậu	
1	Giáp	Tuất	(Năm Giáp Tuất, Giáp 2)
2	Ất	Hợi	
3	Bính	Tý	...
			...

Lần lượt cho tới năm Quý Hợi là năm cuối cùng của Can và Chi, gồm 6 Giáp có 60 năm, rồi lại trở về Giáp Tý... Bội số chung nhỏ nhất của 10 (Can) và 12 (Chi) là 60. Khởi đầu ghép Giáp và Tý (cùng số 1) thì 60 năm sau hết 1 Lục thập Hoa Giáp, Giáp và Tý lại gặp nhau, khởi đầu 1 vòng Hoa giáp khác.

Mỗi Lục thập Hoa giáp, gọi tắt là Hoa Giáp, có 60 năm tức 6 Giáp ($6 \times 10 = 60$) sẽ có 6 năm mang tên Can Giáp là: Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn và Giáp Dần. Danh từ thường gọi trong Tử Vi là Lục Giáp, mỗi Giáp có 10 năm. Ai sinh năm nào,

Tử vi Tinh hoa 1

nằm trong Giáp nào thì gọi là con nhà Giáp ấy. Thí dụ: Tuổi Đinh Mão thuộc con nhà Giáp Tý, tuổi Đinh Sửu thuộc con nhà Giáp Tuất... Nói về Chi thì trong 1 Hoa giáp chỉ có 5 năm mang tên Tý thôi ($5 \times 12 = 60$).

Can Chi cùng ghép cho tháng như tháng Bính Dần, Đinh Mão, cho 1 vòng 60 tháng (5 năm) và ngày, giờ thì cũng vậy.

Để tiện việc tính số sau này, chúng ta cần học thuộc tên Can Chi theo thứ tự xuôi cũng như ngược, học thuộc các cung vị trên Thiên Địa bàn cũng như trên bàn tay trái.

III NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ

Muốn lập thành lá số Tử vi cho một người, ta phải biết rõ cả năm, tháng, ngày giờ sinh đích xác, theo âm lịch, của đương số.

A) Năm

Năm là năm Âm lịch, gồm cả Can Chi, thí dụ: Giáp Tý, Ất Sửu...

Nếu chỉ nhớ năm Dương lịch mà không nhớ năm Âm lịch thì ta phải dò coi trong Vạn niên lịch mà tìm ra. Hoặc tạm dùng bảng đổi năm Dương lịch ra năm Âm lịch sau đây.

Đồ số 5. Bảng đổi năm Dương lịch ra Âm lịch

Chi / Can	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giáp	4		54		44		34		24		14	
Ất		5		55		45		35		25		15
Bính	16		6		56		46		36		26	
Đinh		17		7		57		47		37		27
Mậu	28		18		8		58		48		38	
Kỷ		29		19		9		59		49		39
Canh	40		30		20		10		60		50	
Tân		41		31		21		11		1		51
Nhâm	52		42		32		22		12		2	
Quý		53		43		33		23		13		3

Tử vi Tinh hoa 1

Lấy số năm Dương lịch chia cho 60, số còn dư bao nhiêu (chia hết rồi thì lấy số dư là 60), đó là con số nằm ở góc vuông mà đường ngang là hàng Can và cột Dọc là hàng Chi của năm âm lịch đó. Thí dụ, sinh năm 1945 thì ta lấy 1945 chia cho 60, số dư sẽ là 25. Con số 25 nằm ở góc vuông mà đường ngang (thứ 2) có chữ Ất và cột dọc (thứ 10) có chữ Dậu. Vậy năm 1945 là năm Ất Dậu. Ta lưu ý là các tháng Dương lịch và Âm lịch thường xê dịch nhau hơn 1 tháng, cho nên năm Dương và Âm dễ bị xê dịch theo.

1) Âm Dương của năm: Can Chi lẻ thuộc Dương, chẵn thuộc Âm

Giáp (Dương) Tý (Dương), năm Giáp Tý thuộc Dương

Ất (Âm), Sửu (Âm), năm Ất Sửu thuộc Âm

2) Hành khí của năm:

Muốn tìm Hành khí của năm ta không thể dựa theo Can Chi được vì Hành khí của Can Chi khác nhau: Can Giáp thuộc Mộc mà chi Tý thuộc Thủy.

Vậy nên cổ nhân đã dựa vào luật sinh hóa của Ngũ Hành mà đặt cho mỗi năm, trong vòng Hoa Giáp, một Hành khí. Cứ 2 năm đi liền, 1 Dương và 1 Âm có chung 1 Hành và 2 năm đầu của vòng Hoa Giáp là hành Kim rồi tiếp tới các Hành khác, sẽ nói dưới đây. Mỗi Hành sẽ hiện ra 3 lần, mỗi lần 2 năm, thành mỗi Hành sống 6 năm, sau 30 năm thì đủ 5 Hành rồi 30 năm sau lại cũng vậy.

Mỗi Hành khí sinh hóa theo quy luật “Cách bát sinh tử”, nghĩa là cách 8 năm, hay sau 6 năm cũng vậy, thì sinh con, cách 8 năm nữa lại sinh cháu. Như vậy mỗi Hành sẽ sống 3 đời, mỗi đời 2 năm, hay hiện ra 3 lần mỗi lần 2 năm rồi tắt. Cứ sau 1 đời lại có 1 Hành khí khác nhau sinh ra và cũng sinh hóa theo quy luật ấy.

Vấn đề nhớ cho được cách tính và tính cho ra Hành Khí của mỗi năm thật là khó khăn nên cổ nhân đã đặt một cách tính vắn tắt là phương cách “Ngũ Hành nạp âm”. “Ngũ Hành nạp âm” là đem Ngũ Hành nạp vào các âm thanh, hay ngược lại, tức là các chữ, tượng trưng Ngũ Hành bằng chữ, với 4 câu thơ chữ Hán:

Tý Ngọ: Ngân Đăng Giá Bích Câu

(Kim Hỏa Mộc Thổ Kim)

Thìn Tuất: Yên Mãn Tụ Chung Lâu

(Hỏa Thủy Thổ Kim Mộc)

Dần Thân: Hán Địa Thiêu Sài Thấp

(Thủy Thổ Hỏa Mộc Thủy)

Lục Giáp tu tu bất ngoại cầu (Cứ theo như vậy)

Có nghĩa những năm thuộc con nhà:

Giáp Tý và Giáp Ngọ thì dùng 5 chữ: Ngân, Đăng...

Tử vi Tinh hoa 1

Giáp Thìn và Giáp Tuất - : Yên Mãn...

Giáp Dần và Giáp Thân - : Hán Địa...

Xin nhớ là cứ mỗi 2 năm liền đều có chung 1 Hành Khí và dùng 1 Âm, 1 chữ.

Đọc Ngũ Hành bằng chữ, mỗi chữ hay cho 1 Hành thì dễ nhớ và không lộn, như:

Đọc: Ngâm, Đẳng, Giá, Bích, Câu

K H M O K

thì dễ nhớ hơn là đọc: Kim, Hỏa, Mộc, Thổ, Kim

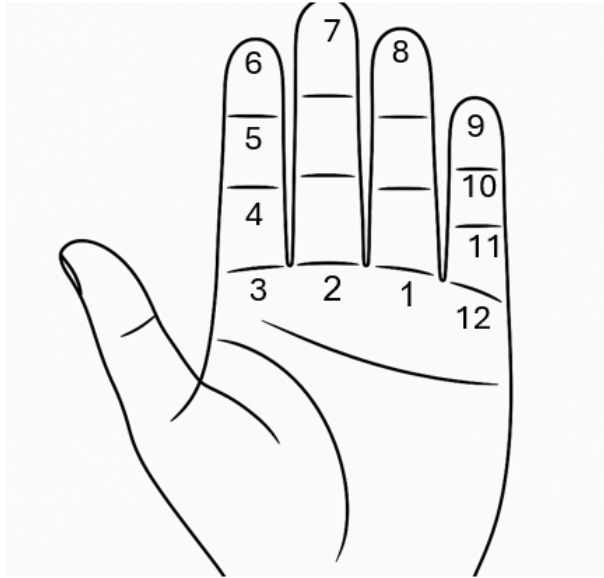
Mỗi chữ, tức mỗi âm, thay cho một Hành, thay vì đọc Hành thì đọc chữ. Vì Hành ghép vào chữ, chữ phát thành Âm nên gọi là Ngũ Hành nạp âm, nạp vào chữ, không phải là ghép vào âm thanh của âm nhạc như: Cung, Thương, Giốc, Chủy...hay do kể **mũ la** như có sách đã hiểu lầm.

Phương pháp tìm Hành khí của mỗi năm bằng cách nạp âm ấy được tính như sau và nếu tính trên bàn tay trái thì rất tiện.

Tử vi Tinh hoa 1

Đồ số 6: Thiên Địa bàn trên bàn tay trái

- 1 - Tý
- 2 - Sửu
- 3 - Dần
- 4 - Mão
- 5 - Thìn
- 6 - Tỵ
- 7 - Ngọ
- 8 - Mùi
- 9 - Thân
- 10 - Dậu
- 11 - Tuất
- 12 - Hợi



Thí dụ muốn tìm Hành khí của năm Kỷ Tỵ thì ta dùng ngón tay cái khởi bấm từ cung Tỵ (ghi số 6) theo nghịch hành; ngược lại với chiều xoay của kim đồng hồ và tính ngược từ Kỷ lên tới Giáp thì ngưng lại để tìm xem năm Kỷ Tỵ thuộc con nhà Giáp nào, hoặc tính xuôi từ Giáp tới Kỷ thì cũng vậy. Và ta có:

- Kỷ ở Tỵ (6) Mậu ở Thìn (5) Đinh ở Mão (4) Bính ở Dần (3) Ất ở Sửu (2) và Giáp ở Tý (1) ngưng lại và thấy Giáp ở cung Tý, vậy thuộc con nhà Giáp Tý.
Hoặc Giáp ở Tý, Ất ở Thìn, Bính ở Mão, Đinh ở Dần, Mậu ở Sửu và Kỷ ở Tý ngưng lại và thấy Kỷ thuộc cung Tý. Vậy thuộc con nhà Giáp Tý.
- Giáp Tý và Giáp Ngọ, như đã nói trên, tính theo 5 chữ Ngâm Đẳng Giá Bích Câu và ta bấm xuôi từ Giáp Tý tới Kỷ Tỵ theo đưng chữ gì. Giáp Tý, Ất Sửu (Ngân Ngân), Bính Dần Đinh Mão (Đặng Đặng), Mậu Thìn Kỷ Tỵ (Giá Giá) ngưng lại và thấy Kỷ Tỵ đưng chữ Giá mà Giá là Mộc, vậy năm Kỷ Tỵ thuộc Hành Mộc.

Vấn đề Ngũ Hành rất quan trọng và phức tạp sẽ được bàn tới nơi quyển II. Nay để giúp trí nhớ của các bạn trẻ lúc ban đầu đỡ mệt mỏi, soạn giả lập bản tra cứu Hành khí dưới đây theo thứ tự KTHOM, Khởi cần nạp âm và tìm con giáp ...

Tử vi Tinh hoa 1

Đồ số 7: Bảng tra cứu Hành khí

(Dùng cho cả Năm Tháng Ngày Giờ)

Chi	Can	Giáp Ất 1	Bính Đinh 2	Mậu Kỷ 3	Canh Tân 4	Nhâm Quý 5
1) Tý Sửu Mùi	, Ngọ	K	T	H	O	M
2) Dần Mão Thân Dậu	, Tuất	T	H	O	M	K
3) Thìn Tỵ Hợi	, Sửu	H	O	M	K	T

Thí dụ muốn tìm Hành khí của năm Kỷ Tỵ, thì: Bắt đầu chữ Kỷ, cột 3, kéo xuống và từ chữ Tỵ, hàng 3 kéo ngang thành góc vuông có chữ M và M là Mộc. Vậy Hành khí của năm Kỷ Tỵ là Mộc Hành. Quý vị có thể ghi nhớ trong não hoặc trên bàn tay.

Đồ số 8: Bảng Ngũ Hành nạp âm trong Lục Thập Hoa Giáp

Năm	Hành khí	Nạp Âm	Bát Quái
Giáp Tý , Ất Sửu	Hải Trung Kim	Ngân: Bạc thuộc kim loại	Chấn, Tốn
Bính Dần, Đinh Mão	Lư Trung Hỏa	Đặng: Đèn có lửa là Hỏa	Khảm, Càn
Mậu Thìn, Kỷ Tỵ	Đại Lâm Mộc	Giá: Giá sách bằng gỗ là Mộc	Đoài, Cấn
Canh Ngọ, Tân Mùi	Lộ Bàng Thổ	Bích: Vách làm bằng đất là Thổ	Ly, Khảm
Nhâm Thân, Quý Dậu	Kiểm Phong Kim	Câu: Móc câu bằng sắt là Kim	Khôn Chấn
Giáp Tuất , Ất Hợi	Sơn Đầu Hỏa	Yên: Khói có lửa là Hỏa	<i>chính Can</i> Càn Đoài
Bính Tý, Đinh Sửu	Giản Hạ Thủy	Mãn: Đầy tràn nước là Thủy	Cấn, Ly
Mậu Dần, Kỷ Mão	Thành Đầu Thổ	Tự: Chùa bằng đất là Thổ	Khảm, Khôn
Canh Thìn, Tân Tỵ	Bạch Lạp Kim	Chung: Chuông bằng đồng là Kim	Chấn, Tốn
Nhâm Ngọ, Quý Mùi	Dương Liễu Mộc	Lâu: Gác bằng gỗ là Mộc	Ly, Càn

Tử vi Tinh hoa 1

<u>Giáp Thân</u> , Ất Dậu	Tuyền Trung Thủy	Hán: Sông có nước là Thủy	Tốn, Cấn
Bính Tuất, Đinh Hợi	Ốc Thượng Thổ	Địa: Đất là Thổ	Khôn, Chấn
Mậu Tý, Kỷ Sửu	Tích Lịch Hỏa	Thiên: Đốt cháy là Hỏa	Càn, Đoài
Canh Dần, Tân Mão	Tùng Bách Mộc	Sài: Cửa làm bằng gỗ là Mộc	Cấn, Ly
Nhâm Thìn, Quý Tỵ	Trường Lưu Thủy	Thấp: Dưới thấp có nước là Thủy	Khảm, Khôn
<u>Giáp Ngọ</u> , Ất Mùi	Sa Trung Kim	Ngân	Ly, Khảm
Bính Thân, Đinh Dậu	Sơn Hạ Hỏa	Đặng	Khôn, Chấn`
Mậu Tuất, Kỷ Hợi	Bình Địa Mộc	Giá	Tốn, Cấn
Canh Tý, Tân Sửu	Bích Thượng Thổ	Bích	Càn, Đoài
Nhâm Dần, Quý	Kim Bạch Kim	Câu	Cấn Ly
<u>Giáp Thìn</u> , Ất Tỵ	Phú Đăng Hỏa	Yên	Tốn, Đoài
Bính Ngọ, Đinh Mùi	Thiên Hà Thủy	Mãn	Càn, Đoài
Mậu Thân, Kỷ Dậu	Đại Trạch Thổ	Tự	Cấn, Ly
Canh Tuất, Tân Hợi	Thoa Xuyên Kim	Chung	Khảm, Khôn
Nhâm Tý, Quý Sửu	Tang Giá Mộc	Lâu	Chấn, Tốn
<u>Giáp Dần</u> , Ất Mão	Đại Khê Thủy	Hán	Cấn Ly
Bính Thìn, Đinh Tỵ	Sa Trung Thổ	Địa	Khảm, Khôn
Mậu Ngọ, Kỷ Mùi	Thiên Thượng Hỏa	Thiên	Chấn, Tốn
Canh Thân, Tân Dậu	Thạch Lựu Mộc	Sài	Khôn, Càn
Nhâm Tuất, Quý Hợi	Đại Hải Thủy	Thấp	Đoài, Chấn

Tử vi Tinh hoa 1

Cứ 30 năm, các Hành lại sinh hóa giống nhau. Mỗi Hành đều có 3 loại như: Hải Trung Kim (vàng dưới biển), Kiếm Phong Kim (vàng đầu mũi kiếm) và Bạch Lạp Kim (Vàng chảy như đèn cầy). Đó là chỉ về 3 thời kỳ: Ấu, Tráng và Lão trong vòng Thành Thịnh Suy Hủy của mỗi Hành và sẽ được bàn rõ nơi quyển II.

Đó không phải như các thầy thường nói: Mệnh cô là Hải Trung Kim (Vàng dưới biển) mà mệnh của chồng cô là Sơn Đầu Hỏa (lửa trên núi) xa quá, làm sao mà khắc cô được...Nói như vậy thì thật là chưa hiểu gì về Ngũ Hành cả. Năm Dương lịch thì lấy số này của mặt trời tạo nên mà lập ra. Còn năm Âm lịch thì lại dựa vào các tháng của mặt trăng và theo thời tiết 4 mùa, hết Xuân Hạ Thu Đông rồi lại bắt đầu năm khác.

Mỗi năm thường có 24 tiết khí là: Lập Xuân, Vũ Thủy, Kinh Trập, Xuân Phân, Thanh Minh, Lập Hạ, Tiểu Mãn, Mang Chủng, Hạ Chí, Tiểu Thử, Đại Thử, Lập Thu, Xử Thử, Đại Tuyết, Đông Chí, Tiểu Hàn và Đại Hàn.

Mục ghi Bát quái nơi bảng Hoa Giáp trên đây (Đồ số 8) là chỉ về mỗi năm thuộc 1 quẻ, thường dùng trong các môn lý số khác, trong Tử vi có ghi nhưng không nói cách sử dụng, chúng tôi ghi vào đây để ta tiện tham cứu.

Bị chú: Nếu chỉ nhớ số tuổi mà không biết năm sinh thì ta tính ngược từ năm coi số lên cho bằng số tuổi ấy là tới năm sinh.

Thí dụ: Năm đang coi số là năm Kỷ Ty, mà đã 12 tuổi vậy đương số sinh năm nào.

Ta đếm ngược về Can: Kỷ (năm coi số) là 1, Mậu là 2, Đinh là 3, Bính là 4, Ất là 5, Giáp là 6, Quý là 7, Nhâm là 8, Tân là 9, Canh là 10, Kỷ là 11 và Mậu là 12, đủ rồi ngưng lại (năm sinh).

Ta đếm ngược về Chi: Ty (năm coi số) là 1, Thìn là 2, Mão là 3, Dần là 4, Sửu là 5, Tý là 6, Hợi là 7, Tuất là 8, Dậu là 9, Thân là 10, Mùi là 11 và Ngọ là 12, đủ rồi ngưng lại (năm sinh).

Vậy đương số sinh năm (thuộc tuổi) Mậu Ngọ

B) Tháng

Khoảng thời gian của mỗi tháng là dựa vào 1 tuần trăng tròn. Mỗi tuần trăng tròn có khoảng 29 ngày rưỡi, vậy nên có 1 tháng 29 ngày (tháng thiếu) và 1 tháng 30 ngày (tháng đủ) để cho 2 tháng có đủ $2 \times 29.5 = 59$ ngày.

Mỗi năm có 12 tháng, mỗi tháng mang 2 tên như: Giêng, Chạp...(theo thứ tự trong năm) và Bính Dần, Đinh Mão...(theo Can chi). Nhưng vì để đuổi kịp thời tiết nên cứ 5 năm lại có 2 tháng nhuận, vào năm thứ 3 và thứ 5. Mỗi năm nhuận có thêm 1 tháng thành 13.

1) Chi của tháng

Các 12 tháng trong năm được đặt tên theo 12 Địa Chi từ Tý tới Hợi. Xưa kia, cổ nhân tính tháng 11 bây giờ là tháng Tý, tháng Giêng đầu năm, và tháng 10 bây giờ là tháng Hợi,

Tử vi Tinh hoa 1

tháng Chạp cuối năm. Còn tháng Giêng bây giờ là tháng Dần, tháng thứ 3, và tháng Chạp bây giờ là tháng Sửu, tháng thứ 2.

Về sau thấy tháng Giêng đầu năm, thấy tháng Giêng đầu năm, tháng Tý (tháng 11 bây giờ) nhằm tiết Đông chí giá lạnh nên người ta dời ngày Tết Nguyên-đán qua tháng Dần có tiết Lập xuân ấm áp hơn. Vậy nên ngày nay tháng Giêng đầu năm là tháng Dần và tháng Chạp là tháng Sửu.

2) Can của tháng

Năm đầu tiên của vòng Hoa Giáp là năm Giáp Tý và tháng đầu tiên của năm ấy cũng là tháng Giáp Tý (tháng 11 bây giờ) rồi Ất Sửu (tháng 12 bây giờ) và Bính Dần (tháng Giêng bây giờ). Vậy tháng Giêng của năm Giáp Tý là tháng Bính Dần, tới các năm sau thì lại khác đi vì chỉ có 10 can so với 12 chi, 12 tháng.

Muốn tìm Can của tháng Giêng, tháng Dần, để rồi lần lượt tìm Can của các tháng khác trong năm, ta phải theo 5 câu thơ chữ Hán sau đây cho mau:

- Giáp Kỷ, Bính đắc thủ, tháng Giêng là tháng Bính Dần
- Ất Canh, Mậu vi đầu - Mậu -
- Bính Tân, Canh đầu khởi - Canh -
- Đinh Nhâm, Nhâm **Đầu** cầu - Nhâm-
- Mậu Quý, Thiên khởi Giáp - Giáp-

Muốn nhanh chóng và dễ nhớ, các bạn có thể làm theo cách tính sau đây:

- Lấy số thứ tự của Can năm ấy mà nhân với 2 rồi cộng thêm 1, số thành sẽ là số thứ tự của Can tháng Giêng năm ấy. Thí dụ:
Tìm Can của tháng Giêng năm Nhâm Thìn thì: Nhâm là số 9, lấy $9 * 2 + 1 = 19$. Số 19 cũng là số thứ tự của can Nhâm. Vậy tháng Giêng của năm Nhâm Thìn là Nhâm Dần. Lý lẽ để tính như vậy sẽ được luận giải nơi quyển 2.

3) Hành khí của Tháng

Mỗi tháng cũng mang theo 1 Hành khí và cách tìm cũng giống như cách tìm năm vậy. Nghĩa là cũng do theo Bảng Ngũ Hành nạp âm (Đồ số 8) hoặc bấm trên bàn tay để biết tháng ấy thuộc can nhà Giáp nào rồi tính theo mấy câu: “Ngân Đăng Giá...”.

Thí dụ muốn tìm Hành khí của tháng Bính Dần thì ta bấm nghịch trên ngón tay: Bính ở Dần, Ất ở Sửu, Giáp ở Tý ngưng lại. Vậy tháng Bính Dần thuộc can nhà Giáp Tý. Giáp Tý Giáp Ngọ thì tính theo câu: Ngân Đăng Giá... Ta đếm Giáp Tý Ất Sửu (Ngân Ngân) Bính Dần Đinh Mão (Đăng Đăng) ngưng lại và thấy Bính Dần thuộc chữ Đăng mà Đăng là Hỏa. Vậy tháng Bính Dần thuộc Hành Hỏa hoặc ta tính theo bảng tra cứu Hành khí của năm tháng ngày giờ nói trên (đồ số 7) cũng vậy.

4) Tháng nhuận

Tử vi Tinh hoa 1

Như trên đã nói, cứ 5 năm thì có 2 năm có tháng nhuận. Tháng nhuận là tháng thêm vào 1 năm nào đó để cho thời gian đuổi kịp thời tiết. Tháng nhuận là 1 tháng đủ và có 1 Tiết khí thôi. Và trong Tử vi kể tháng nhuận như là tháng chính vậy, không có thêm tháng thứ 13. Như tháng 4 nhuận thì cũng coi là tháng tư phụ, 2 tháng Tư như nhau. Không thể cắt đầu tháng Tư nhuận rồi kể là đầu tháng Tư chính và nửa cuối lại kể là cuối tháng 5 như nhiều sách đã ghi, là sai. Như vậy thật là vô lý, đầu tháng Tư và cuối tháng 5 cách nhau tận tới 60 ngày, xa quá. Và lại cách tính Can Chi của Tháng có tính thêm cho tháng nhuận được đâu, cả 2 tháng chính và phụ chỉ có chung 1 Can Chi.

Đây thuộc phạm vi chuyên môn của lịch pháp, sẽ được bàn tới ở những quyển sau này.

Bị chú: Mặt Trăng chạy quanh trái đất một vòng, chưa kể quãng đường phải đuổi theo khi trái đất cũng di chuyển chỉ mất 29 ngày và 8 giờ. Nhưng chạy tới vị trí mà ta thấy Trăng tròn tức là lúc mặt trời chiếu rõ toàn bộ phần nửa mặt trăng quay về phía ta thì phải mất 29 ngày 12 giờ, 44 phút và 02 giây ...

C) Ngày

Mỗi ngày chia làm 12 giờ, từ giờ Tý tới giờ Hợi. Giờ Tý bắt đầu cho 1 ngày, được định vào lúc nửa đêm. Vậy ngày là khoảng thời gian từ giữa nửa đêm hôm trước tới nửa đêm hôm sau, lúc 0 giờ.

Mỗi ngày cũng có Can Chi và Hành khí...như Năm, Tháng vậy, nhưng rất khó tính. Vì ngày của mỗi tháng mỗi năm đều xê dịch, tháng của mỗi năm cũng thay đổi nên chỉ có Vạn niên lịch đã tính sẵn cho Năm Tháng Ngày mới có đầy đủ. Nếu cần ta phải dò theo đó hoặc coi tạm bảng kê nơi quyển II.

Trong Tử Vi tuy chỉ dùng Can Chi của ngày để an mấy sao nhỏ nhưng khi đoán số nếu muốn đích xác hơn ta cần phải biết cả Can Chi và Hành khí của ngày.

D) Giờ

Giờ của Tử vi là khoảng thời gian của 2 tiếng đồng hồ trong ngày hiện nay. Vậy mỗi ngày có 12 giờ, ($2 \times 12 = 24$) từ Tý tới Ngọ rồi Hợi. Đó là lấy theo bóng mặt trời ở mỗi địa phương, giờ Ngọ bắt đầu từ giữa ngày, lúc mặt trời đứng bóng, ở giữa đỉnh đầu và giờ Tý sẽ bắt đầu từ lúc nửa đêm.

Nhưng từ khi đồng hồ được lấy theo múi giờ quốc tế và giờ áp dụng cho Việt Nam, cứ bị thay đổi luôn nên người ta đã tính như sau (vẫn tính giờ Tử vi theo giờ địa phương Bắc Kinh)

Tử vi Tinh hoa 1

<u>Kể từ ngày</u>		<u>Theo múi giờ QT là</u> <u>0</u>	Giờ Tý từ
1-5-1911		7	23-1 giờ
1-1-1943		8 (+1 tiếng)	24-2 -
14-3-1945		9 (+2 tiếng)	1-3
1-9-1945	Trung Bắc Nam phần	7 8 (+1 tiếng)	23-1- 24-2-
1-4-1947	Nam phần	8 (+1 tiếng) 7	24-2- 23-1-
1-7-1955	Toàn quốc	7	23-1-
1-1-1960	Nam phần Bắc phần	8 (+1 tiếng) 7	24-2- 23-1-
1.5.1975	Toàn quốc	7	23-1-

Ta nên lưu ý VN thuộc múi giờ thứ 7, Bắc Kinh Trung Quốc thuộc múi thứ 8 và Nhật Bản thuộc múi thứ 9.

Như hiện nay ta cũng được biết Trái đất tự xoay quanh mình có lúc nhanh lúc chậm, không tới 24 tiếng cho 1 vòng (1 ngày) hoặc hơn 24 tiếng cho 1 vòng (1 ngày). Mỗi ngày của tháng 3 Dương lịch ngắn hơn mỗi ngày của tháng 11 Dương Lịch tới 30 phút. Vấn đề này khoa học Vật lý hiện đại cũng chưa trình bày và giải đáp thỏa đáng được.

Vào năm 1968, có nơi đã ghi nhận (theo bóng mặt trời)

Tháng âm lịch	đồng hồ theo múi giờ thứ 8	Giờ Tý từ
11		0h40 - 2h40
2,8,10,12		1:00 - 3:00
1, 9		1h20 - 3h20
4, 6		1h30 - 3h40
5		2h20 - 4h20
3,7		1h20 -

Tử vi Tinh hoa 1

Bảng kê này chỉ ghi ra đây để thâm cứu, chưa thể áp dụng được. Ngoài ra lại có 1 điểm đáng lưu ý để tính cho đúng là Thí dụ như khi đồng hồ ở Sài Gòn và Hà Nội cùng chỉ 13 giờ (vừa hết Ngọ), đồng hồ trên toàn quốc tất nhiên cũng chỉ đúng như vậy. Nhưng thực tế thì khi đó ở Nha Trang (phía Đông) mặt trời đã đi quá Ngọ lâu rồi, còn ở Hà Tiên Lai Châu thì mặt trời vẫn còn trong giờ Ngọ. Nếu muốn chính xác thì chỉ có tính giờ theo bóng mặt trời là hơn, các quyển sau sẽ bàn kỹ lại vấn đề này.

1) Can Chi của giờ

-				
-	Ngày	Giáp hay Kỷ, Giờ Tý là giờ		Giáp Tý
-		Ất Canh -		Bính -
-		Bính Tân -		Mậu -
-		Đinh Nhâm -		Canh -
-		Mậu Quý		Nhâm -
-				

2) Hành khí của giờ

Tính theo bảng tra cứu Hành khí của năm tháng ngày giờ, sau khi đã biết Can Chi (Đồ số 7)

IV) THIÊN ĐỊA BÀN

Thiên bàn và Địa bàn gồm 12 cung chia ra từ Tý tới Hợi là 12 chặng đường trên vòng quỹ đạo của Mặt trời chạy xung quanh Trái đất mà ta thấy khi đứng ở Trái đất nhìn ra.

Khi an sao trên lá số thì mỗi cung sẽ có 1 số sao tùy nghi ảnh hưởng trực tiếp tới số mạng của mỗi người. Trên đó sẽ có các dữ kiện trên bầu trời và dưới đất có ảnh hưởng tới con người. Một số các dữ kiện chính là:

- 10 Thiên Can và 12 Địa chi
(Thiếu dòng cuối trang)
- Bốn mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông
- Ngũ sắc: Vàng, Xanh, Trắng, Đỏ Đen
- Ngũ Tạng: Tâm Can Tỳ Phế Thận
- Ngũ Hành: Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ
- Ngũ Sự: Thính, Thị, Ngôn, Hành, Tư Duy
(có sách ghi Hành động, có sách ghi dung mạo)
- 12 tháng: Giêng, Hai... Một, Chạp...
- Hậu Thiên Bát quái: Càn (trời), Khảm (nước), Cấn (núi), Chấn (sấm), Tốn (gió), Ly (lửa), Khôn (đất), Đoài (đầm ao).

Thiên Địa bàn được vẽ vuông để lập lá số cho tiện. Ta phải thuộc nhập tâm các dữ kiện này theo đồ số 9 dưới đây chứ không ghi hẳn trên lá số được.

Tử vi Tinh hoa 1

1) Sinh Vượng Mộ Địa

Số 12 cung trên Thiên Địa bàn được chia ra làm:

- | | | |
|---------------------|----|----------|
| - Dần Thân Ty Hợi | là | Tứ Sinh |
| - Tý Ngọ Mão Dậu | là | Tứ Vượng |
| - Thìn Tuất Sửu Mùi | là | Tứ Mộ |

sẽ được luận giải nơi các quyển sau.

2) Tam hợp Cục

Số 12 cung ấy cũng được chia làm 4 Tam hợp Cục

- | | | | |
|---------------|--------|-------------|-----------------|
| Dần Ngọ Tuất | là | Hỏa Cục | (Ngọ thuộc Hỏa) |
| Thân Tý Thìn- | Thủy - | (Tý - Thủy) | |
| Tý Dậu Sửu - | Kim - | (Dậu - Kim) | |
| Hợi Mão Mùi - | Mộc - | (Mão - Mộc) | |

3) Bốn mùa Bốn phương

-
- Mùa xuân, tháng 1,2,3 Hướng Đông thuộc Mộc
- Mùa Hạ, 4,5,6 - Nam - Hỏa
- Mùa Thu, 7,8,9 - Tây - Kim
- Đông, 10,11,12 - Bắc - Thủy

Phản Hành Thổ thì đặt vào 19 ngày cuối của mỗi mùa tức là cuối tháng 3,6,9 và 12 và Thổ cũng nằm giữa 4 Hướng

Bị chú Thứ tự tính cho các cung vị là:

- Từ Tây qua Đông, phải qua trái, qua hướng Nam, ngược chiều kim đồng hồ là nghịch hành
- Từ Đông qua Tây, trái qua phải, qua hướng Nam, thuận chiều kim đồng hồ là thuận hành

Tử vi Tinh hoa 1

Đồ số 9:

	Nam			NTN			TTN					
NDN	Bích	Đinh		Thổ	Tý		Canh					
	Hỏa	Mậu	Tổn	Hỏa	Ly	Vàng	Hạ	Kim	Khôn			
	Đỏ	Tâm		Đỏ	Tâm		Tư duy					
	Thị	Tháng 4	Hạ	Thị	Tháng 5	Hạ	Tháng 6		Ngôn	Tháng 7	Thu	
ĐĐN	Tý			Ngo		Mùi	Thân		Tân		Tây	
	Thổ						Kim	Đoài				
	Vàng	Thìn					Dậu	Trắng	Phố			
	Tư duy	Tháng 3					Ngôn	Tháng 8	Thu			
Đông	Ất						Thổ			TTB		
	Mộc	Mão					Tuất	Vàng	Tý			
	Xanh						Tư duy					
	Hành	Tháng 2		Dần	Sửu		Tý	Hợi		Tháng 9		
ĐĐB	Giáp						Quý		Nhâm			
	Mộc	Cấu		Thổ			Thủy	Khảm		Thủy	Cấn	
	Xanh	Can		Vàng	Tý		Đen	Thận		Đen	Thận	
	Hành	Th. Giêng	Xuân	Tư duy	Tháng 12	Đông	Thính	Tháng 11	Đông	Thính	Tháng 10	Đông
	BDB			Bắc			BTB					

PHẦN NHÌ

Lập thành 1 lá số

Lá số của mỗi người hiện đặt lên Thiên Địa bàn, nội dung phản ảnh số mạng của người đó.

Vẽ 1 Thiên Địa bàn (không ghi các dữ kiện) rồi ghi tên họ cùng năm tháng ngày giờ sinh của Đương số vào khung giữa như lá số mẫu dưới đây. Sau đó sẽ tính toán và lần lượt ghi lên các cung số những yếu tố và chi tiết để lập nên 1 lá số.

Để dễ nhìn nhận khi luận đoán thì:

Các chính tinh được ghi bằng chữ lớn ở đầu cung, Cát tinh ghi 1 bên, Hung tinh ghi 1 bên, các soa thuộc vòng Tràng sinh thì ghi ở phía dưới trong giữa, các sao xét ra quan trọng thì làm dấu riêng, đặc địa hợp vị thì khuyên tròn, hãm địa sai vị thì gạch chéo... Trình bày cho đẹp và rõ ràng, 2 màu mực, thì khi luận đoán dễ thấy.

I) AN MỆNH THÂN VÀ CÁC CUNG SỐ

A) Mệnh và các cung số liên hệ

Kể từ cung Dần là tháng Giêng, tính theo chiều thuận mỗi tháng 1 cung, tới tháng sinh ngưng lại và kể từ cung đó là giờ Tý tính theo chiều nghịch mỗi giờ 1 cung tới giờ sinh ngưng lại, ở cung nào thì viết chữ Mệnh ở cung đó. Theo lá số mẫu, sinh tháng Giêng và giờ Thân thì Mệnh an tại cung Ngọ (Cung Mệnh là Mệnh Viên).

Sau khi đã an Mệnh ở cung nào đó rồi, lại theo chiều thuận mà ghi các cung số liên hệ là: Phụ mẫu (hay Thân), Phúc Đức, Điền Trạch, Quan lộc, Nô bộc, Tật ách (hay giải ách), Tài Bạch, Tử Tức, Phu Thê (hay Phối), và Huynh đệ (hay Bào).

Mệnh là số mệnh của mình do bẩm sinh, do Thiên định, tạo nên tính chất của con người mình, là vàng bạc hay đất cát, giá trị tốt xấu thế nào.

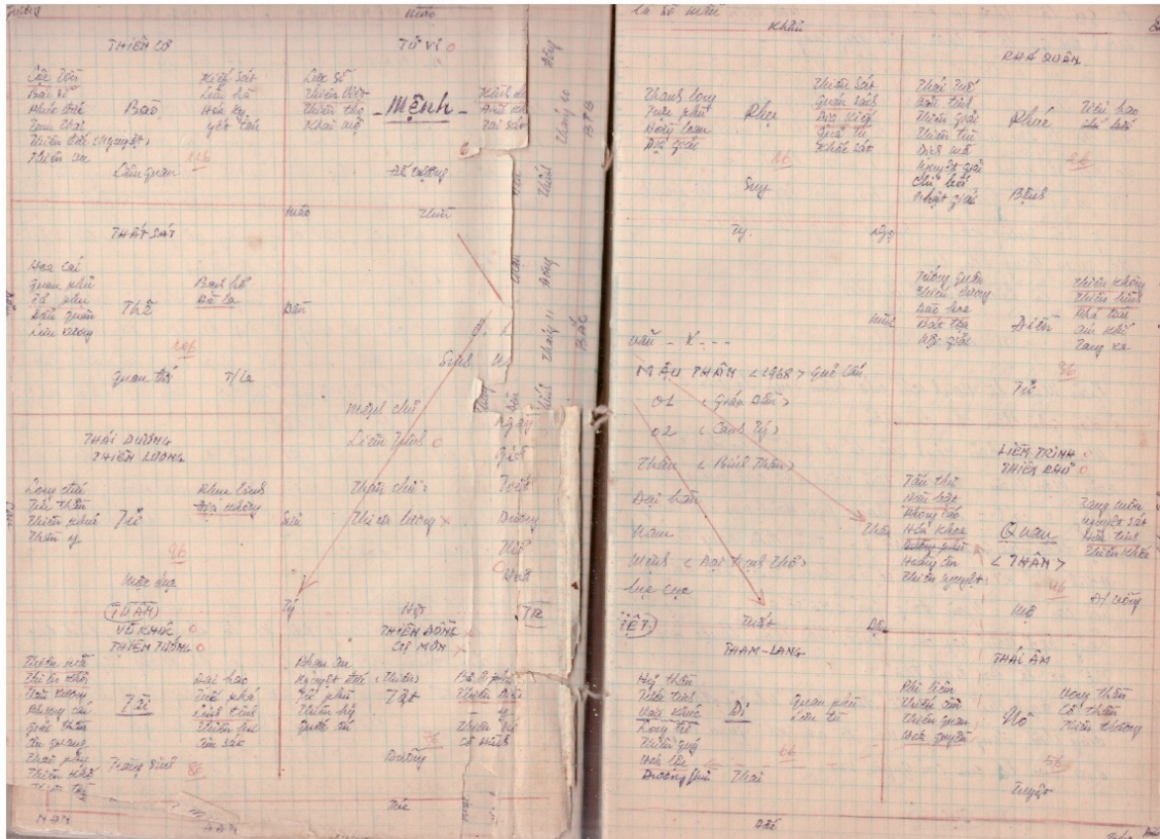
Mệnh là bản chất.

B) Thân

Lại trở từ cung Dần kể là tháng Giêng, tính theo chiều thuận mỗi tháng 1 cung, tới tháng sinh ngưng lại và kể từ cung đó là giờ Tý nhưng tính theo chiều thuận mỗi giờ 1 cung, tới giờ sinh ngưng lại, ở cung nào thì viết chữ THÂN ở cung đó. Theo lá số mẫu sinh tháng Giêng giờ Thân thì Thân ở cung Quan lộc.

(Thiếu dòng cuối trang)

Tử vi Tinh hoa 1



Đồ số 10:

Nếu Thân ở cung Phúc Đức thì gọi là “Thân cư Phúc Đức”...Nếu Thân ở cung Mệnh thì gọi là “Thân Mệnh đồng cung”.

Thân chỉ có thể ở 6 cung là: Mệnh, Phúc, Quan, Di, Tài và Thê, là những nơi có ảnh hưởng mạnh và trực tiếp tới đời ta sau này. Thân là thân thể sự nghiệp đời ta do nơi số mệnh tạo ra và 1 phần là do mình tạo ra khi mình đã trưởng thành vào đời lập thân lập nghiệp. Sang hèn sướng khổ. Thân ở cung nào thì làm cho cung đó quan trọng hơn lên.

Thân là hình thể, đường đời.

II) Bản Mệnh

Bản Mệnh là Hành khí của năm sinh đã nói ở trên, ở đây ghi thêm cho dễ hiểu.

Muốn tìm bản mệnh của lá số mẫu trên đây sinh năm Mậu Thân, ta hãy tìm Hành khí của năm ấy bằng 3 cách: So trên bảng Ngũ hành nạp âm trong lục thập Hoa Giáp (Đồ số 8),

Tử vi Tinh hoa 1

tìm trên bảng tra cứu Hành Khí KTHOM (Đồ số 7) hoặc tính trên bàn tay với các câu: Ngân Đăng Giá (Đồ số 6). Ta thấy trên bảng Ngũ Hành nạp âm, tuổi Mậu Thân thuộc hành Thổ và là Đại Trạch Thổ.

Đại Trạch Thổ nghĩa là đất ở nơi khoảng đất lớn, vững chắc, đang vượng. Vấn đề này khá quan trọng sẽ được bàn tới nơi ở quyển sau.

III) CỤC SỐ

Tìm Cục số là tìm Hành khí của Tháng có tên ở cung Mệnh đóng. Như Mệnh đóng ở cung Dần thì vừa là tháng Dần mà là tháng Dần của năm sinh, không phải là tháng Sinh mà gọi tắt là tháng Mệnh.

Ta thử tìm tháng Mệnh của lá số mẫu dưới đây:

- Mệnh đóng ở cung Ngọ thì tháng Mệnh ấy là tháng Ngọ, mà sinh năm Mậu Thân. Vậy ta phải tìm Hành khí của tháng Ngọ năm Mậu Thân.
- Muốn tìm Hành khí của Tháng thì phải biết cả Can Chi, nay mới chỉ biết Chi của tháng ấy là Ngọ, còn Can là gì? Ta dò theo bảng tìm Can của Tháng thấy câu: “Mậu Quý tiêu khởi Giáp” có nghĩa là cứ năm Mậu và Quý thì tháng Giêng là tháng Giáp Dần. Còn Tháng Ngọ thì sao, ta lại phải tính: Tháng Giêng là Giáp Dần, Tháng 2 là Ất Mão, Tháng 3 là Bính Thìn, Tháng 4 là Đinh Tỵ, và tháng 5 là Mậu Ngọ, ngưng lại. Vậy tháng Mệnh ấy là tháng Mậu Ngọ của năm Mậu Thân.
- Biết được Can chi của Tháng là Mậu Ngọ rồi, muốn tìm Hành khí thì ta dò và tính theo các bảng tra cứu Hành Khí ở trên ta sẽ thấy tháng Mậu Ngọ thuộc Thiên Thượng Hỏa. Vậy Cục số của lá số mẫu này là Hỏa cục.

Ta cũng biết rằng có 5 Cục theo 5 Hành, mỗi Cục lại mang theo 1 con số là: Thủy nhị Cục, Mộc tam Cục, Kim tứ Cục, Thổ ngũ Cục và Hỏa lục Cục. Các con số này sẽ bàn tới nơi quyển khác.

Để được anh chóng hơn, giúp các bạn đọc bước đầu, chúng tôi xin ghi mấy bảng tìm Cục số sau đây.

Đồ số 11: Bảng tìm Cục số 1 (Dùng Can của tuổi và Cung Mệnh)

Cung an Mệnh	Hàng Can của năm sinh				
	Giáp Kỷ 1	Ất Canh 2	Bính Tân 3	Đinh Nhâm 4	Mậu Quý 5
1. Tý Sửu	T	H	O	M	K
2. Dần Mão, Tuất Hợi	H	O	M	K	T

Tử vi Tinh hoa 1

3. Thìn Tỵ	M	K	T	H	O
4. Ngọ Mùi	O	M	K	T	H
5. Thân Dậu	K	T	H	O	M

Thí dụ: Theo lá số mẫu, đương số sinh năm Mậu Thân và cung Mệnh ở Ngọ thì từ cột 5 có chữ Mậu kéo xuống và từ hàng 4 có chữ Ngọ kéo ngang đụng góc vuông có chữ H, và H là Hỏa. Đó là Hỏa lục Cục.

Đồ số 12: Bảng tìm Cục số 2 (Dùng Can của tuổi và Cung Mệnh)

M	O	O	K
M	Giáp		K
H	Kỷ		H
H	T	T	H

1

K	M	M	T
K	Ất		T
O	Canh		O
O	H	H	O

2

T	K	K	H
T	Bính		H
M	Tân		M
M	O	O	M

3

4

Đ	T	T	O
H	Đinh		O
K	Nhâm		K
K	M	M	K

5

O	H	H	M
O	Mậu		M
T	Quý		T
T	K	K	T

Theo lá số mẫu sinh năm Mậu Thân thì dùng bảng số 5 có chữ Mậu, thấy cung Mệnh an tại Ngọ có chữ H là Hỏa. Vậy tháng Mệnh ấy thuộc Hỏa. Đó là Hỏa Cục.

Ở đây ta nhận thấy 4 tháng Dần Mão và Tuất Hợi có 1 Hành giống nhau. Đó là phương cách “Cách bát sinh tử” từ Dần Mão tới Tuất Hợi cách nhau 8 năm. Hành khí sống 2 tháng Dần Mão rồi cách 8 tháng lại sinh ở Tuất Hợi như đã nói trên. Bảng này lập theo câu thơ: Giang, Đẳng Giá Bích Ngân, Yên Cảnh Tích Mai Tân... rất khó nhớ và khó hiểu, các quyển sau sẽ nói rõ hơn.

Cục số là tượng trưng của Âm Dương Ngũ Hành trong Vũ Trụ, lúc đương số vừa sinh ra đời, đã vận hành ra sao, ảnh hưởng tới số mạng của con người thế nào...Cục số dùng để

Tử vi Tinh hoa 1

an sao Tử vi và các chính tinh, vòng Tràng sinh, ghi Đại hạn... Cục số là khuôn mẫu, rất quan trọng sẽ được bàn tới ở các quyển sau.

Sau đây soạn giả lại ghi thêm 1 bảng chung để tìm cả Cục số và Hành khí, quý vị tận dụng và sẽ hiểu rõ vấn đề hơn để rồi sau này sẽ tự lập thêm nhiều bảng khác tiện lợi hơn.

Đồ số 13. Bảng tìm Cục Số và Hành khí chung (Dùng Can của Tuổi, năm tháng sinh và cung Mệnh)

Can của năm sinh	Cung Mệnh (tìm Cục)			Năm Tháng (tìm Hành)		
	Dần Mão 1	Thìn Tỵ 2	Ngọ Mùi 3	Thân Dậu 4	Tuất Hợi 5	Tý Sửu 6
1. Giáp Kỷ nạp âm	Bính Đinh Đảng H	Mậu Kỷ Giá M	Canh Tân Bích O	Nhâm Quý Câu K	Giáp Ất Yên H	Bính Đinh Mãn T
2. Ất Canh nạp âm	Mậu Kỷ Tự O	Canh Tân Chung K	Nhâm Quý Lâu M	Giáp Ất Hán T	Bính Đinh Địa O	Mậu Kỷ Thieu H
3. Bính Tân nạp âm	Canh Tân Sài M	Nhâm Quý Thấp T	Giáp Ất Ngân K	Bính Đinh Đảng H	Mậu Kỷ Giá M	Canh Dần Bích O
4. Đinh Nhâm nạp âm	Nhâm Quý Câu K	Giáp Ất Yên H	Bính Đinh Mãn T	Mậu Kỷ Tự O	Canh Tân Chung K	Nhâm Quý Lâu M
5. Mậu Quý nạp âm	Giáp Ất Hán T	Bính Đinh Địa O	Mậu Kỷ Thieu H	Canh Tân Sài M	Nhâm Quý Thấp T	Giáp Ất Ngân K

1) Tìm Hành khí của năm tháng (bản Mệnh)

Theo lá số mẫu, tuổi Mậu Thân thì từ chữ Thân ở cột 4 kéo xuống khi gặp chữ Mậu ở hàng 4 thì ngưng lại, thấy chữ nạp âm là Tự, Tự thuộc thổ. Vậy đó là Thổ mệnh.

2) Tìm Cục số (Hành khí của tháng Mệnh)

Tử vi Tinh hoa 1

Theo lá số mẫu, tuổi Mậu Thân, Mệnh an tại Ngọ thì từ Can Mậu ở hàng 5 kéo ngang và Mệnh tại Ngọ ở cột 3 kéo xuống thành góc vuông có chữ nạp Âm là Thiêu, Thiêu thuộc Hỏa. Vậy đó là Hỏa cục.

IV) AN SAO TRÊN LÁ SỐ

Tất cả các sao được an trên lá số, chữ Hán gọi là: Tinh, Tú, Diệu, Đẩu... Gồm có:

- Chính tinh: 14
- Trung tinh: 38
- Bàn tinh: 83
- Cộng: 135 vị

Các sao phù trì gọi là Quý tinh, sao chủ về Tài lộc gọi là Tài Tinh, sao lạnh là Cát tinh, sao dữ là Hung Tinh, sao mang tai họa đổ vỡ là Sát tinh, Ác tinh, sao cản trở là Âm tinh, Bại tinh.

Trước hết là an sao Tử vi vì Tử vi là Đế tinh chủ quản của tất cả các sao và là đầu mối để an 13 chính tinh khác.

A) An Tử vi và tinh hệ (1-14 Chính tinh)

Sao Tử vi được an theo Cục số, mấy ngày đầu tháng và trong tháng khác nhau, tính theo ngày sinh.

1) Các ngày đầu tháng

Cục số bao nhiêu thì các ngày đầu tháng bấy nhiêu: Hỏa Cục 6 ngày, Thổ Cục 5 ngày, Kim Cục 4 ngày, Mộc Cục 3 ngày và Thủy Cục 2 ngày, theo phép tính sau:

- | | | |
|---------------|----------|--|
| -Hỏa lục Cục | thì đếm: | Kê, Mã, Trư, Long, Ngưu, Hổ
(Gà Ngựa Heo Rồng Trâu Cọp)
tức Dậu Ngọ Hợi Thìn Sửu |
| -Thổ ngũ Cục | - : | Mã Trư Long Ngưu Hổ |
| -Kim tứ Cục | - : | Trư Long Ngưu Hổ |
| -Mộc tam Cục | - : | Long Ngưu Hổ |
| -Thủy nhị Cục | - : | Ngưu Hổ |

Tử vi Tinh hoa 1

Đồ số 14: An Tử vi các ngày đầu tháng

	2		
4	Hỏa lục cục		1
			2A
6	5	4A	3

	1		
3	Thổ ngũ cục		
			1A
5	3	3A	2

2	Kim tứ cục		
4	3	2A	1

4	Mộc tam cục		
3	2	1A	

	Thủy nhị cục		
2	1		

Ngày cuối của mỗi Cục số được đặt tại cung Dần và đếm ngược lại cho đủ số ngày của cung. Hỏa lục cục thì ngày 6 ở Dần (HỎ) ngày 5 ở Sửu (Nguu) ngày 4 ở Thìn (Long) ngày 3 ở Hợi (Trư) ngày 2 ở Ngọ (Mã) ngày 1 ở Dậu (Kê). Sở dĩ 2 cung Tuất và Tý (mang chữ T) phải đổi qua Ngọ và Thìn là vì 2 ngày ấy cũng đồng loại với Cục số nghĩa là cùng chẵn hay cùng lẻ. Như Hỏa lục (6) là chẵn thì Tuất 2 Tý 4 cùng chẵn. Thổ ngũ Cục (5) là lẻ thì Tuất 1 Tý 3 cùng lẻ. Hai ngày ấy Tử vi đổi chỗ cho Thiên Phủ, qua cung đối kéo ngang trục Dần Thân là Tý qua Thìn và Tuất qua Ngọ (cùng 1 tam hợp Cục) nếu không sẽ dẫm chân lên nhau.

Hiểu rõ rồi, ta có thể tính sự vận hành của Tử vi theo mỗi cục trong những ngày đầu tháng dựa trên bàn tay cũng dễ dàng.

2) Các ngày khác trong tháng

Sau đó, Tử vi sẽ tiếp tục tính theo chiều thuận và phải có 1 số ngày bằng số cục thì mới tiến được 1 cung.

Hỏa lục cục phải 6 ngày Thổ ngũ Cục phải 5 ngày
 Kim tứ Cục - 4 - Mộc tam cục - 3 -
 Thủy nhị Cục - 3 - mới tiến thêm được 1 cung

Tử vi Tinh hoa 1

Như Hỏa lục Cục sinh ngày 12 thì Tử vi ở Mão vì:

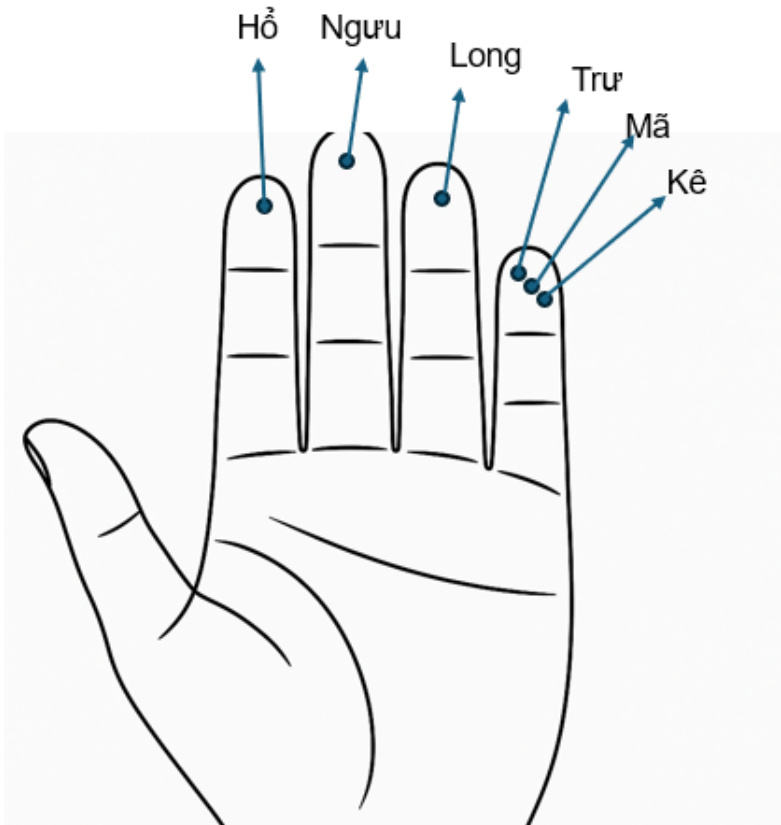
- Ngày 6 ở Dần, thêm 6 ngày nữa (bằng số Cục) là 12 thì tiến thêm 1 cung qua Mão, đủ rồi ($6+6=12$)

Như Thổ ngũ Cục sinh ngày 12 thì Tử vi ở Sửu vì:

Số ngày sinh 12 không chia hết cho số Cục 5 mà lại còn dư 2. Vậy phải lựa chọn ngày đầu tháng nào (khác ngày ở Dần) cho thích hợp để bỏ trước số dư 2 ấy đi đã, đó là ngày 2.

Thổ ngũ Cục thì ngày 2 ở Hợi, thêm 5 (số Cục) là 7 tiến 1 cung qua Tý, thêm 5 nữa là 12 tiến thêm 1 cung nữa qua Sửu, đủ rồi ($2+5+5=12$)

Đồ số 15. An Tử vi trên bàn tay trái



Với Hỏa lục Cục sinh ngày 12 thì:

Vòng 1:

- Ngày 1,2,3 ở đầu ngón út và đếm Kê Mã Trư

Tử vi Tinh hoa 1

4	-	nhấn	-	Long
5	-	Giữa	-	Ngưu
6	-	Trỏ	-	Hổ

Vòng 2:

- Ngày	7,8,9	ở đầu ngón	Út	và đếm	Kê Mã Trư
	10	-	nhấn	-	Long
	11	-	Giữa	-	Ngưu
	12	-	Trỏ	-	Hổ

Ngưng lại vì thấy đủ số 12 ngày rồi và thấy gặp chữ Hổ. Hổ là Dần và được 2 vòng. Vậy kể từ Dần đếm 1 qua Mão đếm 2, đủ số 2 vòng rồi, ngưng lại, an Tử vi tại Mão.

Với Thổ ngũ Cục sinh ngày 12 thì:

Vòng 1:

- Ngày	1,2	ở đầu ngón	Út	và đếm	Mã Trư
	3	-	nhấn	-	Long
	4	-	Giữa	-	Ngưu
	5	-	Trỏ	-	Hổ

Vòng 2:

- Ngày	6,7	ở đầu ngón	Út	và đếm	Mã Trư
	8	-	nhấn	-	Long
	9	-	Giữa	-	Ngưu
	10	-	Trỏ	-	Hổ

Vòng 3:

- Ngày	11,12	ở đầu ngón	Út	và đếm	Mã Trư
--------	-------	------------	----	--------	--------

Tử vi Tinh hoa 1

Ngưng lại vì đủ số 12 ngày rồi và thấy gặp chữ Trư, Trư là Hợi và được 3 vòng. Vậy kể từ Hợi đếm 1 qua Tý đếm 2 qua Sửu đếm 3, đủ số 3 vòng rồi, an Tử vi tại Sửu.

Tuy nhiên, đối với các Cục xưa thì việc an Tử vi trong mấy ngày đầu tháng của 5 Cục số đều như in trong óc khỏi tính. Còn đối với các ngày khác thì chỉ cần làm một con tính “chia nhảm” rồi bấm trên ngón tay là xong, khỏi cần Kê Mã..., ấy là:

Lấy số ngày chia cho số Cục xem được mấy lần (M lần) còn dư bao nhiêu thì bấm ngón tay lên cung nào trong số cung của mấy ngày đầu tháng thuộc Cục đó, có mang con số giống với số dư rồi thuận hành M cung là an Tử vi, nếu chia vừa hết không dư thì kể từ cung Dần (cung cuối) mà tính đi.

Với Hòa lục cục sinh ngày 12 thì:

- Lấy số 12 chia cho 6 được 2 lần, không dư (M là 2). Không dư thì đếm từ cung Dần 1 lần qua cung Mão là 2 lần, ngưng lại vì đủ số M 2 lần rồi, an Tử vi tại Mão.

Với Thổ ngũ Cục sinh ngày 12 thì:

- Lấy số 12 chia cho 5 được 2 lần, còn dư 2 (M là 3) Số dư cũng kể là 1 lần. Tìm con số dư 2 ở các cung thuộc mấy ngày đầu tháng của Thổ ngũ cục thì thấy ngày 2 ở Hợi. Vậy đếm từ Hợi 1 lần, qua Tý là 2 lần, qua Sửu là 3 lần, ngưng lại đủ số 3 lần rồi (M là 3), an Tử Vi tại Sửu.

Ở đây Soạn giả cũng xin ghi một cách tính khác, khá giản tiện, khỏi cần ghi nhớ các ngày đầu tháng, khỏi tính Kê Mã... và cũng khỏi chia mấy lần. Đó là:

- Kể từ cung Dần, mỗi cung tính 1 số ngày bằng số Cục, cộng dần lại cho tới cung nào mà thấy số ngày ấy đã bằng hoặc lớn hơn số ngày sinh rồi thì ngưng lại. Rồi nhắm xem số ngày ấy lớn hơn số ngày sinh là bao nhiêu. Nếu số lớn hơn là số chẵn thì tiến thêm bấy nhiêu cung (bằng số hơn) nếu là số lẻ thì lùi lại bấy nhiêu cung (bằng số hơn) mà an Tử vi, nếu vừa bằng không hơn, thì an Tử vi ngay tại chỗ.

Với Thổ ngũ Cục sinh ngày 12 thì:

- Cung Dần đếm 5, cung Mão 5 nữa là 10, cung Thìn 5 nữa là 15, ngưng lại vì lớn hơn số ngày sinh rồi. Tính nhắm thấy số 15 hơn số 12 là 3, là số lẻ. Lẻ thì lùi lại và số 3 là 3 cung. Lùi về Mão là 1, về Dần là 2, về Sửu là 3, ngưng lại mà an Tử vi.

Với Hòa lục cục sinh ngày 12 thì:

- Cung Dần đếm 6, cung Mão 6 nữa là 12, ngưng lại vì bằng số ngày sinh rồi. Bằng thì an Tử vi tại chỗ.

Theo lá số mẫu, đương số sinh ngày 02 và thuộc Hòa lục cục. Nơi đồ số 14, thì ngày 2 ở Ngọ, vậy an Tử vi tại Ngọ. Ta thử thực hành vài cách.

- Đếm ở đầu ngón út: Kê Mã là đủ 2 ngày rồi, ngưng lại, thấy gặp chữ Mã là Ngựa là Ngọ, và được 1 vòng, đếm ở Ngọ 1, đủ rồi, an Tử vi ở Ngọ.

Tử vi Tinh hoa 1

- Đếm cung Dần là 6, lớn hơn số ngày sinh rồi ngưng lại và thấy lớn hơn, $6-2=4$ là số chẵn vậy tiến lên 4 cung: 11 qua Mão, 2 qua Thìn, 3 qua Tỵ và 4 qua Ngọ, an Tử vi tại Ngọ.

Còn nhiều cách tính để an sao Tử vi nữa, không tiện viết hết ra đây. Những điều trên đủ để quý vị hiểu rõ cách vận hành của Tử vi là thế nào rồi, sẽ tự tìm ra cho mình một cách tính tốt nhất.

Sau khi an Tử vi ta tiếp tục an Tử vi tinh hệ gồm 6 sao và an theo chiều thuận vì Tử vi thuộc Dương và đi thuận. Tử vi cách 3 cung an Liêm Trinh, cách 2 cung an Thiên Đồng, rồi tiếp theo là Vũ Khúc, Thái Dương và cách 1 cung an Thiên Cơ, về sát cạnh Tử vi.

A1- An Thiên Phủ và Tinh hệ

Thiên Phủ là đối hình của Tử vi qua trục Dần Thân. Tử vi bên này thì Thiên Phủ bên kia và trái lại. Thí dụ: Tử vi ở Sửu thì Thiên Phủ ở Mão, Tử vi ở Ngọ thì Thiên Phủ ở Tuất, luôn luôn đối chiếu nhau. Tử vi vận chuyển theo chiều thuận và Thiên Phủ theo chiều nghịch nên sẽ gặp nhau ở Dần Thân.

Sau khi an Thiên Phủ rồi, ta tiếp tục an Tử vi Tinh hệ gồm 8 sao và an theo chiều Nghịch vì Thiên Phủ thuộc âm và nghịch hành. Thiên Phủ cách 1 cung tới Phá Quân, cách 3 cung là Thất Sát rồi tiếp Thiên Lương, Thiên Tướng, Cự Môn, Tham Lang và Thái Âm về sát Thiên Phủ.

Có sách ghi Tử vi Tinh hệ và Thiên Phủ tinh hệ đều cùng thuận hành, có sách ghi Tử vi tinh hệ đi nghịch và Thiên phủ đi thuận. Tất cả đều chẳng có căn cứ gì, không đúng nguyên lý Âm Dương thuận nghịch.

Xét kỹ ta sẽ thấy vì lưu truyền lâu đời nên cách an 14 chính tinh này đã có sự sai lạc lớn, quyển II sẽ nêu rõ vấn đề, bây giờ còn quá sớm, ta hãy dùng tạm như trên vậy.

B) Vòng Tràng Sinh 15-26 Trung Tinh (An theo Cục số)

Sao Tràng sinh được an theo Hành khí của mỗi Cục số. Các sao trong vòng Tràng sinh chỉ rõ sự "Thịnh, Suy" của các Chính tinh tại mỗi cung số và có ảnh hưởng tới các sao nào, yếu tố nào do Cục số tạo ra, cho nên:

- | | | | |
|-------------------|-------------------|------|-----------|
| - Hỏa Cục, | Tràng sinh an tại | Dần | } Tứ sinh |
| - Thủy và Thổ Cục | - | Thân | |
| - Kim Cục | - | Tỵ | |
| - Mộc Cục | - | Hợi | |

Tử vi Tinh hoa 1

An Tràng sinh rồi, theo chiều thuận an tiếp 11 Bảng tinh của vòng sao này, mỗi sao 1 cung: Tràng sinh, Mộc Cục, Quan đới, Lâm quan, Đế vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng. Như vậy thì:

- Thủy và Thổ cục, Đế vượng tại Tý	}	và sao Mộ tại	Thìn	}	Tứ			
- Hỏa Cục - Ngọ						Tứ	-	Tuất
- Mộc Cục - Mão						Vượng	-	Mùi
- Kim Cục - Dậu							-	Sửu

Đó là cách an vòng Tràng sinh hợp lý nhất vì:

Hành khí của Cục số là Hành khí của toàn Vũ Trụ vận lưu khi đương số sinh ra đời, có sẵn Âm Dương chỉ đi 1 chiều, không phân chia thuận nghịch. Và có vậy mới bảo vệ được 3 mốc chính: Sinh Vượng Mộ khỏi bị xô dịch, mới là đúng cách.

Nhiều sách lại ghi khác biệt nhau:

- Dương nam Âm nữ đi thuận, Âm nam Dương nữ đi nghịch
- Nam thuận nữ nghịch
- Dương số thì khởi ở Tứ sinh và đi thuận mà Âm số thì khởi ở Tứ Vượng và đi nghịch
- Tràng sinh Đế vượng đồng cung, còn 1 cung bỏ trống

Tất cả đều làm cho 3 mốc chính bị rối loạn, hoặc do cố bảo vệ mốc nọ thì lại sai mốc kia...Thật là vô căn cứ và không có thể thống gì, đôi khi lại dựa theo các môn Địa lý, Phong thủy mà thêm thắt vào, lại càng vô nghĩa. Vòng sao này rất quan trọng, sau đây sẽ bàn tới. Theo lá số mẫu thuộc Hỏa lục Cục thì Tràng sinh ở Dầnvà Dưỡng ở Sửu.

C) Vòng Lộc Tồn 27 - 38 Trung tinh

(An theo thiên can sinh niên)

Sao Lộc Tồn là quan lộc vị của Hành khí thuộc thiên can sinh niên (niên Can) cho nên còn có tên là Thiên lộc là Lộc trời ban cho. Vậy sinh thuộc Thiên can nào thì an Lộc tồn vào cung có tên Thiên can ấy.

- Sinh năm Giáp, Lộc tồn ở Dần.	Sinh năm Kỷ, Lộc tồn ở	Ngọ
Át	Mão	Thân
Bính	Tỵ	Dậu
Đinh	Ngọ	Hợi
Mậu	Tỵ	Tý

Tử vi Tinh hoa 1

Sau khi an Lộc tồn rồi thì Dương nam, Âm nữ đi thuận, Âm nam Dương nữ đi nghịch, tiếp tục an 11 Bàn tinh của vòng sao này: Lộc tồn, Lục sĩ, Thanh Long, Tiểu Hao, Tướng Quân, Tấu Thư, Phi Liêm, Hỷ Thần, Bệnh Phù, Đại Hao, Phục Bình, Quan Phủ.

Theo lá số mẫu thuộc tuổi Mậu Thân và là Dương nam thì Lộc Tồn an tại Ty...và Quan phủ tại Thìn.

Sở dĩ vòng Lộc tồn có thuận nghịch vì Hành khí của Thiên can có Âm Dương sẽ có vận hành thuận nghịch khác nhau. Dưới đây sẽ làm rõ mục này.

D) Vòng Thái tuế 39-50 Trung tinh

(An theo Địa chi sinh niên)

Sao Thái tuế được an theo Địa chi sinh niên (niên Chi). Sinh năm nào thì an vào cung có tên năm đó: Sinh năm Tý thì an tại cung Tý, sinh năm Sửu thì an tại Sửu.

Sau khi an Thái tuế rồi thì theo chiều thuận tiếp tục an 11 Bàn tinh của vòng sao này: Thái Tuế, Thiếu dương, Tang môn, Thiếu âm, Quan Phủ, Tử phù, Tuế phá, Long đức, Bạch hổ, Phúc đức, Điều khách, Trục phù.

Theo lá số mẫu thuộc tuổi Mậu Thân thì an Thái Tuế tại cung Thân...và Trục phù tại cung Mùi.

Thái tuế chỉ về tinh thần của mỗi đương số, xuất hiện hàng năm trên 12 chặng đường theo vòng quỹ đạo của mặt trời trên Thiên bàn, nên phải đi thuận từ Tý tới Hợi, không thể có nghịch hành được.

E) Vòng Thiên Mã 51-62 Trung tinh

(an theo Tam hợp Cục tuổi)

Sao Thiên mã được an theo tam hợp cục của Địa chi sinh niên (đối chi)

- Các tuổi Dần Ngọ Tuất, thì Thiên mã ở Thân (Đối với Dần)
- Thân Tý Thìn Dàn (Đối với Thân)
- Tý Dậu Sửu Hợi (Đối với Tý)
- Hợi Mão Mùi Ty (Đối với Hợi)

Thiên mã bao giờ cũng ở 4 góc Dần Thân Tý Hợi nên ta có thể tính bằng cách:

- Kể cung Dần là góc 1, nghịch chiều, Hợi góc 2, Thân góc 3 và Tý góc 4. Rồi đếm Tý ở 1, Sửu ở 2, Dần ở 3, Mão ở 4, Thìn ở 1, Ty ở 2, Ngọ ở 3, Mùi ở 4, Thân ở 1, Dậu ở 2, Tuất ở 3 và Hợi ở 4. Tới năm sinh ở góc nào thì an Thiên Mã ở góc ấy.

Theo lá số mẫu thuộc tuổi Mậu Thân thì:

- Tuổi Thân thuộc Tam hợp Cục Thân Tý Thìn, Thiên mã ở Dần.

Tử vi Tinh hoa 1

- Đếm Tý ở Dần 1, Sửu ở Hợi 2, Dần ở Thân 3, Mão ở Ty 4, Thìn ở Dần 1, Tỵ ở Hợi 2, Ngọ ở Thân 3, Mùi ở Ty 4, Thân ở Dần 1, gặp năm tuổi rồi. Thiên Mã ở Dần.

An Thiên mã rồi, theo chiều thuận, an tiếp 11 Bàn tinh của vòng sao này: Thiên Mã, Tứ Cấn, Hoa Cái, Kiếp Sát, Tai Sát, Thiên Sát, Chỉ Bối, Đào Hoa, Nguyệt Sát, Vong Thần, **Tướng** Tinh và Phan án.

Thiên mã không lệ thuộc vào Hành khí, chỉ về hành động của con người mỗi năm, cũng ở 4 góc như Trảng sinh nên không có Thuận nghịch.

G) Các bộ sao

1. Bộ Thiên Khôi, Thiên Việt 63-64

(an theo niên Can)

Khôi Việt được an theo bài thơ sau đây:

Giáp Canh Dần Ngưu Dương (Trâu Dê)

Ất Kỷ Thử, Hầu Hương (Chuột Khỉ)

Bính Đinh Trư, Kê vị (Heo, Gà)

Nhâm Quý Xà thố tàng (Rắn Thỏ)

Mậu Tân phùng Hồ Mã (Cọp Ngựa)

Thử thị quý nhân (Khôi Việt) hương.

Có nghĩa là:

-Tuổi	Giáp	thì	Khôi	ở	Sửu	,	Việt	ở	Mùi
	Canh		Việt		-		Khôi		-
-Tuổi	Ất		Khôi	ở	Tý		Việt	ở	Thân
	Kỷ		Việt		-		Khôi		-
-Tuổi	Bính		Khôi	ở	Hợi		Việt	ở	Dậu
	Đinh		Việt		-		Khôi		-
-Tuổi	Nhâm		Khôi	ở	Tỵ		Việt	ở	Mão
	Quý		Việt		-		Khôi		-
-Tuổi	Mậu		Khôi	ở	Dần		Việt	ở	Ngọ
	Tân		Việt		-		Khôi		-

Tử vi Tinh hoa 1

2) Sao Thiên Việt cũng hiện xuống Địa cầu ở từ năm Kỷ nhưng thuộc Tiên Thiên Bát Quái, Địa cầu thuộc quẻ Không ở cung Tý, vậy ghi chữ Kỷ ở cung Tý.

Kỷ ở cung Tý rồi theo thuận hành, Canh ở Sửu, Tân ở Dần, Nhâm ở Mão (nhảy qua Thìn), Quý ở Ty, Mậu ở Ngọ (đối diện với Kỷ), Giáp ở Mùi, Ất ở Thân, Bính ở Dậu (nhảy qua Tuất), Đinh ở Hợi, tới Mậu thì dừng phải Kỷ ở cung ấy rồi nên nhảy qua Ngọ (đối diện.)

2) Bộ Văn Xương, Văn Khúc 65-66

(an theo giờ sinh)

- Kể cung Tuất là giờ Tý, tính nghịch mỗi giờ một cung, tới giờ sinh ngưng lại, an Văn Xương.

Kể cung Thìn là giờ Tý, tính thuận mỗi giờ một cung, tới giờ sinh ngưng lại, an Văn Khúc.

Theo lá số mẫu, sinh giờ Thân thì Văn Xương ở dần và Văn Khúc ở tý.

Ghi nhớ: Vì đồng khởi ở Thìn Tuất nên Xương Khúc bao giờ cũng đối nhau qua trục Sửu Mùi ở thế tam hợp và sẽ đồng cung ở Sửu Mùi nếu sinh giờ Mão Dậu.

3) Bộ Tả Phụ, Hữu Bật 67-68

(an theo tháng sinh)

- Kể cung Thìn là tháng Giêng, tính thuận mỗi tháng 1 cung, tới tháng sinh ngưng lại, an Tả phụ.

Kể cung Tuất là tháng Giêng, tính nghịch mỗi tháng 1 cung, tới tháng sinh ngưng lại, an Hữu Bật.

Theo lá số mẫu sinh tháng Giêng thì Tả phụ ở Thìn Hữu Bật ở Tuất.

Ghi nhớ: Vì đồng khởi ở Thìn Tuất nên Tả Hữu bao giờ cũng đối nhau qua trục Sửu Mùi và sẽ đồng cung ở Sửu Mùi, nếu sinh tháng 4, 10.

4) Bộ Long Trì, Phượng Các 69-70

(an theo năm sinh)

- Kể cung Thìn là năm Tý, tính thuận mỗi năm một cung, tới năm sinh ngưng lại, an Long Trì.

Tử vi Tinh hoa 1

Kể cung Tuất là năm Tý, tính nghịch mỗi năm một cung, tới năm sinh ngưng lại, an Phượng các.

Theo lá số mẫu sinh năm Mậu Thân thì Long Trì ở Tý và Phượng Các ở Dần.

Ghi nhớ: Vì đồng khởi ở Thìn Tuất nên Long Phượng bao giờ cũng đối nhau qua trục Sửu Mùi ở thế tam hợp và sẽ đồng cung ở Sửu Mùi nếu sinh năm Mão Dậu.

5) Bộ Tam Thai, Bát Tọa 71-72

(an theo tháng và ngày sinh)

- Kể cung Thìn là tháng Giêng, tính thuận mỗi tháng 1 cung tới tháng sinh ngưng lại và kể đó là mồng 1, cũng tính thuận mỗi ngày 1 cung, tới ngày sinh ngưng lại, an Tam Thai.

Kể cung Tuất là tháng Giêng, tính nghịch mỗi tháng 1 cung tới tháng sinh ngưng lại và kể đó là mồng 1, cũng tính nghịch mỗi ngày 1 cung, tới ngày sinh ngưng lại, an Bát Tọa.

- Kể cung có Tả Phụ (tính theo tháng) là mồng 1 tính thuận mỗi ngày 1 cung, tới ngày sinh ngưng lại, an Tam Thai.

Kể cung có Hữu Bật (tính theo tháng) là mồng 1, tính thuận mỗi ngày 1 cung, tới ngày sinh ngưng lại, an Bát Tọa.

Theo lá số mẫu sinh tháng Giêng ngày 02 thì Tam Thai ở Tý và Bát Tọa ở Dậu.

Ghi nhớ: Vì đồng khởi ở Thìn Tuất nên Thai Tọa bao giờ cũng đối nhau qua trục Sửu Mùi ở thế tam hợp và sẽ đồng cung ở Sửu Mùi nếu số tháng và ngày cộng lại là 5, 11, 17, 23, 29, 35, 41.

6) Bộ Ân Quang, Thiên Quý 73-74

(an theo ngày và giờ sinh)

- Kể cung Tuất là mồng 1 tính nghịch mỗi ngày 1 cung, tới ngày sinh ngưng lại và lùi lại 1 cung, rồi kể đó là giờ Tý cũng tính nghịch mỗi giờ 1 cung, tới giờ sinh ngưng, lại an Ân Quang.

Kể cung Thìn là mồng 1 tính thuận mỗi ngày 1 cung tới ngày sinh ngưng lại và lùi lại 1 cung, rồi kể đó là giờ Tý cũng tính thuận mỗi giờ 1 cung tới giờ sinh ngưng lại an Thiên Quý.

- Kể cung có Văn Xương (tính theo giờ) là mồng 1, tính nghịch mỗi ngày 1 cung, tới ngày sinh ngưng lại và lùi lại 1 cung an Ân Quang.

Tử vi Tinh hoa 1

Kể cung có Văn Khúc (tính theo giờ) là mồng 1, tính thuận mỗi ngày 1 cung, tới ngày sinh ngưng lại và lùi lại 1 cung an Thiên Quý.

Theo lá số mẫu, sinh ngày 02 giờ Thân thì Ân Quang ở Dần và Thiên Quý ở Tý.

Ghi nhớ: Vì đồng khởi ở Thìn Tuất nên Quang Quý bao giờ cũng đối nhau qua trục Sửu Mùi ở thế tam hợp và sẽ đồng cung ở Sửu Mùi nếu số ngày và giờ sinh cộng lại là 6, 12, 18, 24, 30, 36, 42.

7) Bộ Thai Phụ, Phong Cáo 75-76 (an theo giờ sinh)

Kể cung Ngọ là giờ Tý, tính thuận mỗi giờ 1 cung, tới giờ sinh ngưng lại, an Thai Phụ.

Kể cung Dần là giờ Tý, tính thuận mỗi giờ 1 cung, tới giờ sinh ngưng lại, an Phong Cáo.

Lấy Văn Khúc làm chuẩn, đi thuận cách 1 cung an Thai Phụ, đi nghịch cách 1 cung An Phong cáo. Vì Văn Khúc cũng an theo giờ sinh mà khởi từ cung Thìn nằm giữa Dần và Ngọ, đi thuận cách 1 cung là Ngọ, đi nghịch cách 1 cung là Dần.

Theo lá số mẫu, sinh giờ Thân thì Thai Phụ ở Dần và Phong Cáo ở Tuất.

Ghi nhớ: Vì khởi ở Dần Ngọ, 2 cung thuộc tam hợp cục Dần Ngọ Tuất và cùng thuận hành nên Thai Cáo luôn luôn ở thế tam hợp, không có đồng cung.

8) Bộ Thiên Quan, Thiên Phúc 77-78 (an theo niên Can)

- Tuổi	Giáp	Thiên Phúc ở	Hợi,	Thiên Quan ở	Dậu
	Ất		Tý		Thân
	Bính		Dần		Tý
	Đinh		Mão		Hợi
	Mậu		Tỵ		Mão
	Kỷ		Ngọ		Dần
	Canh		Thân		Ngọ
	Tân		Dậu		Tỵ

Tử vi Tinh hoa 1

Kỷ	Vũ	Tham	Lương	Khúc
Canh	Nhật	Vũ	Đông	Âm

(Thiếu)

Có nghĩa là: tuổi Giáp thì Hóa Lộc đi với Liêm Trinh, Hóa Quyền đi với Phá Quân, Hóa Khoa đi với Vũ Khúc, Hóa Kỵ đi với Thái Dương. Các tuổi khác cũng theo vậy.

Theo lá số mẫu sinh năm Mậu Thân thì Hóa Lộc đi với Tham Lang, Hóa Quyền đi với Thái Âm, Hóa Khoa đi với Hữu Bát, thành cách “Tam Hóa liên châu” (3 Hóa đi liền như ba hạt châu) và Hóa Kỵ đi với Thiên Cơ.

Có sách lại ghi: tuổi Nhâm thì Hóa Khoa đi với Phụ (Tả) thay vì phủ (Thiên) với lý do là có mẫu phải có phụ. Xét ra cũng chẳng có gì là hợp lý vì Tả thì đi với Hữu mà Phụ thì đi với Bát cơ, hơn nữa nếu bỏ Thiên Phủ thì còn Tử vi đi với ai.

Coi kỹ ta thấy bảng an Tứ Hóa này rất lộn xộn chẳng có căn cứ gì, không theo quy tắc nào. Có lẽ vì lưu truyền lâu đời lại khó nhớ thêm chép tay truyền khẩu... nên đã sai lạc nhiều. Nhưng ta cứ dùng tạm, chờ quyển hai sẽ nêu vấn đề và sửa lại.

10) Bộ Kinh Dương, Đà La 83- 84

(an theo Lộc Tồn, niên Can)

Theo chiều thuận, Kinh Dương ở trước mặt và Đà La ở sau lưng Lộc Tồn.

Theo lá số mẫu, Lộc Tồn ở Tỵ thì Kinh Dương ở Ngọ và Đà La ở Thìn.

Có sách cho rằng tùy theo vòng Lộc Tồn đi thuận nghịch Kinh Đà sẽ đổi chỗ cho nhau. Xét ra cũng không có căn cứ gì vì Kinh Đà đi theo Lộc Tồn chứ không phải là theo vòng Lộc Tồn mà có thuận nghịch.

Ghi nhớ: Kinh bất cứ Tứ Sinh, Đà bất cứ Tứ Mộ.

11) Bộ Thiên Không, Quán Sách 85- 86

(an theo Thái Tuế, niên Chi)

Theo chiều thuận, Thiên Không ở trước mặt và Quán Sách ở sau lưng Thái tuế.

Theo lá số mẫu Thái tuế ở Thân thì Thiên Không ở Dậu và quán sách ở Mùi.

12) Bộ Địa Không, Địa Kiếp 87- 88

(an theo giờ sinh)

Tử vi Tinh hoa 1

Kể cung Hợi là giờ Tý tính nghịch mỗi giờ 1 cung tới giờ sinh ngưng lại an Địa Không, tính thuận mỗi giờ 1 cung tới giờ sinh ngưng lại an Địa Kiếp.

Theo lá số mẫu sinh giờ Thân thì Địa Không ở Mão và Địa Kiếp ở Mùi.

Ghi chú: Không Kiếp bao giờ cũng đối nhau qua trục Tý Hợi ở thế tam hợp và sẽ đồng cung ở Tý Hợi nếu sinh giờ Tý và Ngọ.

13) Bộ Hỏa Tinh, Linh Tinh 89- 90 (an theo tam hợp cục tuổi)

Tuổi	Dần Ngọ Tuất	Hỏa Khởi ở	Sửu	Linh khởi ở	Mão
	Thân Tý Thìn	-	Dần	-	Tuất
	Tỵ Dậu Sửu	-	Mão	-	Tuất
	Hợi Mão Mùi	-	Dậu	-	Tuất

Có sách lại ghi 3 tuổi Tỵ Dậu Sửu có các cung là Tuất Mão thay vị Mão Tuất.

Có nghĩa là như 3 tuổi Dần Ngọ Tuất, Hỏa Tinh khởi từ cung Sửu, Linh Tinh khởi từ cung Mão, rồi:

- Kể căn cung đó là giờ Tý với Dương Nam Âm Nữ thì Hỏa đi thuận, Linh đi nghịch, với Âm Nam Dương Nữ thì Hỏa đi nghịch, Linh đi thuận, mỗi giờ 1 cung, tới giờ sinh thì ngưng lại mà an 2 sao ấy.

Theo lá số mẫu, sinh năm Mậu Thân giờ Thân và là Dương Nam thì Hỏa Tinh ở Tuất và Linh tinh ở Dần.

Cách an sao này xét ra thiếu căn cứ và quy tắc nên Hỏa Linh ít khi ở thế tam hợp, các lá số ít gặp cả hai. Sách Tử Vi xuất bản tại Hồng Kông thì an Hỏa Linh ngay tại căn cung là Tứ Vượng và Tứ mộ. Không tính thêm giờ sinh nữa.

Các quyền sau sẽ luận rõ vấn đề này.

14) Bộ Thiên Khốc, Thiên Hư 91- 92 (an theo năm sinh, niên chi)

- Kể cung Ngọ là năm Tý, tính nghịch mỗi năm 1 cung tới năm sinh ngưng lại an Thiên Khốc, tính thuận mỗi năm 1 cung tới năm sinh ngưng lại an Thiên Hư.

Tử vi Tinh hoa 1

Theo lá số mẫu, đường số sinh năm Mậu Thân thì Thiên Khốc ở Tuất và Thiên Hư ở Dần.

Ghi nhớ: Vì đồng khởi ở Ngọ nên bao giờ Khốc Hư cũng đối nhau qua trục Tý Ngọ ở thể tam hợp và sẽ đồng cung ở Tý Ngọ nếu sinh năm Tý Ngọ.

15) Bộ Cô Thần, Quả Tú 93- 94 (an theo niên chi)

Ba tuổi liền nhau	Dần Mão Thìn	, Cô ở	Tỵ	, Quả ở	Sửu
	Thân Dậu Tuất	-	Hợi	-	Mùi
	Tý Ngọ Mùi	-	Thân	-	Thìn
	Hợi Tý Sửu	-	Dần	-	Tuất

Ta có thể tính:

- Tuổi nào thì góc trước mặt của cung ấy là Cô Thần và từ đấy tính nghịch cách 3 cung là Quả Tú.
- Cứ 3 tuổi liền nhau, kể từ góc nào đó, thì góc trước mặt là Cô thần, cung sau lưng là Quả Tú.

Theo lá số mẫu, tuổi Mậu Thân thì cô Thần ở Hợi (góc trước) và Quả Tú ở mùi (cung sau).

Ghi nhớ: Cô Thần bao giờ cũng ở Tứ Sinh, và Quả Tú bao giờ cũng ở Tứ Mộ, theo thể tam hợp.

16) Bộ Thiên Hình, Thiên Diêu 95- 96 (an theo tháng sinh)

- Kể cung Dậu là tháng Giêng, tính thuận mỗi tháng 1 cung, tới tháng sinh ngưng lại, an Thiên Hình.

Kể cung Sửu là tháng Giêng, tính thuận mỗi tháng 1 cung, tới tháng sinh ngưng lại, an Thiên Diêu.

Theo lá số mẫu, sinh tháng 1 thì Thiên Hình ở Dậu và Thiên Diêu ở Sửu.

Ghi nhớ: Vì đồng khởi ở Dậu Sửu thuộc tam hợp cục Tỵ Dậu Sửu nên Hình Diêu bao giờ cũng ở thể tam hợp.

17) Bộ Thiên Đức, Nguyệt Đức 97- 98 Bàng Tinh
(an theo niên chi)

- Kể cung Tý là năm Tý, tính thuận mỗi năm 1 cung, tới năm sinh ngưng lại, an Thiên Đức.

Kể cung Dậu là năm Tý, tính thuận mỗi năm 1 cung, tới năm sinh ngưng lại, an Nguyệt Đức.

Theo lá số mẫu, sinh năm Mậu Thân thì Thiên Đức ở Sửu và Nguyệt Đức ở Tý.

Ghi nhớ: Vì đồng khởi thuận ở Tý Dậu thuộc tam hợp Tý Dậu Sửu Thiên Nguyệt Đức bao giờ cũng ở thế tam hợp.

18) Bộ Hồng Loan, Thiên Hỷ 99- 100
(an theo niên chi)

- Kể cung Mão là năm Tý, tính nghịch mỗi năm 1 cung, tới năm sinh ngưng lại, an Hồng Loan.

Cung xung chiếu với Hồng Loan là Thiên Hỷ.

Theo lá số mẫu, sinh năm Mậu Thân thì Hồng Loan ở Mùi và Thiên Hỷ ở Sửu.

19) Bộ Thiên Tài, Thiên Thọ 101- 102
(an theo niên chi)

- Kể cung Mệnh là năm Tý tính thuận mỗi năm 1 cung tới năm sinh ngưng lại an Thiên Tài.

Kể cung an Thân là năm Tý cũng tính thuận mỗi năm 1 cung, tới năm sinh ngưng lại an Thiên Thọ.

Theo lá số mẫu, tuổi Mậu Thân, Mệnh ở Ngọ, Thân ở Tuất thì Thiên Tài ở Dần, Thiên Thọ ở Ngọ.

Ghi nhớ: Vì đồng khởi thuận ở Mệnh Thân nên Tài Thọ luôn luôn ở thế tam hợp và đồng cung khi Thân Mệnh đồng cung.

20) Bộ Quốc Ấn, Đường Phù 103- 104
(an theo Lộc Tồn)

- Kể cung có Lộc Tồn là cung thứ nhất, tính thuận tới cung thứ 9 thì an Quốc Ấn, tính thuận tới cung thứ 8 thì an đường phù.

Tử vi Tinh hoa 1

Theo lá số mẫu, Lộc Tồn ở Ty thì Quốc Ấn ở Sửu và Đường Phù ở Tý.

21) Bộ Thiên Khố, Thiên Thương (Lưu Xương) 105- 106 (an theo tháng sinh)

Kê cũng dần là tháng Giêng, tính nghịch mỗi tháng 1 cung, tới tháng sinh ngưng lại, an Thiên Khố.

Kê cung Thìn là tháng Giêng, tính thuận mỗi tháng 1 cung, tới tháng sinh ngưng lại, an Thiên Thương.

Theo lá số mẫu, sinh tháng Giêng thì Thiên Khố ở Dần Lưu Xương ở Thìn.

Ghi nhớ: Vì khởi ở Dần Thìn thuận nghịch nên Xương Khố luôn luôn đối nhau qua trục Mão Dậu ở thế tam hợp và sẽ đồng cung ở Mão Dậu nếu sinh tháng 6 và 12.

22) Bộ Cô Hình, Yết Tán 107- 108 (an theo mùa sinh)

Sinh mùa	Xuân,	Cô Hình ở	Sửu	Yết Tán ở	Ty
	Hạ	-	Thìn	-	Thân
	Thu	-	Mùi	-	Hợi
	Đông	-	Tuất	-	Dần

Theo lá số mẫu, sinh mùa xuân thì Cô Hình ở Sửu và Yết Tán ở Ty.

23) Bộ Thiên Xá, Tang Xa 109- 110 (an theo mùa sinh)

Sinh mùa	Xuân,	Thiên Xá ở	Dần,	Tang xa ở	Dậu Ngọ
	Hạ	-	Ngọ Hợi	-	Tý Mão
	Thu	-	Thân	-	Mão Tý
	Đông	-	Ty	-	Ngọ Dậu

Tử vi Tinh hoa 1

Theo lá số mẫu, sinh mùa xuân thì Thiên Xá ở Dần và Tang Xa ở Ngọ.

H) Các sao không thành bộ

Lưu Hà - Thiên Trù - Lưu niên văn tinh 111 - 113
(an theo niên can)

Đồ số 18. An Lưu Hà, Thiên Trù, Văn Tinh

M	K	B	A
T	Lưu Hà		G
O			A
Q			N

G	A		M
B	Đ		K
A	Thiên Trù		
N		T	C

G	A		BM
	Văn tinh		ĐK
Q			
N		T	C

Tuổi	Giáp	, Lưu Hà ở	Dậu,	Thiên Trù ở	Ty,	Văn tinh ở	Ty
	Ất		Tuất		Ngọ		Ngọ
	Bính		Mùi		Tỵ		Thân
	Đinh		Thân		Ngọ		Dậu
	Mậu		Tỵ		Thân		Thân
	Kỷ		Ngọ		Dậu		Dậu
	Canh		Mão		Hợi		Hợi
	Tân		Thìn		Tý		Tý
	Nhâm		Hợi		Dần		Dần
	Quý		Dần		Mão		Mão

Về các sao này, các sách ghi nhiều chỗ khác nhau.

Theo lá số mẫu, sinh năm mậu thân thì Lưu Hà tại Ty, Thiên Trù tại Thân và Văn tinh tại Thân.

Ghi nhớ: Thiên Trù và Văn Tinh bất cư Tứ mộ và thường đồng cung. Cách an Lưu Hà như trên đây xét ra còn bất ổn.

Tử vi Tinh hoa 1

Thiên Giải, Địa Giải, Nguyệt Giải 114 - 116 (an theo tháng sinh)

Kê cung Thân là tháng Giêng, tính thuận mỗi tháng 1 cung, tới tháng sinh ngưng lại, an Thiên Giải.

Kê cung Mùi là tháng Giêng, tính thuận mỗi tháng tháng 1 cung, tới tháng sinh ngưng lại, an Địa Giải.

Sinh tháng	1,2, thì Nguyệt Giải ở cung	Thân
	3,4	Dậu
	5,6	Tuất
	7,8	Hợi
	9,10	Ngọ
	11,12	Mùi

Theo lá số mẫu sinh tháng Giêng thì Thiên Giải Nguyệt Giải ở cung Thân, Địa Giải ở cung Mùi.

Phá Toái, Lưu Tù 117 - 118 (an theo niên chi)

- 1) Tuổi Tý Ngọ Mão Dậu, Phá Toái an tại Tý
Dần Thân Ty Hợi - Dậu
Thìn Tuất Sửu Mùi - Sửu

Ta có thể tính: từ tuổi Tý tới Hợi đếm nghịch theo 3 cứ điểm Ty Sửu Dậu thì gặp tuổi nào của đương số thì ngưng lại, an phá toái.

Theo lá số mẫu, tuổi Mậu Thân thì Phá Toái ở Dậu.

Ghi nhớ: Phá Toái chỉ ở ba cung tam hợp Ty Dậu Sửu.

- 2) Tuổi Dần Ngọ Tuất, Lưu tù ở tại Ngọ
Thân Tý Thìn - Tý
Ty Dậu Sửu - Dậu
Hợi Mão Mùi - Mão

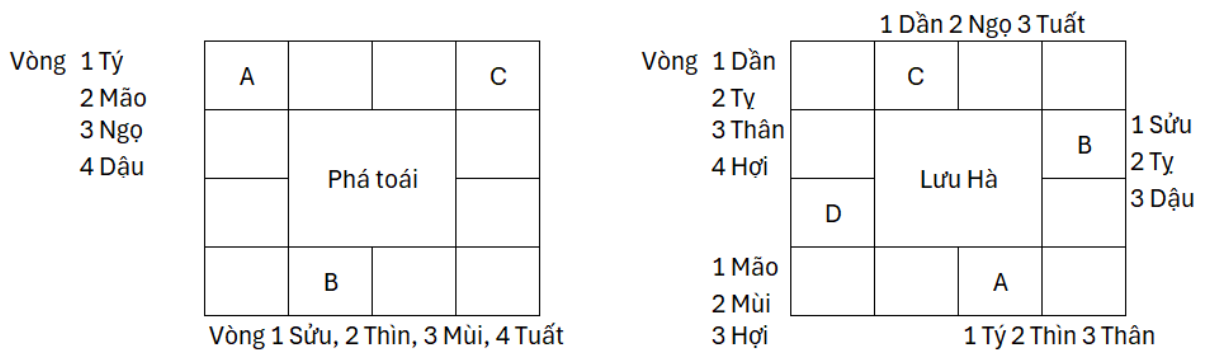
Tử vi Tinh hoa 1

Ta có thể tính: từ tuổi Tý tới Hợi, đếm nghịch theo bốn cứ điểm Tý Dậu Ngọ Mão, khi gặp tuổi nào của đương số thì ngưng lại, an Lưu Tù.

Theo lá số mẫu, thuộc tuổi Mậu Thân, thì Lưu Tù tại Tý.

Ghi nhớ: Lưu Tù chỉ ở Tứ Vượng, mỗi tuổi lấy cung giữa của Tam hợp cục tuổi mà an.

Đồ số 19: An Phá Toái, Lưu Tù 119 - 120



Đẩu Quân (Nguyệt Tướng) 119
(an theo tháng và giờ sinh)

Kể cung an Thái tuế là tháng 1, tính nghịch mỗi tháng 1 cung, tới tháng sinh ngưng lại, và kể đó là giờ Tý, tính thuận mỗi giờ một cung, tới giờ sinh ngưng lại, an Đẩu Quân.

Theo lá số mẫu, Thái Tuế tại Thân và sinh tháng Giêng giờ Thân thì Đẩu Quân an tại Thìn.

Ghi nhớ: cách an Đẩu Quân trái nghịch với cách an Mệnh. Vậy Đẩu Quân phải là một sao quan trọng.

Thiên y, Giải thần, Âm khí, Bác sĩ 120 - 123
(an theo các sao khác)

- Thiên Y đi với Thiên Diêu
- Âm khí đi với Thiên Không
- Giải Thần đi với Phượng Các
- Bác Sĩ đi với Lộc Tồn

Thiên Thương, Thiên Sứ 124 - 125
(an theo cung số)

- Thiên Thương ở cung Nô Bộc
- Thiên Sứ ở cung Tật ách

Tử vi Tinh hoa 1

Ghi nhớ: Có cách an Thiên Thương như Lưu Xương kể trên và bỏ Thiên Thương ở cung nô bộc là vô lý.

Khai mộ, Nội Giải, Nhật Giải 126 - 128 (an theo nhật can, ngày sinh)

Ngày	Khai mộ	Nội Giải	Ngày	Nhật Giải
Giáp Ất	Thân	Tỵ	Giáp Kỷ	Tỵ
Bính Đinh	Hợi	Thân	Ất Canh	Thân
Mậu Kỷ	Dần	Dần	Bính Tân	Dần
Canh Tân	Ngọ	Dậu	Đinh Nhâm	Sửu
Nhâm Quý	Thìn	Mão	Mậu Quý	Dậu

Theo lá số mẫu sinh ngày 2 tháng 1 Mậu Thân là ngày Canh Tý thì Khai mộ ở Ngọ, Nội giải ở Dậu và Nhật giải ở Thân.

Hoàng Ân, Thần Y, Thiên Vu, Thiên Nguyệt

Âm sát, Dịch mã, Khốc Sát 124 - 135 (an theo tháng sinh)

Tháng	Hoàng Ân	Thần Y	Thiên Vu	Thiên Nguyệt	Dịch Mã	Âm Sát	Khốc Sát
1	Tuất	Mão	Tỵ	Tuất	Thân	Dần	Mùi
2	Sửu	Hợi	Thân	Tỵ	Tỵ	Tý	Thân
3	Dần	Sửu	Dần	Thìn	Dần	Tuất	Dậu
4	Tỵ	Mùi	Hợi	Dần	Hợi	Thân	Tuất
5	Dậu	Tỵ	Tỵ	Mùi	Thân	Ngọ	Mùi
6	Mão	Mão	Thân	Mão	Tỵ	Thìn	Thân
7	Tý	Hợi	Dần	Hợi	Dần	Dần	Dậu
8	Ngọ	Sửu	Hợi	Mùi	Hợi	Tý	Tuất
9	Hợi	Mùi	Tỵ	Dần	Thân	Tuất	Mùi

Tử vi Tinh hoa 1

10	Thìn	Tỵ	Thân	Ngọ	Tỵ	Thân	Thân
11	Thân	Mão	Dần	Tuất	Dần	Ngọ	Dậu
12	Mùi	Hợi	Hợi	Dần	Hợi	Thìn	Tuất

Theo lá số mẫu, sinh tháng Giêng thì Hoàng Ân ở Tuất, Thần Y ở Mão, Thiên Vu ở Tỵ, Thiên Nguyệt ở Tuất, Dịch mã ở Thân, Âm Sát ở Dần, Khốc Sát ở Mùi.

I) Thiên la, Địa võng

Cung Thìn là Thiên la, cung Tuất là Địa võng.

K) Mệnh chủ, Thân chủ

a) Tuổi	Tý	Mệnh chủ là	Tham Lang
	Sửu Hợi		Cự Môn
	Dần Tuất		Lộc Tồn
	Mão Dậu		Văn Khúc
	Thìn Thân		Liêm Trinh
	Tỵ Mùi		Văn Khúc
	Ngọ		Phá Quân

b) Tuổi	Tý Ngọ	Thân chủ là	Hỏa tinh
	Sửu Mùi		Thiên Tướng
	Dần Thân		Thiên Lương
	Mão Dậu		Thiên Đồng
	Thìn Tuất		Văn Xương
	Tỵ Hợi		Thiên Cơ

L) Tuần Triệt

1) Tuần trung không vong

Tử vi Tinh hoa 1

Dò theo bảng Hoa Giáp (Đồ số 8) hoặc tìm con Giáp bằng cách tính ngược trên bàn tay như đã nói ở phần nhất, rồi theo con nhà Giáp nào mà an Tuần không.

Năm sinh thuộc con nhà	Giáp	Tý	thì Tuần không ở	Tuất Hợi
	-	Tuất		Thân Dậu
	-	Thân		Ngọ Mùi
	-	Ngọ		Thìn Tỵ
	-	Thìn		Dần Mão
	-	Dần		Tý Sửu

Theo lá số mẫu, tuổi Mậu Thân thuộc con nhà Giáp nào.

- Ta đếm Mậu ở cung Thân rồi đếm ngược và nghịch hành, Đinh ở Mùi, Bính ở Ngọ, Ất ở Tỵ và Giáp ở Thìn, ngưng lại đó là con nhà Giáp Thìn và an Tuần không ở Dần Mão.
- Hoặc ta chỉ cần đếm Mậu ở cung Thân rồi đếm xuôi và thuận hành: Kỷ ở Dậu, Canh ở Tuất, Tân Hợi, Nhâm ở Tý, Quý ở Sửu, và Giáp ở Dần, ngưng lại an Tuần không ở Dần Mão. Khỏi cần tìm con nhà Giáp nào, khỏi đếm ngược cho khó. Cách này soạn giả đã dựa vào quy luật vận hành của Tuần không mà đặt ra, lý lẽ sẽ được nói sau.

Ghi nhớ: bởi mỗi tuần có 10 Can mà Chi thì 12, dư 2 Chi. Ta đánh dấu Tuần không lên 2 Chi ấy để nối tiếp hai Tuần lại. Do vậy ta mới tính xuôi Can Chi cho tới hết, ta an Tuần không. Tuần là nối lại, vây lại.

2) Triệt lộ không vong

Tuổi	Giáp Kỷ	, Triệt Không ở	Thân Dậu
	Ất Canh		Ngọ Mùi
	Bính Tân		Thìn Tỵ
	Đinh Nhâm		Dần Mão
	Mậu Quý		Tý Sửu
			(thay vì Tuất Hợi)

Ta có thể nhập tâm cách này, nhưng cần hiểu rằng:

Tử vi Tinh hoa 1

Mỗi năm có 12 tháng, với 12 chi, mà mỗi Tuần (mỗi Giáp) chỉ có 10 can, nên mỗi năm sẽ dính vào hai Tuần trước và sau. Hai tháng Nhâm Quý là hai tháng cuối của Tuần trước, sau đó lại khởi Giáp Ất là đầu Tuần sau. Vậy phải tính sao cho Triệt Không nằm trên hai tháng Nhâm Quý ấy để chấm dứt Tuần trước mà lại cắt ngang 12 tháng, 12 chi.

Như vậy ta phải tìm Can của tháng Giêng, tháng Dần để biết hai tháng Nhâm Quý là tháng nào, tháng mấy, ấy là lấy an của năm nhân hai cộng một thành Can của tháng Dần rồi đếm tiếp cho tới Nhâm Quý là Triệt. Nếu Triệt rơi vào hai tháng cuối của Chi là Tuất Hợi thì phải chuyển qua Tý Sửu vì Triệt ở Tuất Hợi là Triệt mất đuôi, cũng như không Triệt.

Theo lá số mẫu, tuổi Mậu Thân thì Triệt ở Tý Sửu. Ta thử tính: Mậu là 5, lấy $5 \times 2 = 10 + 1 = 11$ mà 11 là Giáp, vậy tháng 1 năm Mậu là Giáp Dần. Ta tính tiếp: Giáp Dần, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Tỵ, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất và Quý Hợi. Tới Nhâm Quý là hết rồi nhưng lại đụng Tuất Hợi là 2 tháng cuối nên ta phải bỏ mà nhảy qua Tý Sửu.

Ghi nhớ: Triệt là cắt đứt ra làm 2 đoạn.

M) Tính các cung Hạn

Hạn là từng khoảng thời gian (thời hạn).

1) Đồng hạn

Đồng hạn là coi thời hạn của con nít dưới 13 tuổi.

Lên	1	coi cung Mệnh	-	Lên	7	coi cung	Nô
	2	Tật	-		8		Di
	3	Tài			9		Tử
	4	Thê			10		Bào
	5	Phúc			11		Phụ
	6	Quan			12		Điền

Các sách đều ghi: lên 2 ở Tài, lên 3 ở Tật và Bào Phụ, Thê Phúc đổi chỗ cho nhau. Soạn giả thấy không đúng và đã sửa lại như trên, xin quý vị vẽ Thiên bàn và ghi lên, sẽ thấy.

Tử vi Tinh hoa 1

2) Tiểu Hạn

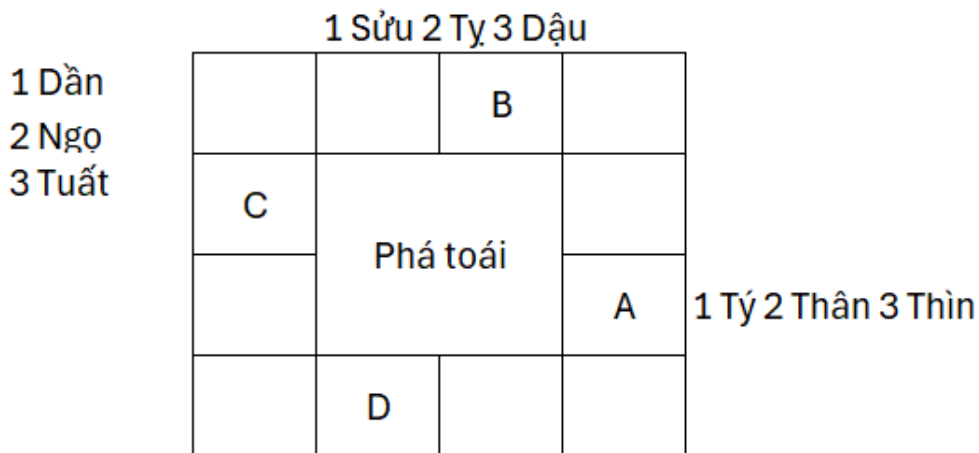
Tiểu hạn là thời hạn của mỗi năm.

Ghi vào phía trong 2 cạnh của các cung số:

- Tuổi Dần Ngọ Tuất, ghi năm Tuổi cạnh cung Thìn (đối Tuất)
- Thân Tý Thìn- Tuất (đối Thìn)
- Tỵ Dậu Sửu - Mùi (đối Sửu)
- Hợi Mão Mùi - Sửu (đối Mùi)

Cách tính là: lấy 4 cung Mộ làm cứ điểm rồi khởi năm Tý ở cung Tuất và tính nghịch, Sửu qua Mùi, Dần qua Thìn, Mão qua Sửu, Thìn về Tuất... cho tới khi gặp năm tuổi thì ngưng lại và viết năm tuổi vào cạnh trong của cung đó. Rồi nam thuận nữ nghịch, ghi tiếp cho đủ 12 năm vào 12 cung.

Đồ số 20. Tính tiểu hạn



Theo lá số mẫu, tuổi Mậu Thân (Thân Tý Thìn) thì ghi chữ Thân vào trong của cung Tuất, là nam mệnh thì tiếp tục ghi theo chiều thuận, Dậu ở Hợi Tuất ở Tý.

3) Đại Hạn

Đại hạn là thời hạn mỗi 10 năm.

Tùy theo Cục số mấy thì viết số ấy lên cung Mệnh rồi dương Nam âm Nữ đi thuận, âm Nam Dương Nữ đi nghịch, viết qua cung Phụ Phúc... hay Bào, Thê... mỗi cung một số ấy thêm 10, 20, 30... nữa.

Tử vi Tinh hoa 1

Theo lá số mẫu, Hỏa lục Cục và Dương Nam thì viết số 6 lên cung Mệnh và thuận hành qua cung Phụ ghi số 16, cung Phúc số 26, cung Điền số 36... với những con số ấy ta hiểu đó là năm đầu của đại hạn 10 năm, như số 16 ở cung Phụ chỉ rằng cung ấy là đại hạn 10 năm kể từ năm 16 tuổi tới năm 25 tuổi.

Nhiều sách, nhất là sách Tàu, không khởi ghi ở Mệnh mà khởi ghi ở Phụ hay Bào (hụt 10 năm) lấy lý do là cung Mệnh an theo Đồng hạn rồi, và cũng kể con số ấy là năm đầu của đại hạn 10 năm. Lại cũng có sách ghi Đại hạn từ cung Mệnh nhưng lại kể con số ấy là năm cuối của đại hạn (hụt 10 năm) như số 16 ở cung Phụ lại kể rằng đại hạn 10 năm đó bắt đầu từ năm lên 7 tới năm 16 tuổi. Cả hai cách này làm cho Đại hạn đi chậm mất 10 năm, quyền sau sẽ bàn tới.

4) Nguyệt hạn

Nguyệt hạn là thời gian của mỗi tháng.

Kể cung có ghi tiểu hạn là tháng Giêng, tính nghịch mỗi tháng 1 cung, tới tháng sinh ngưng lại và kể đó là giờ Tý tính thuận mỗi giờ một cung, tới giờ sinh ngưng lại, ở cung nào thì đó là tháng Giêng của năm Tiểu hạn ấy. Rồi theo chiều thuận mà tính tiếp 12 cung là 12 tháng.

Có nhiều cách tính Nguyệt hạn khác nhưng xét ra không có gì là căn cứ. Đây là vấn đề lưu niên Đầu quân (Nguyệt tướng) sẽ bàn tới ở các quyền sau.

5) Nhật hạn

Nhật hạn là thời gian của mỗi ngày.

- Kể cung Nguyệt hạn là mùng 1 rồi tính thuận mỗi ngày 1 cung cho đủ 29, 30 ngày.

6) Thời hạn

Thời hạn là thời gian của mỗi giờ.

- Kể cung Nhật hạn là giờ Tý rồi tính thuận mỗi giờ 1 cung cho đủ 12 Tế cung
Nhật hạn là giờ Tý rồi tính thuận mỗi giờ một cung cho đủ 12 giờ.

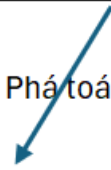
7) Lưu niên Đại hạn

Lưu niên Đại Hạn là thời gian mà Đại hạn lại luân chuyển mỗi năm.

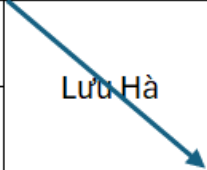
Tử vi Tinh hoa 1

Đồ số 21: Lưu niên Đại hạn

Bào Mệnh Phụ

23	24 6	25 16	26
22	Phá toái 		35
21			46
20	17 19	18 66	56

Bào Mệnh Phụ

25 16	24 6	23	22
26	Lưu Hà 		21
36			20
46	56	18 66	17 19

Dương nam Âm nữ, thuận

- Âm nam Dương nữ, nghịch

Đây là Đại hạn thứ nhì từ 16 đến 25 tuổi. Năm đầu 16 thì Đại hạn ở cung chính ấy, năm 17 chuyển qua cung đối diện rồi tùy nghi thuận nghịch mà chuyển đi,... năm 25 tuổi là năm cuối lại trở về cung chính. Khi đoán số ta nên phối hợp Đại hạn và lưu liên Đại hạn để đo lường độ số tốt xấu.

N) Phi Cửu tinh

Phi cửu tinh là 9 sao lưu động mỗi năm là: Thái tuế, Lộc tồn, Thiên mã, và Kinh Đà, Tang Hổ, Khốc Hư. An các sao ấy cố định thì tính theo năm sinh (như trên) còn an các sao ấy lưu động thì tính theo năm coi Tiểu hạn phương cách đều như nhau. Có sách ghi sao Thái tuế lưu động trên cung Tiểu hạn (thay vì các cung vị thường) là sai.

G) Vị thế cung Mệnh

Đồ số 22:

Bản Mệnh	Cung an Mệnh			
Mộc	Hợi	Mão	Tý	Thân
Hỏa	Dần	Ngọ	Mão	Hợi
Kim	Tỵ	Dậu	Ngọ	Dần
Thủy, Thổ	Thân	Tý	Dậu	Tỵ

Tử vi Tinh hoa 1

	Sinh địa (Tràng Sinh)	Vượng địa (Đề Vượng)	Bại Địa (Mộc dục)	Tuyệt địa (Sao Tuyệt)
--	--------------------------	-------------------------	----------------------	--------------------------

Đây là dựa theo vòng Thịnh Suy của Hành Khí bản Mệnh (không phải của Cục số), để xét xem cung Mệnh tốt xấu thế nào.

Nhiều sách đã hiểu lầm là do sự sinh khắc giữa Hành khí bản Mệnh và Hành khí cung mệnh nên ghi sai và luận sai (vì không nắm vững nguyên lý Âm Dương Ngũ Hành)

D) Bảng Đế tọa lập thành

Đồ số 23: Dùng Cục số và ngày sinh mà an sao Tử vi

10, 24,29	2, 16,30	8, 22	14,28
4	Hỏa lục cục		1, 20
			7, 26
6,11, 21	5, 15, 25	9, 19	3, 13

8, 20, 24	1,13, 25, 29	6, 18, 30	11, 23
3, 15, 19, 27	Thổ ngũ cục		16, 28
10, 14, 22			21
5, 9, 17	4, 12	7	2, 26

6, 16, 19, 25	10, 20, 23, 29	14, 24, 27	12, 28
2, 12, 15, 21	Kim tứ cục		22
8, 11, 17			26
4, 7, 13	3, 9	5	1, 30

4, 12, 14	7, 15, 17	10, 18, 29	13, 21, 23
1, 9, 11	Mộc tam cục		16, 24, 26
6, 8			19, 27, 29
3, 5	2, 28	25	22, 30

8, 9	10, 11	12, 13	14, 15
6, 7, 30	Thủy nhị cục		16, 17
4, 5, 28, 29			18, 19
2, 3, 26, 27	1, 24,25	22, 23	20, 21

PHẦN BA

Tính năng chư tinh

A) 14 chính tinh

1) TỬ VI

Nam Bắc Đẩu tinh - Dương Thổ

Đế tinh - Quý tinh

Chủ: Phúc Lộc Thọ

Miếu Vượng: Tý Ngọ Dần Thân

Đắc địa: Thìn Tuất Sửu Mùi, Ty, Hợi

Bình hòa: Mão Dậu (không hãm)

- Tử có nghĩa là Tía (đỏ tím). Vi là cực nhỏ, có người hiểu như tia ngoại tử (ultra-violet), rất vi diệu, thấu suốt.
- Thủ mệnh thì dáng người tầm thước đầy đà da hồng hào hay bánh mật, mặt đầy đặn, dáng phúc hậu.
- Tính trung hậu, nghiêm túc, có mưu lược, có khả năng lãnh đạo, từ tốn và chân thật.
- Thường mắc bệnh tiêu hóa, âm hư **đam trệ**
- Chế ngự được Hỏa Linh, rất sợ Không Kiếp Tuần Triệt, tăng cường cho Thất Sát, trọng dụng được Đẩu quân, hòa hợp với Đế Vượng.

An ở cung mệnh là hợp nhất, giải được hung nguy.

Đi với Văn Xương thì thi đậu, cùng Văn Khúc thì có chức vị.

Cử Ngọ là chính vị. Cửa Ngọ Môn là cửa nhà Trời.

Gặp Tham ở Mão Dậu thì yếm thế, thích tu hành.

Gặp Phá là “Đế ngộ hung đồ”.

Gặp đế Vượng là “Lưỡng đế”, có tài lãnh đạo.

Gặp Kinh thì thích kinh doanh thương mại.

Đi một mình là cô quân, khó trị Hung Sát.

Gặp Tấu thư là cách “Thần Đồng phụ nhi”, thông minh.

Gặp Thiên mã là “Tử Mã nhất ban”, thịnh đạt.

Tử vi Tinh hoa 1

Hóa lộc ở giữa, Mệnh và Tử vi ở hai bên là “**Bả Tư** vi cách”

Đồng cung với Thiên Phủ ở Dần Thân là tốt vì “Vật khai ư Dần, vụ thành ư Thân, Tử Phủ đồng cung vi Miếu vượng”. (Vật mở ở giờ Dần, việc thành ở giờ Thân).

Cần có đủ bộ “Tử Phủ Vũ Tướng” và các bộ Trung tinh phụ tá: Tả Hữu, Long Phượng, Khôi Việt...

Phán đoán: Tử vi trung hậu.

Đế tọa Ly cung, kỵ phùng Hao Sát, hạnh ngộ Khôi Khoa, hữu tài phụ chính. (Ly là cung Ngọ. Giúp Vua lo việc triều chính).

Đế tọa La Võng, hoãn chi phi nghĩa chi nhân (La Võng là Thìn Tuất)

Tử vi cư Ngọ vô Hình Kỵ. Giáp Đinh Kỷ Quý, vị chi công khanh (mấy tuổi này có Lộc Tồn chiếu về)

Tử Phá mộ cung, bất trung bất hiếu (Tứ Mộ)

Phụ Bật hiệp Đế vi thượng phẩm, Đào Hoa phạm chủ (tử vi) vi chí dâm.

Cung Thao, Đế Ấn đoạt tướng tranh quyền (cung Thao là Ngọ, Ấn là Thiên tướng, Đế là Tử vi).

Tử vi nam Hợi nữ dần cung, Nhâm Giáp sinh nhân phú quý đồng (vì có Lộc Tồn ở đó).

Tử Phủ đồng cung vô Sát, Giáp nhân hưởng phúc chung thân.

Tử vi Thiên Phủ toàn ý Phụ Bật chi công (cần có Tả Hữu).

Tử Phủ Kinh Dương tái cư thương (buôn bán lớn)

Tử Phủ Vũ Tướng, Khoa Quyền Lộc Ấn, Quân thần khánh hội chi cách, gia Kinh Kiếp, loạn thể hoan thành đại sự (thời loạn mới phát).

Lưu Huyền Đức (Lưu Bị) đạt thừa hán nghiệp, thị ư Tử Phủ Khoa Quyền Hình Ấn Hồng Khôi tại Mệnh Thân.

Trương Tử Phòng (Trương Lương) thao lược đa mưu do phùng Tử Phủ Kỵ Quyền.

Tuất địa hạn hành Tử Tướng, Tân Ất âm Nam Thê vinh phú hoạnh. Giáp Canh Dương nữ, thương phu khắc tử hoạnh đạt tự thân (Tự tay làm nên).

Tử lạc nhân cung gia Xương Khúc, đa ngôn xảo hoạt.

Hạn phùng Tử Phủ Vũ Tướng, hạnh đắc Hồng Quyền Khương Công (Khương Tử Nha) hỷ ngộ Văn Vương.

Tử vi Tinh hoa 1

Thân cư Tài cung, hỷ thành Đế Tượng Võ cách Văn đoàn mạc vị giang hải ngư gia, nan đề thủy ách lai kiến Lưu Hà Kiếp Sát hạn đáo (Đế Tượng là Tử Phủ Vũ Tướng, Võ Cách là Sát Phá Liêm Tham, Văn đoàn là Cơ Nguyệt Đồng Lương)

Tử Phủ Vũ Tướng phu cung gia hợp Diêu Đào, Giáp Mậu nhân, giang hồ chi nữ.

Tử vi Thất sát gia Không Vong, hư danh thụ ẩm.

Tử vi thất sát hóa quyền, phản tác trình tường (lại tốt).

Tử Phá Thìn Tuất, quân thần bất nghĩa.

Cần Canh Tử Phủ vi Phật nghi. (Cần Canh là Dàn Thân, đẹp như con Phật.)

Tử vi Vũ khúc Phá quân hội Dương Đà (Kinh) khi công danh chỉ nghị Kinh thương.

Tử vi Vũ khúc Sát diêu phùng; nhất sinh tăng lại sinh anh hùng (Thầy tu công chức có tiếng.)

Tử phá tại Mệnh lâm ư Thìn Tuất Sửu Mùi, đắc gia Cát diêu, Phú quý **thâm** kỳ.

Tử vi Phụ Bật đồng cung, nhất hô bá nặc vi thượng phẩm. (Hô 1 tiếng, 100 người theo, dạ.)

Chu Thái Hậu hiếu hạnh sắc tài do hữu Tử Phủ Khoa Quyền Hình Sát.

Tử vi Thiên tướng Mệnh, Thân phùng Phá kiêm ngộ Vượng Kinh, đa mưu yếm trá.

Tử Sát đồng lâm Ty Hợi, nhất triều phú quý song toàn.

Tử vi Phá quân vô Tả Hữu vô Cát diêu, hung ác **hơn** lại chi đồ.

Tử Vũ phùng Ác Sát, văn nhân hảo luận anh hùng.

Tử vi Mão Dậu ngộ Kiếp Không, đa vi thoát tục chi tăng.

Mệnh đắc Tử Phủ Vũ Tướng, hạn đáo Thiên la. Tử Tuyệt Cự Đồng, Sát diêu lai xâm, ngộ địa sa tràng, Quan hậu táng Mệnh (Quan công).

Phúc cư Ly, Đế cách tu phùng, nhược gia sát diêu bại tinh tuần triệt, chung thân hỷ bất cập thời, hoán giao Tam Hóa (Lộc Quyền Khoa) điền viên túc hưởng vô tảo.

Hung tinh đắc địa phát dã như lôi, nhược phùng Đế Tượng, danh đăng tứ hải.

Tử vi nhược phùng Không Kiếp Hồng Đào, giảm thọ.

Tử vi Xương Khúc, phú quý khả kỳ.

Nữ mệnh, Tử vi tại Mão Dậu Ty Hợi gia Tứ Sát “Mỹ ngọc hà điểm.” hậu nhật bất mỹ (ngọc đẹp có vết.)

Tử vi Tham Lang cư Mão Dậu gia Sát, bất trung, bất nghĩa, nặc cận gian nhân (theo gần kẻ gian.)

Tử vi Tinh hoa 1

Mão Dậu Tử Tham vi tăng đạo, Cát gia “Trường lục vinh phong.”

Tử vi tu cầu Tam Hóa, nhưng phùng Tứ Sát phong bãi hà hoa (Tứ sát là Kinh Đà Linh Hỏa.)

Tử vi cư Ngọ Khoa Quyền Lộc chiếu, tối vi kỳ.

Tử vi Quyền Lộc ngộ Dương Đà, tuy mỹ cát nhi vô đạo vi nhân tâm thuật bất chính.

Tử Lộc đồng cung Phụ Bát chiếu, quý bất khả ngôn.

Tử Phủ giáp mệnh vi quý cách.

Tử Vũ Phá quân ngộ Dương Đà, hóa vi mãi mai (bán buôn.)

Tử Phá ngộ Tham Lang, sắc dâm vô độ.

Tử Phủ triều viên Mệnh thực lộc vạn chung (lương to).

Vận suy hạn suy hỷ Tử vi, nhi giải Hung ác.

Tử vi dù chư Sát đồng cung, quân tử tại dã, tiểu nhân tại vị, chủ nhân gian trá cách thiện.
(Theo bá đạo thì thành công.)

Tử phá mộ cung, Vô ưu họa cách. (?)

Đế tọa Ly cung, Tam Kỳ (Tam hóa) Hình Ấn, Khôi Xương Hồng Bát, mỹ mạo tài hùng, hạn hữu Cự Sát Đà Linh Chu Du cam hạn Mệnh vong. (Chu Du, tướng đông ngộ)

Đế Tinh tại Thủy (Hợi Tý) nan giải tai ương, hạn hữu Sát tinh La Vọng, hình lao khôn vị thoát.

Tử Phủ tại Viên (Mệnh) gia Cát diệu, Hầu Bá chi tài lạc nhân cung, hào gia chi tượng (cung không hợp.)

Tử Phủ đồng cung, tối vi phúc hậu, thiết hiềm nội trở, Triệt tuần.

2) Liên Trình

Bắc đẩu - Dương Hỏa đới mộc

Quyền tinh. Tù tinh. Đào hoa tinh

Chủ: Quyền, lộc tù ngục

Miếu vượng: Dần Thân Thìn Tuất

Đắc địa: Tí Ngọ Sửu Mùi

Hãm địa: Tỵ Hợi Mão Dậu

Thủ Mệnh thì dáng người trắng kiệ, cao thô, lộ hầu, mày thưa miệng lớn, da trắng hồng.

Tử vi Tinh hoa 1

Tính nóng nảy, thẳng thắn, liêm khiết thanh bạch, thích rượu chè, ưa tranh đấu.
Thường mắc bệnh huyết nhiệt, mụn nhọt.
Đóng cung Quan lộc là đắc vị, coi về quyền lệnh.
Rất hợp với Tướng quân, Thiên tướng.
Đi với Tham ở Ty Hợi thì xấu, dễ bị tù tội.
Cùng Thất sát, thêm Sát tinh thì chết đường, có cát tinh thì giàu.
Cùng Xương Khúc và ác sát thì bất đắc kỳ tử.
Cùng Phá gặp Hỏa linh thì tan thân, tính gian ác.
Gặp Hình ở Ngọ dễ bị tù tội.
Hãm địa gặp Kinh Hổ cùng hãm thì chết trong tù.
Tuổi Mùi ở cung Mùi gặp thêm lộc thì giàu sang.
Hãm địa thì thích đua chen, khéo tay nghề.
Bản chất là hung tinh, gặp ác sát thì quá xấu, gặp Cát tinh thì phát mạnh.
Chỉ có Lộc tồn và Thiên tướng mới chế được tính nóng của Liêm. Đóng cung Mùi là Hùng tinh nhập miếu.
Thường gọi là Đào Hoa tinh và Tù tinh khi đi với sao xấu.

Phú đoán: Liêm trinh thanh bạch năng tương thủ (đua chen).

Liêm trinh Ty Hợi phùng Thất sát, lưu lạc giang hồ.

Liêm trinh, chủ hà tiện cơ hàn (nếu hãm).

Liêm trinh Mùi cung vô sát, phú quý, thanh dương, phiêu viễn danh.

Liêm Phá Hỏa cư hãm địa, tự ải đầu hà.

Liêm trinh phùng Văn Quế (Văn Xương) cách bốn ba.

Liêm trinh Mão, Dậu gia sát công tư vô diện quan nhân.

Liêm trinh Mão Dậu, mạc ngộ Kiếp Kinh, tu phòng hình ngục.

Liêm trinh Sát tinh cứ Ty Hợi, lưu đãng thiên nhai (chân trời).

Liêm trinh Tứ sát tạo hình ngục

Liêm trinh Bạch Hổ hình trượng nan đào (phạt roi)

Tử vi Tinh hoa 1

Liên trinh nhập miếu ngũ Tướng quân, Trọng Do uy mãnh (Thầy Tử hộ).

Liên Tham đồng vị, nam đạo nữ dân.

Liên trinh Thất Sát, phản vi tích phú chi nhân.

Liên trinh Dương Sát cư Quan lộc, già tởa nan đào (gông xiềng).

Liên trinh Phá Sát hội ư thiên di, Tử ư ngoại đạo.

Liên trinh Thân Mệnh vị thứ Đào Hoa, nhược ư Tứ vượng tác đở bác mê hoa nhi tứ tung (kiện về cờ bạc trai gái.)

Liên trinh **mộ** mệnh vị thanh Khiết.

Liên trinh Mùi Thân cung thủ Mệnh ví “Hùng tú triều viên cách” (Sao Hùng chấn Mệnh.)

Liên trinh thủ mệnh ở Tỵ Hợi cung, chủ hạ tiện cơ hàn, khi **tổ ly gia**, nhược an mệnh tại Mão Dậu gia Tứ Sát chủ công môn tư lại hoặc xào nghề nhân. (làm thư lại hoặc nghề khéo.)

Liên Trinh Tham sát Phá quân phùng Văn Khúc thiên di tác cụ nhưng (vô khí) nhược kiêm tứ Sát cứ miếu vượng, phản vi tích phú thương sự thông (buôn lớn.)

Tử (Liên) ngũ Kinh Đà Linh Hỏa, hữu già tởa tiết cốc chi ưu (có mối lo về gông xiềng cùm kẹp).

Vương Lương ải ngục. Liên trinh hãm Địa Kiếp ư Hỏa cung (Tỵ Ngọ).

Liên trinh Phá quân, hiểm ba vô hạn (nhiều tai họa.)

3) Thiên Đồng

Nam đầu - Dương Thủy đỏi Thổ.

Phước tinh - Quý tinh.

Chủ Phước thọ, quyền uy.

Miếu vượng: Dần Thân.

Đắc địa: Tỵ Ngọ Mão Dậu Tỵ Hợi.

Hãm địa: Thìn Tuất Sửu Mùi.

Thủ Mệnh thì dáng phì mẫn, hãm địa thì ngũ đoản lưng dày, mắt xanh trong sáng, da ngăm đen.

Trung hậu nhưng nhu nhược, thất thường hay thay đổi.

Thường mắc bệnh tiêu hóa, gan mật ruột.

Tử vi Tinh hoa 1

Đóng cung Phúc Đức là hợp vị.
Bất chấp Ác Sát, chỉ né Không Kiếp.
Tại Tuất là hãm nhưng hợp tuổi Đinh (vì có Hóa lộc.)
Tại Ngọ gặp Nguyệt Kinh thì oai danh.
Tại Tỵ Hợi thì phiêu bạt tứ phương.
Ở Tỵ mà gặp Việt thì đẹp như ánh sao trên mặt biển.
Hợp với nữ Mệnh hơn. Thường gọi là Phước tinh.
Giải được Tứ Hung: Hổ Tang Diêu Bệnh.
Tại Tý gặp Thái âm thì phúc thọ.
Ở Sửu Mùi cùng Cự thì điên đảo chua ngoa.
Hạn gặp thêm Binh Hình thì lấy vợ.
Cùng Thiên Tướng thì hợp tuổi Ất Nhâm.

Phú đoán:

Thiên Đồng bạch thủ thành gia.
Đồng Cơ viên phú tính tâm từ.
Thiên Đồng nhập Mệnh, hoá cải vô thường.
Thiên đồng hội cát, thọ nguyên thời.
Thiên Đồng Tuất cung vi phản bối, Đinh nhân hoá cát chủ đại quý.
Dần Thân tối hỷ Đồng Lương hội.
Đồng Lương viên (Mệnh) ngộ Khôi Quyền, Linh Kỵ, giao lai song Lộc, doanh thương dị phát phú.
Đồng Nguyệt hãm cung gia Sát (Ngọ) trọng kỹ nghệ doanh thương.
Nữ Mệnh Thiên Đồng tất thị hiền.
Đồng Nguyệt Dương cư Ngọ vị, trấn ngự biên cương.
Đồng Tham Cát diệu tại Ngọ cung, điền trạch tóm thâu thiên hạ.
Đồng âm cư Tý, nguyệt lãng thiên môn, dung nhan mỹ ái, Hổ Khốc Riêu Tang xâm nhập, đa lẽ phối duyên. (Cung Tý là cửa sau nhà Trời.)
Phước tinh Đồng phùng Việt diệu tại Tốn cung (Tỵ), đích thị hải hà dục tú (đẹp như ánh sao trên sông biển).

Tử vi Tinh hoa 1

Quang Vũ nhất thế uy danh, do như Đồng Nguyệt giải Kinh.

Đồng Âm cư ngụ gia hữu Long trì, tu phòng mục tật.

Phúc **diện** Cự môn tại Mộ cung, thê nhi lãng đãng (xa cách.)

Thiên Đồng Đà La đồng cung, phì mẫn nhi mục chiếu (**lê**).

Thiên Đồng thủ Mệnh, bất phụ Kiếp sát, chứ sát lai xâm gia hội Cát tinh tại Ty Hợi cung thọ nguyên trường.

Thiên Đồng Thái âm tại Ngọ cung gia sát, chi thể lụy huỳnh (Tay chân gày ốm vàng vọt!)

Phúc Vũ củng triều ư Sửu vị. Kim bạch mẫn tương sương. (vàng đầy rương).

Thiên Đồng ngộ Kiếp Không bắt cát.

4) Vũ Khúc

Bắc đẩu - Dương Kim

Tài tinh - Quyền tinh.

Chủ: tài lộc, uy vũ.

Miếu vượng: Thìn Tuất Sửu Mùi.

Đắc địa: Tý Ngọ Mão Dậu Dần Thân.

Hãm địa: Ty Hợi

Thủ Mệnh thì dáng người nở nang cao lớn, nặng kí mặt dài da xám, nói lớn nhiều nốt ruồi, lông tóc kỳ lạ.

Tính cô độc, có chí lớn, hay gánh việc thiên hạ, mạnh dạn ngay thẳng, thích kinh doanh. Hãm thì tham vật.

Thường mắc bệnh: đau suyễn lao, thần kinh. khí huyết.

Đóng cung Tài là hợp vị, ở Thiên di là đại thương gia.

Ở trên trời coi về tuổi thọ. Thường gọi là Tài tinh.

Đắc địa thì không sợ Sát tinh.

Cùng Diêu Việt Toái Kỵ thì cam điếc.

Cùng Hình Kị thì dễ bị tàn tật và hiếm con.

Gặp Diêu thì bệnh tê thấp, gặp Sát thì bệnh tiêu hóa.

Tử vi Tinh hoa 1

Cùng Tham ở Sửu Mùi, thì tuy phát muộn nhưng làm lớn.

Hợp với Sát Phá Tham thì phát lớn.

Ở cung Mão thì phát lớn nhưng dễ mắc nạn.

Gặp Phá thì đa trá, đi với Phủ thì thọ và giàu.

Gặp Văn khúc thành “Lưỡng Khúc”, văn võ toàn tài.

Hạn gặp Vũ đắc địa thì hanh thông.

Mệnh có Vũ đắc địa là “chí cương chí nghị chi nhân.”

Phú đoán:

Vũ khúc miếu viên, uy danh hách hiển.

Vũ khúc vi quả tú, phu tính nhu nhược, phụ đoạt phu quyền.

Vũ khúc nhàn cung đa thủ nghệ (nghề tay chân)

Vũ Liêm Tham Sát, tiện tác kinh thương.

Vũ Xương Tỵ Hợi dinh, lục giáp súng liên đình (Sáu tuổi giáp trấn ngự biên cương.)

Vũ Phá Tỵ Hợi tham lậu bất lương.

Vũ phùng Phá diệu nan bảo di lai sản nghiệp.

Vũ Phá tương ngộ Xương Khúc, thông minh cô xảo vô cùng.

Vũ khúc cư (Càn) Hợi tối phạ (nể sợ) Thái âm phùng Tham Lang.

Vũ phá cư Tỵ Hợi, đấng tử vô lương.

Tiền bản hậu phú, Vũ Tham đồng Thân Mệnh chi cung.

Mão cư Vũ Sát Phá Liêm, phong mộc áp lời kinh (mộc đề, nén đề, kinh phong.)

Vũ khúc Dương đà kiêm quả tú, vị tiền nhi nguy.

Vũ khúc Văn khúc, vi nhân đa học đa năng.

Vũ khúc Khôi Việt cư miếu vượng, tài chức chi quan.

Vũ khúc Lộc Mã giao trì, phát tài viễn quận.

Vũ khúc Dần Thân nhi ngộ Lộc quyền, phú gia Vương Khải.

Vũ khúc Kiếp Sát hội Kinh Dương, sát nhân bất **biến** nhân

Vũ Khúc Hỏa linh, nhân tài bị kiếp (vì tiền mà nguy.)

Tử vi Tinh hoa 1

Vũ Phá Tham Sát, tác kinh thương.

Vũ Tham Thìn, Tuất, Mậu Canh Dương nữ vô hạnh, hữu tài, Kiếp Không hung kiến, hựu phùng Đà nhận vận lăm, Mệnh vị nan toàn (Dương nhận là kinh dương.)

Vũ khúc Thiên di, cự thương cao mại (buôn to bán lớn.)

Vũ Khúc Tử cung, bất tất cô thần nhi hữu hại. Dù không có cô thần cũng hiểm muộn.

Vũ Phá ngộ Khúc Xương thông minh xảo nghệ.

Vũ khúc hội Kiếp Sát Kinh Đà vi đạo kiếp (trộm cướp.)

Vũ khúc Tham Lang gia Hóa Kị, Kỹ nghệ chi nhân.

Phúc tại Sửu cung, cư tọa Vũ Tham, diệu cầu Tả Hữu, Long Phượng mộ tọa, nam tất hiển danh, tái lai Tam Hóa, nữ tất giang hồ hiển hách danh gia.

Vũ Khúc **lãm** Cô Thần, Hàn nguyên soái tần tần khử quỷ (Tướng Hàn tín giận dữ đuổi trừ ma quỷ.)

Vũ khúc miếu viên ư “Tướng tinh đắc địa cách”, uy danh hách dịch, Thìn, Tuất Sửu Mùi nhân phú quý song toàn.

5) Thái Dương

Nam đầu - Dương Hỏa

Quý tinh - Tài tinh.

Chủ Quan lộc, Tài bạch.

Miếu vượng: Thìn Tị Ngọ.

Đắc địa: Sửu Mão Dần Mùi thân.

Hãm địa: Dậu Tuất Hợi Tý

Thủ Mệnh thì dáng vắn vẻ khô ngô uy nghi, người tầm thước trán cao, mặt dài, mắt sáng, hãm thì hơi gầy, da đen mắt kém.

Tính trung hậu cương trực mô phạm, nóng nảy chuyên quyền, **hướng** thượng, thông minh, cốt cách, cầu tiến.

Thường có bệnh thần kinh áp huyết yếu tuổi mất ngủ.

Tượng là cha là mắt phải. Có tên là Đan từ.

Ở cung Quan lộc là hợp vị nhất. Ở Tài bạch thì giàu.

Tại Ngọ là “Nhật lệ trung thiên cách” tốt nhất nếu ở cung Tài thì phú gia địch quốc.

Tử vi Tinh hoa 1

Gặp Đào Hồng Hỉ là Tam minh thì thêm sáng, gặp Diêu Đà Kỵ là tam ám thì tối lại.

Nếu đắc địa mà gặp Tuần Triệt thì tối lại.

Nếu hãm địa mà gặp Tuần Triệt, Thiên tài thì sáng ra.

Hãm địa mà gặp Thiên Địa Không Thiên Hư hay chiếu cung vô chính diệu là cách “Nhật nguyệt chiếu hư không chi địa” thì thông minh lắm.

Đắc địa mà gặp Hóa kị là cách “Khánh vân phùng nhật nguyệt” là mây ngũ sắc châu mặt trời, thì tốt.

Hãm địa mà gặp Hóa kị là cách “Hắc vân ám nhật nguyệt” là mây đen che mặt trời, thì xấu.

Thái dương cư Mão có Thiên Lương là cách “Nhật xuất lôi môn”, Mão thuộc quẻ Chấn là sấm sét, hay là “Nhật xuất phù tang” Là mặt trời lên khỏi xứ mặt trời, Mão thuộc phương Đông là xứ mặt trời mọc.

Tại Hợi Tý là “Nhật trầm thủy đế”, chìm đáy nước thì đa học thiếu thành.

Hãm địa mà gặp Hình Kỵ Hỏa Linh Đà Thì người gầy ốm da đen, mắt kém, có tật.

Hãm địa ở Tý mà tuổi Bính Đinh cũng được vì thuộc Hỏa.

Dù có hãm địa mà gặp cát tinh cũng khá.

Thủ mệnh tại Ngọ, hạn gặp Hổ Hình Tang Khốc thì đại phát.

Nhật hãm hay gặp Tuần Triệt thì khắc cha.

Đồng cung với Nguyệt ở Sửu Mùi thì cần có Tuần Triệt thiên địa không Thiên tài làm sáng ra.

Âm Dương Xương Khúc là văn cách tốt lắm.

Rất hợp với Thiên Lương, Văn xương.

Hãm địa ở Hợi Tý mà gặp Long trì Mộc dục thì chết nước.

Ở Quan lộc mà có Xương Khúc thì là cách Công Khanh

Ở Hợi Tý là lạc hãm nhưng thanh khiết ham đạo lý.

Gặp Đào Hồng là cách “Đào Hồng hướng Dương” rất đẹp.

Gặp mộ ở cung hãm, hạn tới thì cha khó thọ.

Thủ Mệnh thì mau tàn không bằng hợp chiếu.

Thường gọi tên là “Quan lộc tinh”, cả phú lẫn quý.

Tử vi Tinh hoa 1

Phú đoán:

Thái dương diện khuyển, xà tề (mặt chó, môi rắn).

Âm Dương phản hội (trái nghịch, hãm) hà vong thanh quang, tối hỷ ngoại triều Khôi Việt.

Thái Dương cư Tý, Bính Đinh phú quý trung lương.

Nhật xuất lô môn, Nhật xuất phù tang, phú quý, vinh hoa.

Thái Dương cư Ngọ, Nhật lệ trung thiên, chuyên quyền chi vị, địch quốc chi phú.

Nhật tại Mùi Thân mệnh vị, vi nhân tiền cần hậu lãn.

Nữ nhân đoan chính Thái dương tinh, tảo ngộ hiền phu **tín khả hằng**.

Mệnh nam tử tối hiềm Nhật hãm.

Nhật nguyệt phản bội (trái nghịch) ly tổ bốn ba.

Thái Dương Hóa kỵ, mục ám thương tàn.

Nhật lạc nhàn cung, sắc thiều xuân dung (xấu mã).

Nhật Nguyệt thủ bất như chiếu, hợp tịnh minh.

Nhật Nguyệt tịnh minh, té cữu trùng kim điện (gần vua.)

Tam hợp Mệnh Thân (Nhật Nguyệt) sinh vượng địa, tản bộ Thiềm cung (Đi dạo trên cung trăng.)

Nhật Ty, Nguyệt Dậu, Sửu cung Mệnh, tản bộ Thiềm cung.

Nhật Mão, Nguyệt Hợi, Mùi cung mệnh, đa triết quế.

Đạo trên cung trăng là làm lớn, bề cảnh quế là lấy vợ tốt.

Nhật Nguyệt đồng lâm Mùi, Mệnh tại Sửu Hoặc

Nhật Nguyệt đồng lâm Sửu, Mệnh tại Mùi, Hầu Bá chi tài.

Nhật Nguyệt sát hội, nam đa trá nữ đa dâm.

Nhật Nguyệt Mệnh Thân cư Mùi Sửu, tam phương vô cát phản vi hung.

Nhật Nguyệt Sửu Mùi, ái ngộ Tuần Không Quý Ân Xương Khúc ngoại triều, văn tất thượng cách, đường quan xuất chính.

Nhật Nguyệt vô minh nhi phùng Tam Âm, Kiếp Kinh ư Mệnh, tặc nguyên lưỡng mục.

Nhật Nguyệt cư quan lộc, Phú quý vạn danh.

Nhật Nguyệt giáp Mệnh, bất quý, tặc phú.

Nhật Mệnh Ty, Cự tại Hợi, thực lực từ danh.

Tử vi Tinh hoa 1

Thái Dương Hóa Kỵ, hữu mục hoàn thương.

Nhật tại Tỵ cung, Nhật mỹ huy thiên, kiêm lai Lộc Mã, Phụ bật, Trường sinh, thế sự thanh bình vì đại phú. Kiêm Binh Hình Tướng Ấn, vô lại Tuần Triệt, loạn thế thành công.

Mộ tinh ngộ Nhật, Thân phụ nan toàn.

Nhật cư Hợi địa, Nhật trầm thủy để ,ngoại hữu Tam kỳ (Tam hóa), Tả Hữu Hồng Khôi, Kỳ công quốc loạn viên thành.

Loan ngộ Long Phượng Hồ Cái, thanh thế phát danh tài.

Nhật Nguyệt phùng Hình Hỏa, thân thiếu hạc hình (gầy ốm như con hạc).

Nhị diệu Nhật Nguyệt quang huy, công danh tảo đạt.

Nhật cư Ly, Nhật lệ trung thiên, ái ngộ Hình Tang Hồ Khốc vận lâm.

Đạo trích (vua ăn trộm) thọ tằng, do ư Nhật Nguyệt Cơ Lương miếu nhập Mệnh Thân.

Phì mãn Kim ô (Nhật miếu) tuy gia sát nhi chí phú.

Thái Dương Thiên Lương, Văn Xương, quan lộc hội, Hoàng điện triều ban.

Thái Dương điền trạch miếu vượng, đắc tổ phụ ấm trạch.

Xuất thế vinh hoa, Nhật Nguyệt chiếu hư không chi địa.

Nhật xuất lôi môn, Tỵ Thìn Mão địa, trú sinh nhân phú quý thanh dương. (Tuổi Tỵ Thìn Mão hợp cách.)

6) Thiên cơ

Nam đầu - Dương Mộc

Quý tinh. Thiện tinh.

Chủ: Phúc thọ, Huynh đệ.

Miếu vượng: Mão Dậu, Thìn Tuất

Đắc địa: Sự Mùi Thân Tỵ Tý Ngọ.

Hãm địa: Dần Hợi

Thủ Mệnh thì dáng thon cao, mặt đẹp, da trắng xanh.

Thuộc loại tinh cảm và tranh đấu, hiền lành, căn cơ, có từ tâm, có hoa tay, thích chính trị, tổ chức kinh doanh.

Thường mắc bệnh tâm linh, khí huyết, gan mật khi đi với Cự và bị hạ bộ khi đi với Lương.

Ở cung huynh đệ là hợp vị. Tới kỵ gặp Linh Hỏa.

Tử vi Tinh hoa 1

Cơ Âm thì tính do dự thích giang hồ.

Không tụ tài, hãm địa thì hà tiện.

Nữ mệnh ở Mão thì tốt nhưng lẳng lơ.

Cơ Lương Cơ Cự thì tốt. Cơ Quyền thì tài giỏi.

Gặp sao xấu thì khéo nói mà thật thà.

Gặp Tả Hữu Quang quý hình y thì làm thầy thuốc

Gặp Tả Hữu, Linh Hỏa thì làm nghề cơ khí, thủ công

Gặp Đào Hồng Long Phượng thì làm thợ vẽ thợ chạm

Gặp Cự ở Mão Dậu có song hao thì tốt

Hạn tới gặp Cơ là có sự thay đổi

Điều chỉnh lẽ thuận nghịch cho số mệnh (!)

Cơ nguyệt bệnh mụn nhọt, Cơ Kinh thì yếu gân, Cơ Kiếp bệnh gan ruột, Cơ Khốc thì nhức xương, Cơ Hư thì phong đàm

Thường gọi là Thiện tinh.

Phú đoán:

Cơ viên phú tính tâm từ.

Thiên Cơ gia ác sát đồng cung, cầu thân thử thiết (loại đê tiện)

Thiên (Cơ) Âm (Lương) triều cương, nhân từ chi trưởng

Cơ thực ái, giang hồ chi nữ, Mệnh hữu Cơ Nguyệt Đồng Lương, hậu phúc Hồng Khôi Xương Khúc Tấu Phúc Hỷ, huệ môn Thực đế chi cung (làm cung phi).

Cơ Lương hội hợp thiện đàm bình, cư Tuất diệu vi mỹ luận

Cơ Lương Hình Ky, cô quả tang vi.

Cơ Lương Tứ sát Tướng quân xung, Vũ khánh tăng lưu Mệnh sơ phúc (Đạo sĩ hay tăng lữ).

Cơ Nguyệt Cán Khôn (Dần Thân) Nhi hội Xương Diêu, thi phú dâm đấng.

Cơ Lương đồng chiếu Mệnh thân, nhược phúc không, vi tăng đạo

Cơ Lương Tham Nguyệt đồng, cơ hội mờ dạ Kinh thương (Đêm ngày ngược xuôi buôn bán)

Thiên cơ Tỵ Dậu, tửu sắc tha hương

Thiên Cơ Tỵ cung, Sát phúc, hảo ẩm ly tổng gian xảo trung (rượu chè, bỏ xứ, **lộng** gian xảo)

Tử vi Tinh hoa 1

Cơ Nguyệt Đồng Lương kiêm hữu Sát tinh, Hiến Đế ưu phòng Đồng thị (Hán hiến đế phòng đồng trác làm phản).

Thiên Cơ cư Sửu, Kinh văn: Hà, đắc Thủy diệu cách nại tài bồi (về sau được bồi đắp).

Cơ Thư Hồng cư Dần địa: nhi phùng Lộc Ấn, hoan cận cứu trùng.

Yến anh phùng ngọc nữ, giai do cơ ngộ Kinh

Cơ Nguyệt Đồng Lương tác lại nhân (làm thơ lại)

Vận hội Cơ Thư Gia lâm Hình Tuế, bá tướng đặng đàn, đắc quan sủng ái (Khổng minh nhận chức phong).

Thìn Cung thượng khởi Cơ Lương, Giáp nhân Dương nữ lợi tử thương phu, Ất Quý âm nam, do phú thành vinh, duy thê khắc hại.

Thiên Cơ chiếu y Điền Trạch, mộc xâm tổ mộ, Họa, hành tai ương (rễ cây chạm mồ mã)

Thiên Cơ dữ Thiên Lương, Tả Hữu Xương Khúc hội, văn vi thanh hiển, võ vi trung lương.

Thiên Cơ dữ Thiên Lương ư Thìn Tuất, tất hữu cao nghệ tùy thân. Thiên Cơ tại viên, xảo tài xuất chúng.

Vận hội Cơ Lương Xương Khúc, Tam hóa Phụ Bật Song Hao, Hán Đế nhập Tàn phá Sở.

Cơ Lương Thất Sát Phá quân giang hồ chi khách.

7) Thiên Phủ

Nam đầu - Âm Thổ

Phúc tinh, Tài tinh - Quyền Tinh

Chủ: Phúc thọ, Tài lộc, quyền uy

Miếu vượng: Dần Thân Tý Ngọ

Đắc địa: Thìn Tuất Sửu Mùi

Bình hòa: Mão Dậu Tỵ Hợi

Thủ Mệnh thì người đầy đà, dáng thanh tú, da đậm, răng đều.

Tính nhân hậu đoan chính, cẩn trọng, mưu lược, văn chương.

Thường mắc bệnh về tiêu hóa.

Hợp với nữ Mệnh. Thường gọi là Quý tinh.

Là kho nhà trời, đóng cung Tài là hợp vị.

Có khả năng cứu giải như Tử vi.

Ít sợ Hung Sát nhưng rất sợ Không Vong

Tử vi Tinh hoa 1

Phủ Vũ ở Tý Ngọ thì tốt lắm. Thiên phủ lâm Tuất là đặc cách.

Gặp Tả Phụ là "Tả Phủ cách" rất tốt.

Phú đoán:

Phủ giữ Vũ Khúc đồng độ, tích ngọc đôi kim (chất chứa vàng)

Thiên phủ lâm Tuất, hữu tinh phù, phú quý song toàn.

Nam Thiên phủ, giao long vững uyển (cẩn trọng như thường luồng qua vực)

Dần Mộc phủ vi hữu hội Tam Kỳ, Kinh Bật cư lai Thân Mệnh, xuất vệ do văn, uy quyền quy phục chúng nhân, mạc phùng Không Kiếp, hư vô (hồng hết).

Phủ Vũ Tý Ngọ cung Giáp Đinh nhân tại, phúc vượng danh ba, hung lai Tuần Triệt, danh xú nhân khi, Canh Nhâm tuế, Tài Phúc trường hành.

Thiên phủ, Thiên tướng Thiên lương, đồng quân thần khánh hội.

Tài (Phủ) cư Tài vị, ngộ giả phú gia (xa)

Hạn phùng Phủ Tướng kiêm Hữu Việt Linh, tu phòng lộ khản, **cái thể** đạt cao!

Thiên phủ lâm giải ách nhi vô bệnh

Thiên Phủ cư Tài bạch, diệc thị đa tài, ngộ Thiên Hình tất vi hao tổn.

Thiên phủ, Thiên tướng nãi vi y lộc chi thần, vi sĩ vi quan, định chủ hanh thông chi diệu (tốt).

Phủ Tướng triều viên, thực lộc vạn chung (lương cao)

Phủ Vũ cư Tài bạch, Cơ Quyền Lộc Mã phú gia ông

Thiên Phủ hội Khúc Xương Tả Hữu, cao độ âm vinh (thi đậu cao)

Thiên phủ tối kị Không tinh, nhi ngộ Thanh Long, phản vi cát tường (Thanh Long giải được Không vong)

Phủ Tướng cư thê vi, phi giá bất thành (phải có lễ cưới)

8) Phá quân

Bác đầu - Âm Thủy đới Thổ

Đoản thọ tinh - Hao tinh

Chủ: Hao tán tài bạch thi cử

Miếu vượng: Tý Ngọ

Đắc địa: Thìn Tuất Sửu Mùi Mão Dậu

Bình hòa: Dần Thân Tỵ Hợi

Tử vi Tinh hoa 1

Thủ Mệnh thì da hơi đen, lộ hầu lộ nhĩ, mày rậm lưng dày và vẹo, hãm thì ngũ đoản mà thô.

Tính nóng nảy, quả cảm, thủ đoạn, ưa nịnh, thích săn bắn phiêu lưu, sát phạt, táo bạo
Phá Hao Kỵ thì ung thư. Phá Diêu Hồng thì điên khùng.

Không nên ở Thê Tử Điền Tài. Gặp văn xương là hàn sĩ.

Ra ngoài thì tốt hơn. Ở nô bộc thì nhiều kẻ oán.

Gặp Lương Hỷ Lộc, nhất là Nguyệt Đức thì bớt tính hung.

Gặp Phá Toái là cách phẩy: "Toái quân Lương Phá" (mạnh).

Ở cung Phu Thê gặp Hình, Phục, Diêu thì vợ chồng giết nhau.

Ở Dần Thân là hãm, tuổi Bính Mậu càng xấu.

Ở Thìn Tuất gặp Sát tinh thì bất nhân.

Cùng Tham Mã thì du đãng bất chính.

Gặp Tuần Triệt cùng Ác sát thì chết đường

Đắc địa mà gặp Kinh thì như Tướng giỏi gặp kiếm tốt

Là Thần coi về nô bộc, Thê tử

Gặp Thiên Lương bớt tính ác, gặp Lộc Tồn bớt tính điên

Gặp Liêm có hỏa thì tai nạn ghê gớm.

Ờ Trời là Sát khí ở số là Hao tinh. Gọi là Hao tinh.

Phú đoán:

Phá quân nhất diệu tính nan minh (ưa nịnh)

Phá tại Khảm Ly (Tý Ngọ) Tam chiếu tam công quyền đắc trọng (3 chức đầu hàng võ, 3 chức đầu hàng văn)

Phá quân Tý Ngọ, gia quan tiến lộc

Phá quân Khảm Ly (Tý Ngọ) cô thân độc ảnh, Bật Kinh tọa củng, dư thủ danh gia (Tọa là ở đó, củng là chiều về).

Phá Sát **Không** phùng Hỏa Hao, mạc ngộ Việt Hình lão han quy thân họa nghiệp lai. Phá quân Hỏa Linh, bốn ba lao toái.

Phá Tham phùng Lộc Mã, nam lãng đãng nữ đa dam.

Phá Quân Mão Dậu cư hãm địa, bằng Nguyệt Đức dĩ từ nhân.

Phá Kinh Mão Dậu nhi phùng Phụ Bật, khởi ngục Hoàng Sào.

Nô bộ kiêm Phá Quân, đa chiêu oán đối.

Dần Thân Phá Hỏa Việt lam, cô xảo tài hành (nghề khéo)

Tử vi Tinh hoa 1

Phá Liêm ngộ Hỏa, tử nghị vô nghi.

Phá tại Ly, ngôn ngữ thô bạo, năng giải xướng cuồng.

Phá quân tính khốc bất nhân, vật an Thân Mệnh (không nên)

Phá quân Liêm Trinh Hóa Kỵ, thủy chung tác trái (!)

Phá quân Thìn Tuất nhi ngộ Khoa Hình, cải ác vi lương ư hợp Kỷ Quý nhân, đa hoạnh đa tài.

Phá cư Mộ cương quả chi nhân, phùng thời loạn thế, nhi phùng Hình Lộc, chấn động uy danh.

Phá Liêm Mão Dậu, mạc ngộ Kiếp Kinh, tu phòng hình ngục.

Phá quân ám hợp Đồng Lương, đáo lão vĩnh xương

Phá quân Hao Dương quan lộc vị, đáo xứ nhất cầu (ăn mày)

Tề nữ kiến kim phu giai do Phá quân phùng Thiên mã

Vương Bột đầu hà, Phá quân hãm Thiên Không ư thủy địa.

Lã Bất Vi thương phú chi nhân, hạn phùng Phá Tướng Phủ Tham Quyền Ấn Hồng Hình Phụ Bật, quyền nhiếp Tàn triều nhi tiếm đế (nhiếp chính thay vua)

Tật cung hạnh phùng Phá Sát nghị ngộ Song Hao Mộc Kỵ sang độc ung thư).

Phá quân xung phá Văn tinh, tam canh bảo vân song nhi hạn (nửa đêm ôm hận thi rớt).

9) Thất Sát

Nam đầu - Âm Kim đới Hỏa

Tướng tinh - Quyền tinh

Chủ: uy vũ

Miếu vượng: Dần Thân Tý Ngọ

Đắc địa: Tỵ Hợi Sửu Mùi

Hãm địa: Thìn Tuất Mão Dậu

Thủ Mệnh thì người thô xấu, da ngăm đen, địa các rộng, mắt lồi, mặt có ti vết, nhiều râu tóc.

Tính nóng ương ngạnh, hiếu thắng nhưng chính trực, mưu lược can đảm thất thường.

Gặp Không Kiếp thì ho lao, gặp Phá Hao Mộc Kỵ ung thư.

Gặp Kinh Đà Linh Hỏa hãm thì tàn tật.

Tử vi Tinh hoa 1

Gặp Hình Hỏa thì rậm, râu nhiều tóc.

Gặp Không Kiếp là tay dao búa hoặc đồ tể.

Đắc địa mà gặp Kinh thì uy dũng.

Đắc địa gặp Xương Khúc Khoa Quyền, Tuế Hình Hổ thì làm về Hình án.

Ở Dần Thân là triều đầu, ở Tý Ngọ là ngưỡng đầu.

Hãm địa gặp Tả Hữu, Long Phượng, Quang Quý là thợ vàng bạc.

Hãm mà gặp Hổ thì bị tù, gặp Kinh thì bất đắc kỳ tử.

Đắc địa ở quan lộc thì biến họa ra phúc.

Gặp Tuế thì trí dũng có thừa. Đồng cung an thân giảm thọ.

Đóng cung Thân thì phúc đức song toàn.

Sát Phá Tham ở Mão thì phùng mộc áp (mộc đê, nén đê)

Thường gọi là tướng tinh

Phú đoán:

Thất sát Dần Thân Tý Ngọ, tước lộc vinh xương

Sát Tử Tồn cung (Tỵ) đề huề bảo kiếm, Hỏa Tuyệt nhập xâm, đa sát chi nhân, hạnh ngộ
Bật Khoa Mã Ấn Hồng sinh, dị lập chiến công vi Đại Tướng

Thất Sát Liêm Trinh đồng độ lộ thượng mai thi.

Sát Liêm Mùi Sửu Ất Kỷ anh hùng trí dũng.

Thất Sát Phá quân nghi xuất ngoại, chủ ban thủ nghị bất năng tinh.

Sát Phá hỷ trợ Kinh Dương.

Sát Phá Tham tại nữ mệnh, nhi ngộ Văn Xương, ư Tân Đinh Tuế, sương phụ chi nhân (gái
góa)

Thất Sát trùng phùng Tứ Sát, yêu đà bối khúc, hận trung vong (gù lưng chết trận).

Sát cư Phúc Đức tại Thân, hướng đắc an toàn chi phúc.

Sát Kinh tại Ngọ, Mã đầu đới kiếm, tương giao sát diệu, ư Bính Mậu nhân, mệnh nan toàn
(tuổi này có Kinh)

Sát lâm Tuyệt địa hội Dương Đà, Nhan Hôi yếu triết.

Thất Sát đơn thủ Phúc Đức, nam hữu quyền nữ tất vinh.

Thất Sát Hỏa Dương bản thả tiện, đồ tể chi nhân.

Sát cư Ly Khảm, nam nhân thê hiền đa hội, mạc ngộ Kiếp Diêu, ố phụ ái cô thân, nữ mệnh
bi ai oan trái, hồng nhan nan tự chủ (nam ghét đàn bà, nữ sát chồng).

Tử vi Tinh hoa 1

Giáp Sát Giáp Liêm công danh văn đạt.

Sát Hình hội, long thần định giáng (oai).

Sát Hình tọa củng, liêm trực vô tư.

Thất Sát lâm Thân (Mệnh) chung thị yếu.

Thất Sát triều đầu, tước lộc vinh xương

Thất Sát Liêm Trinh phản vi tích phú chi nhân.

Thất Sát Phá quân, chuyên ý Dương Linh chi hư.

Thất Sát Dương Linh, lưu niên Bạch Hổ, Hình ngục tại truân.

Thất Sát thủ tha tài vi kỹ vật (lấy của người)

Sát phùng Hình Hổ, lâm tại Tử cung, thai lệ chi ai.

Thất Sát lâm Thân Mệnh, lưu niên Hình Kỵ tai thương

Thân phùng Sát Phá Liêm Tham, hạn lâm Địa Vong, Hình Khôi Đà Kỵ xâm nhập, thực gia hưởng nội, Dục Đức Mệnh vong (Trương Dục Đức tức Trương Phi ở dưới trướng nhà Thục.

Mệnh vô chính diệu, hạn ngộ Trúc la (Sát Phá Tham) Đào Hồng Suy Tuyệt, Khổng Minh nan cầu tăng thọ.

Thất Sát tối hỷ đắc Tử Tướng Lộc Tồn giải cứu.

Sát diệu cư Hỏa địa, nữ nhân ba đào xuất hải, phùng Quyền Lộc, tham bá chi nhân.

Thất Sát đơn thủ Mệnh viên, vô khả cứu trùng lâm chi hạn (Đại Tiểu hạn trùng phùng mà xấu thì khó cứu)

Sát Tý Ngọ Dần Thân thọ khảo.

Thất Sát phùng thái Tuế, trí dũng hữu dư

Sát hội Dương Đà Tuyệt địa, số định yếu vong

Thất Sát cư Quan đắc địa uy áp vạn nhân

Thất Sát nghi triều đầu, nhập Tướng ư Phá môn.

10) Thiên Lương

Nam đầu - Âm Mộc đới Thổ

Thọ tinh - Âm tinh

Chủ: Phúc thọ, Phụ mẫu

Miếu vượng: Tý Ngọ Thìn Tuất

Đắc địa: Dần Thân Sửu Mùi Mão Dậu

Tử vi Tinh hoa 1

Hãm địa: Ty Hợi

Thủ Mệnh thì dáng người thon cao, da trắng xanh, khô ngô thanh tú vui vẻ hoạt bát.
Hay làm việc thiện, khôn ngoan, thích chính trị, ưa chơi bời, hiền hậu, trung thực, thọ.
Thường mắc bệnh gan ruột khí huyết.

Đóng cung Phụ mẫu là hợp vị.

Có tên là Diên thọ tinh. Hợp với nữ Mệnh.

Không sợ Bạch Hổ Thái Tuế hay Liêm Hình Kỵ Hoả.

Có thể giải trừ tai họa. Rất hợp với Thái Dương Văn Xương.

Kỵ gặp Sát Hao Kinh Đà gây tiếng xấu.

Miếu vượng thì không nên gặp Tuế, Bệnh phù

Hãm ở tý Hợi mà gặp Khôi thì oai như Sơn Thần.

Gặp Mã thì thích giang hồ ngao du.

Gặp Nguyệt ở Dần Thân thì lắng lơ.

Đắc địa gặp Cơ Xương Khúc thì số Công Hầu.

Gặp Tả Hữu Hình Y Quang Quý thì làm thầy thuốc

Hãm địa gặp Cái thì thích ăn nhậu.

Cư Sửu Mùi gặp Đà là văn cách.

Thường lấy tiền của mình mà giúp người

Gặp Tấu thì nổi danh lớn.

Thường gọi là Âm tinh, chủ thọ.

Phú đoán:

Lương tại Ty tắc dật du (phiêu bạt).

Thiên Lương Nguyệt diệu, nữ dâm bần.

Thiên Lương thủ chiếu Cát tương phùng, bình sinh phúc thọ.

Thiên Lương cư Ngọ vị, quan tư thanh hiển Triều đình.

Lương Nhật Mão cung, nhật xuất phù tang, dung mạo phương viên

Thiên Lương Thái Dương Quan Lộc hội, lộ truyền đệ nhất danh.

Lương xung tọa chủ kiêm thọ toán.

Thiên Lương Thái Âm khước tác phiêu bồng chi khách.

Lương tú Âm tinh nghi tác, đồng lương chi khách.

Lương Đồng Cơ Nguyệt Dần Thân vị, nhất sinh lợi nghiệp thông minh.

Tử vi Tinh hoa 1

Thiên Lương bảo tư tài dữ tha nhân.
Thiên Lương cư Ngọ, phúc thọ diên tường.
Thiên Lương Văn Xương cư Miếu Vượng, vị chí đài cương.
Lương phùng Hao Sát tại Tỵ cung, đao nghiệp hình thương.
Thiên Lương Thiên Mã, vi nhân phiêu đặng vô nghi.
Thiên Lương, Thiên Mã nữ Mệnh tiện nhi thả dâm.
Thiên Lương ngộ Cát tại thiên di, hoạnh phát kinh thương.
Ấm tinh phùng Khôi tinh ư Hợi địa, ưng chi Sơn nhạc giáng thần.
Thiên Lương hội Tràng Sinh ư Hợi địa, Thân thượng hữu kỳ tài.
Ấm Phúc tại Mệnh Thân, bắt phạt tai ương (Lương Đồng).
Mệnh Thân Lương Vũ Âm Linh, nghi tác đồng lương chi khách.

11) Thiên Tướng

Nam đẩu - Âm Thủy đới Mộc
Quyền tinh - Ấn tinh
Chủ: Quan lộc, Phước thiện
Miếu vượng: Dần Thân
Đắc địa: Tý Ngọ Tỵ Hợi Thìn Tuất Sửu Mùi
Hãm địa: Mão Dậu

Thủ Mệnh thì người tầm thước, dáng uy nghi, da trắng mặt đẹp, dễ lôi cuốn phái khác.
Thông minh ngay thẳng bất khuất, thanh bạch có lòng trắc ẩn, đam mê, ghét thay đổi, tự trọng, chí khí.
Thường mắc bệnh phổi, gan mật, xung huyết.
Ở cung Quan Lộc là hợp vị. Ở Mão thì hãm nhưng thọ.
Ở Thìn Tuất Sửu Mùi thì công danh bền.
Ở Quan Lộc có Tuần Triệt Không Kiếp thì bị triệu hồi.
Rất hợp với Hữu Bật. Tối kỵ Tuần Triệt Kình.
Miếu Vượng thì chế giải Sát tinh, Liêm Trinh.
Hãm địa thì người nhỏ da trắng có tài.
Đi với Lộc thì có vẻ đẹp quyến rũ.

Tử vi Tinh hoa 1

Gặp Kinh Đà thì kinh doanh kỹ nghệ

Gặp Cáo Ẩn Mã thì phát võ.

Dù hãm mà gặp Phong Cáo cũng có quan chức

Có Phúc lộc, có ý chí không sợ Sát tinh làm thay đổi.

Cùng Tướng quân Binh Đào Hồng Ẩn Đới Mã là cách "xuất Tướng, nhập Tướng"

Thường gọi là Ẩn tinh, chủ Quyền tước

Phú đoán:

Thiên Tướng Thìn Tuất, khởi thị công danh.

Nữ Tướng tinh tương cận như mãnh hùng (con gấu)

Tướng Hồng nữ Mệnh, quý nhân hảo phối

Tướng hội Vũ Khúc Dương Đà, chỉ vi công nghệ.

Thiên Tướng hỷ cư ư Thê vị

Thiên Tướng Liêm Trinh Kinh Dương giáp, hình trượng nan đào

Hình Tù giáp Ẩn, hình trượng nan đào (Tù là Liêm)

Tướng ngộ Khúc mộc các đào, thuận tước dâm phong (chim chia vôi)

Tý Ngọ Tướng Liêm nhi phùng Phụ Bật Thái y đắc thế (thầy thuốc của vua). Hữu Bật Thiên Tướng phúc lai lâm.

Song ngư (Tý Hợi) Thiên Tướng Phá quân, thanh tao minh mẫn.

Thiên Tướng Tử vi thân phùng Phá, đa mưu yếm trá.

Mệnh đắc Tướng Liêm hạn phùng La Võng Đà Tham Linh, Hàn Tín thọ tử đao hình.

Tướng lâm chấn địa (Mão) Sinh Vượng Tả Hữu Quyền Xương, diện hoa vũ bá (mặt đẹp và giỏi), vận phùng Phá Đà Kinh Kiếp, Lã Bố do dâm mẫn Kiếp.

Tướng Liêm tại Ngọ Khoa Hình Quyền củng, Hàn Tín đạt cao võ nghệ chi công.

Nữ Mệnh phùng Thiên Tướng, định vi Mệnh phụ.

Thiên Tướng Tuất Thìn khởi thị, đạt công danh chi sĩ.

Thiên Tướng chi tinh nữ Mệnh triều, tất đương tử quý cập phu hiền.

12) Cự Môn

Bắc đầu - Âm Thủy đới Kim

Tài tinh - Âm tinh

Chủ: Tài Lộc, Thị phi

Tử vi Tinh hoa 1

Miếu vượng: Tý Ngọ Mão Dậu

Đắc địa: Dần Thân Ty Hợi

Hãm địa: Thìn Tuất Sửu Mùi

Thủ Mệnh là người to lớn, mặt vuông, da xám, mắt lộ, có duyên thâm, hấp dẫn kẻ khác, hãm thì ngũ đoản môi thâm.

Thông minh đanh thép, ăn nói giỏi, nhân đạo, đa nghi.

Gặp Sát tinh thì mắc bệnh miệng môi lưỡi, gan mật.

Ở Ngọ thì như ngọc Quý ở trong đá, cần gặp Tuần Triệt hay Song Hao để cởi mở.

Cự Cơ Mão Dậu là cách tốt nhưng không bền.

Cự Nhật Dần Thân thì quý, quan phong tam đại.

Hãm địa mà gặp Linh Hỏa thì chết đường.

Cự Kỵ thì gặp thị phi tai nạn sông nước.

Gặp Xương Khúc Khôi Việt Khoa văn tài lỗi lạc nói giỏi.

Ở Trời coi về phẩm chất mọi vật, ở số thì đa nghi.

Gặp Hổ Tuế Đường Phù thì làm thầy kiện.

Hãm mà gặp Cát tinh thì cũng khôn ngoan, thích chính trị, làm thầy giáo.

Hãm địa lại có duyên đặc biệt nhiều người ưa.

Thường gọi là ám tinh, có Lộc Tồn Hóa Khoa giải được.

Phú đoán:

Cự môn định chủ thị phi.

Thìn Tuất ứng hiềm hãm Cự môn

Cự Nhật Dần Thân Quan phong tam đại (ở cung Phúc)

Cự Nhật Mệnh cung Dần vị, thực lộc từ danh

Cự Nhật củng chiếu, diệu vi kỳ

Cự Nhật Dần Thân kỵ ngộ Lộc Tồn, ái giao quyền phượng

Tý Ngọ Cự môn, thạch trung ẩn ngọc

Cự tú Thiên Cơ vi phá đấng (không bền)

Cự Cơ chính hướng (Mão Dậu) hóa cát dã, nhi ngộ Song Hao, uy quyền quán thế.

Cự Cơ đồng cung, Công Khanh chi vị.

Cự môn Dương Đà, đạo thiết ca nhi bệnh hoạn

Tử vi Tinh hoa 1

Cự Đồng nhập Mộ nhi hội Ky Hình, nan phòng thủy nạn.

Cự Đồng La Vĩng ngộ Khoa tinh, thoại thuyết Lịch Sanh

Tân nhân tối ái Cự môn, nhược lâm Tứ Mộ, hạnh phúc cứu Mệnh chi tinh (vì có Hóa Lộc)

Cự phùng Linh Hỏa, lộ thượng mai thi.

Cự Đà tất sinh dị chí (Dấu vết lạ).

Cự môn Thìn cung Hóa kỵ, Tân nhân Mệnh ngộ phản vi giai.

Cự Hỏa Kinh Đà phùng ái diệu, tự ái đầu hà.

Cự môn Dương Đà ư Thân Mệnh, loa hoàng khốn nhược đạo vi phá đãng (con tò vò bị kẹt).

Cự môn Hợi Tỵ ngộ Lộc Tồn nhi phùng Quyền Lộc kiếm xạ Đầu ngư (có chí lớn mà khó đạt).

Tây nương Tử áp đảo ngộ triều do hữu Cự Cơ Song Hao Quyền Ấn Đào Hồng tại Phu cung.

A Man (Tào Tháo) xuất thế do hữu Cự Ky Khốc Hình Thìn Tuất. Cự môn Mùi Sửu vi hạ cục.

Cự môn phùng Đà Ky tối hung. Cự Hỏa Kinh Dương chung thân ái tử. Cự môn thê thiếp đa bất mãn hoài.

Cự Cơ điền trạch phú hữu lâu dài.

13) Tham Lang

Bắc đẩu - Âm Thủy đới Mộc

Đào Hoa tinh - Thọ tinh - Tài tinh

Chủ: Hoạnh tài, thọ, chơi bời

Miếu vượng: Thìn Tuất Sửu Mùi

Đắc địa: Dần Thân Mão Dậu

Hãm địa: Tỵ Hợi Tý Ngọ

Thủ Mệnh dáng cao lớn (hãm thì nhỏ bé), đầy đà da xám cổ cao râu rậm, nói lớn, răng ngắn

Chơi với người trung thì bạc, với người bạc thì trung, tính hiếu thắng, ưa bon chen, thiếu thủy chung, gian xảo xoay xở, tham dục, thích nhậu nhẹt, tứ đồ tưng.

Thường bệnh về bộ tiêu hóa và sinh dục, gặp Ky thì hôi nách và chết nước, gặp Diêu thì bệnh phong tình, gặp Xương thì lang ben (!).

Tử vi Tinh hoa 1

Không nên ở Mệnh nữ giới. Gặp Linh Hỏa thì tốt lắm.
Ờ Tý thì mưu mô trí xảo. Thường gọi Đào Hoa tinh.
Hãm địa gặp Xương Khúc dễ chết nước.
Ở cung Phúc mà gặp Sinh Vượng Dương thì tốt thọ.
Ờ Tý cùng Đào Hoa thì số nhờ vợ.
Tham Vũ Linh Hỏa thì quyền cao chức trọng.
Tham Kỵ mà Miếu Vượng thì kinh doanh kỹ nghệ lớn.
Gặp Tràng sinh thì Phúc Lộc Thọ.
Tham Hao đắc địa thì giàu sang phong lưu mã thượng nhưng không bền. Nhập Miếu thì thiên về võ nghiệp.
Gặp Đào Hồng Hỷ Diêu Lộc thì râu tóc rậm.
Tuổi Mậu Kỷ gặp Quân Tướng thì thọ.
Gặp Lộc ở Tý thì ham tiền, tranh cạnh đua chen.
Cùng Liêm ở Tý Hợi thì tai nạn tù tội, Tuần Triệt giải tiêu.
Hãm mà gặp Xương Khúc hay Lương ở Dần Thân thì xấu.
Ờ nữ Mệnh thì hay ghen. Mệnh có Tham Vũ thì chậm phát.
Có tên giải ách chi thần, họa phúc chi thần.
Chủ cả thiện hung hoạnh tài và tán tài.
Gặp quý tinh là phúc thọ tinh, gặp Ác Sát là họa tinh.
Khôn thật khôn mà dại thật dại.
Nữ Mệnh có Tham Sát thêm Sát tinh thì bạc tình.

Phú đoán:

Tham Lang nhập Miếu thọ nguyên thời.
Tham Lang cư Mão Dậu ngộ Hỏa tặc Công Khanh.
Tham Lang hãm địa tác đồ nhân, tác trử nhân (!)
Tham Lang Tý Ngọ Mão Dậu, cầu thân thử thiết (ti tiện)
Tham Lang Tý Hợi bất vi đồ thị diệu tao hình.
Tham Vũ tiền bản hậu phú. Nữ Mệnh Tham Lang đa tật đổ.
Tham Vũ đồng hành trấn ngự biên cương.
Tham Vũ đồng hành vãn cảnh liên di thần phục.
Tham Vũ mộ trùng, tam thập tổng phát phúc.